HIỆP ĐỊNH
THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (tại Hiệp định này dưới đây gọi tắt là "hai Bên");

Trên tinh thần quan hệ hữu nghị truyền thống và đoàn kết đặc biệt, cùng với các lợi ích và quan hệ khu vực chung của hai Bên;

Nhắc lại Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ký tại Viêng Chăn ngày 03 tháng 3 năm 2015 và Hiệp định về Hợp tác Song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ký tại Hà Nội ngày 21 tháng 01 năm 2015;

Mong muốn phát triển thương mại biên giới để tăng cường quan hệ song phương giữa hai nước và nâng cao đời sống của người dân sinh sống trong vùng biên giới của hai nước;

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1
Mục tiêu

1. Dành ưu đãi đặc thù cho thương mại biên giới giữa hai Bên, góp phần thúc đẩy kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Lào, tăng cường hợp tác kinh tế - thương mại và hội nhập khu vực ASEAN và Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng (GMS).

2. Phát triển các cửa khẩu biên giới giữa Việt Nam và Lào trở thành những cửa ngõ và cầu nối trung chuyển hàng hóa giữa các nước trong khu vực và thế giới cũng như phục vụ thuận lợi hóa thương mại trong khu vực.

3. Tăng cường hợp tác thương mại và đầu tư qua biên giới giữa Việt Nam và Lào, góp phần củng cố hơn nữa quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Lào.

4. Thúc đẩy mối quan hệ chặt chẽ giữa các tỉnh biên giới hai nước trên các lĩnh vực kinh tế, thương mại, xã hội và văn hóa, góp phần xây dựng đường biên giới trên đất liền giữa hai nước trở thành đường biên giới của giao lưu, hòa bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác và phát triển bền vững.

5. Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và giảm nghèo, đặc biệt đối với cộng đồng các dân tộc thiểu số ở khu vực biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa của hai nước, góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội tuyến biên giới giữa hai nước.

Điều 2

Thương mại biên giới

Hoạt động thương mại biên giới nêu trong Hiệp định này bao gồm:

1. Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân biên giới.

2. Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới.

3. Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân biên giới và cư dân biên giới tại chợ biên giới.

4. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thương mại biên giới và thuận lợi hóa thương mại tại cửa khẩu biên giới.

Điều 3

Cửa khẩu biên giới đất liền được mở cho thương mại

Hai Bên đồng ý các loại cửa khẩu biên giới đất liền mở cho thương mại được quy định dưới đây:

1. Cửa khẩu quốc tế được mở cho hoạt động xuất, nhập qua biên giới của hàng hóa, phương tiện, công dân Việt Nam, công dân Lào và công dân tất cả các nước khác phù hợp với quy định của pháp luật mỗi nước và các điều ước quốc tế song phương và đa phương mà Việt Nam và Lào là các bên ký kết.

2. Cửa khẩu quốc gia đối với Việt Nam và cửa khẩu địa phương đối với Lào được mở cho hoạt động xuất, nhập qua biên giới của hàng hóa, phương tiện, công dân Việt Nam và công dân Lào phù hợp với quy định của pháp luật mỗi nước và các điều ước song phương được ký kết giữa hai Bên.

3. Cửa khẩu phụ hoặc lối mở biên giới đối với Việt Nam và cửa khẩu truyền thống đối với Lào được mở cho hoạt động xuất, nhập qua biên giới của hàng hóa, phương tiện, cư dân tại các tỉnh biên giới của Việt Nam và Lào theo quy định của pháp luật mỗi nước.

Điều 4

Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân biên giới

1. Thương nhân muốn thực hiện hoạt động thương mại biên giới và được hưởng chính sách ưu đãi phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh của mỗi nước và được cơ quan này xem xét, cho phép hoạt động thương mại biên giới theo quy định của pháp luật mỗi nước (tại Hiệp định này gọi là thương nhân biên giới).

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh sẽ tổng hợp và thông báo cho nhau danh sách thương nhân biên giới tham gia hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới.

3. Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân biên giới sẽ được thực hiện qua các cửa khẩu biên giới đất liền theo quy định tại Điều 3 của Hiệp định này.

4. Các thương nhân khác hoạt động thương mại hàng hóa qua biên giới theo thông lệ quốc tế phải phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam và Lào là các bên ký kết và các quy định pháp luật của mỗi nước.

Điều 5

Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới

1. Cư dân cư trú tại xã, phường, thị trấn biên giới đối với Việt Nam và tại huyện biên giới đối với Lào (sau đây gọi là cư dân biên giới) phải thực hiện hoạt động thương mại biên giới theo quy định và pháp luật của mỗi nước và các quy định tại Hiệp định này.

2. Cư dân biên giới thực hiện mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới được miễn thuế theo định mức do pháp luật mỗi nước quy định.

3. Cư dân biên giới được thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới theo quy định tại Điều 3 của Hiệp định này.

4. Riêng đối với cây trồng, vật nuôi, hàng hóa được sản xuất bởi cư dân tại các huyện biên giới của Lào (được chứng nhận bởi cơ quan có thẩm quyền của Lào, bao gồm chứng nhận kiểm dịch y tế, động vật, thực vật) được miễn thuế nhập khẩu và các loại thuế khác khi nhập khẩu vào Việt Nam, miễn tất cả các loại giấy phép, miễn kiểm dịch y tế, động vật, thực vật, thủy sản, kiểm tra chất lượng và kiểm soát về an toàn thực phẩm, trừ trường hợp có thông báo chính thức từ cơ quan có thẩm quyền của một Bên về sự đe dọa đối với từng mặt hàng cụ thể.

Điều 6

Các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu

1. Phía Việt Nam sẽ dành cho phía Lào ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu 0% cho các loại hàng hóa có xuất xứ từ Lào theo Phụ lục số 01 kèm theo Hiệp định này. Chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Lào.

2. Phía Lào xem xét dành cho phía Việt Nam ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu 0% cho các loại hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam.

Điều 7

Nhập khẩu hàng hóa về Việt Nam

theo các dự án đầu tư của Việt Nam

1. Danh mục cây trồng, vật nuôi, hàng nông sản chưa qua chế biến được sản xuất bởi cư dân và hộ gia đình tại các tỉnh biên giới của Lào theo dự án của nhà đầu tư Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật mỗi Bên không thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng khi nhập khẩu về Việt Nam được quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Hiệp định này.

2. Danh mục cây trồng, vật nuôi, hàng hóa được sản xuất bởi cư dân và hộ gia đình tại các tỉnh biên giới của Lào theo dự án của nhà đầu tư Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật mỗi Bên không thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu khi nhập khẩu về Việt Nam được quy định tại Phụ lục số 03 kèm theo Hiệp định này.

3. Cây trồng, vật nuôi, hàng hóa được sản xuất bởi cư dân và hộ gia đình tại các tỉnh biên giới của Lào theo dự án của nhà đầu tư Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật mỗi Bên sẽ không thuộc đối tượng bị hạn chế khối lượng (hạn ngạch) và giấy phép nhập khẩu (nếu có) khi nhập khẩu về Việt Nam.

Điều 8

Phát triển chợ biên giới

1. Hai Bên đồng ý tăng cường đầu tư vào các chợ biên giới đã được xác định theo quy hoạch phát triển chợ biên giới.

2. Hai Bên tăng cường khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho thương nhân biên giới và cư dân biên giới của hai nước được hoạt động thương mại biên giới tại các chợ biên giới phù hợp với quy định của pháp luật mỗi nước.

Điều 9

Thanh toán

1. Thanh toán theo Hiệp định này được thực hiện bằng tiền Đồng Việt Nam hoặc tiền Kíp Lào hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi theo thỏa thuận của hai Bên.

2. Thanh toán trong thương mại biên giới có thể được thực hiện thông qua các hình thức hàng đổi hàng, thanh toán bằng tiền mặt và chuyển tiền qua các ngân hàng theo thỏa thuận của cư dân biên giới và thương nhân biên giới phù hợp quy định của pháp luật mỗi nước.

3. Hai Bên tăng cường khuyến khích các ngân hàng thương mại hợp tác mở các chi nhánh và các bàn đổi tiền tệ để cung cấp các dịch vụ ngân hàng tại khu vực biên giới.

Điều 10

Kiểm soát tiền mặt

1. Việc cá nhân mang tiền Đồng Việt Nam, Kíp Lào và ngoại tệ vượt quá định mức cho phép, khi xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu biên giới, phải khai báo hoặc xin phép theo quy định của pháp luật mỗi nước.

2. Quy định của pháp luật mỗi Bên về mang tiền mặt phải được đăng trên Công báo chính phủ hoặc thông tin điện tử và được niêm yết tại tất cả các cửa khẩu biên giới.

Điều 11

Quản lý xuất nhập cảnh đối với người

Các cá nhân tham gia hoạt động thương mại biên giới khi xuất nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới phải tuân thủ quy định của pháp luật mỗi nước và các điều ước quốc tế song phương và đa phương mà hai Bên là thành viên.

Điều 12

Quản lý phương tiện vận tải

Hai Bên cam kết tăng cường và tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện vận tải xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu biên giới phù hợp với quy định của pháp luật mỗi nước và các điều ước quốc tế song phương và đa phương mà hai Bên là thành viên.

Điều 13

Kiểm dịch, kiểm tra hàng hóa

1. Hàng hóa mua bán, trao đổi của thương nhân biên giới, không có xuất xứ từ các tỉnh biên giới của Lào và không thuộc các dự án đầu tư của Việt Nam, phải tuân thủ các quy định của mỗi Bên về kiểm dịch y tế, động vật, thực vật, thủy sản, kiểm tra chất lượng và kiểm soát về an toàn thực phẩm.

2. Hàng hóa sản xuất tại các tỉnh biên giới của Lào bởi nhà đầu tư Việt Nam khi nhập khẩu về Việt Nam không phải xin bất kỳ loại giấy phép nào, được miễn kiểm dịch y tế, động vật, thực vật, thủy sản, kiểm tra chất lượng và kiểm soát về an toàn thực phẩm, trừ trường hợp có thông báo chính thức từ cơ quan có thẩm quyền của một Bên về nguy hại đối với từng mặt hàng cụ thể.

Điều 14

Chia sẻ thông tin và đào tạo

1. Hai Bên đồng ý cung cấp các thông tin cần thiết về các quy định của pháp luật về thương mại biên giới bao gồm cả các quy định về thủ tục hải quan, các loại thuế, phí và lệ phí cũng như các thông tin về dịch bệnh trên động vật và thực vật cho cơ quan có thẩm quyền liên quan, thương nhân biên giới và cư dân biên giới của mỗi nước.

2. Hai Bên sẽ xây dựng các chương trình đào tạo chung cho các cơ quan quản lý có liên quan, thương nhân biên giới và cư dân biên giới.

Điều 15

Xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch qua biên giới

1. Hai Bên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức liên quan của hai Bên tiến hành các hoạt động xúc tiến thương mại, thúc đẩy thương mại hàng hóa qua biên giới giữa hai nước bao gồm nghiên cứu, khảo sát thị trường, hội chợ, triển lãm thương mại, thành lập trung tâm thương mại, quảng cáo, tư vấn, môi giới, đại lý và các dịch vụ nâng cao khả năng tiếp cận và thâm nhập thị trường biên giới của mỗi nước.

2. Hai Bên khuyến khích các nhà đầu tư của Việt Nam và Lào cũng như các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại biên giới.

3. Hai Bên thúc đẩy phát triển du lịch gắn kết với thương mại biên giới; đẩy mạnh hoạt động du lịch kết hợp với triển lãm thương mại, mua sắm qua biên giới; mở rộng các điểm, tuyến du lịch văn hóa qua biên giới, tuyến du lịch kết nối các tỉnh Việt Nam và Lào; khuyến khích xây dựng và phát triển các tuyến du lịch vào sâu trong nội địa của hai nước và kết nối với các nước trong khu vực.

Điều 16

Dịch vụ hỗ trợ thương mại biên giới và thuận lợi hóa thương mại

1. Hai Bên sẽ khuyến khích phát triển các dịch vụ hỗ trợ thương mại tại khu vực biên giới.

2. Các cơ quan của hai Bên không được thu bất kỳ loại phí hay lệ phí đối với các dịch vụ hỗ trợ thương mại biên giới mà không phù hợp với quy định của pháp luật mỗi nước.

3. Hai Bên tạo điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển của hàng hóa, người và phương tiện vận tải qua biên giới của hai nước theo quy định của pháp luật mỗi nước.

Điều 17

Ban Chỉ đạo thương mại biên giới

Hai Bên đồng ý thành lập Ban Chỉ đạo thương mại biên giới Việt – Lào để hướng dẫn và giám sát việc thực hiện Hiệp định này.

Điều 18

Hiệp hội thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt – Lào

Hai Bên khuyến khích thành lập Hiệp hội thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt – Lào để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại biên giới tại các tỉnh biên giới hai nước.

Điều 19

Hội nghị Hợp tác Phát triển thương mại biên giới Việt – Lào

Để đánh giá những kết quả đạt được, những khó khăn và những giải pháp cần thiết, hai Bên sẽ tổ chức Hội nghị Hợp tác Phát triển thương mại biên giới Việt – Lào luân phiên tại mỗi nước theo định kỳ 02 năm một lần.

Điều 20

Giải quyết tranh chấp

Mọi bất đồng trong việc giải thích hoặc thực hiện Hiệp định này sẽ được giải quyết thông qua trao đổi thân thiện của hai Bên trên tinh thần đoàn kết và hữu nghị.

Điều 21

Phụ lục

Các phụ lục kèm theo Hiệp định này là một phần không tách rời của Hiệp định này.

Điều 22

Sửa đổi và Bổ sung

Hiệp định này có thể được sửa đổi và bổ sung với sự đồng ý bằng văn bản của các Bên, những sửa đổi và bổ sung này sẽ có hiệu lực từ ngày được hai Bên thỏa thuận. Sửa đổi hoặc bổ sung đã được hai Bên thỏa thuận là bộ phận không tách rời của Hiệp định này.

Điều 23

Hiệu lực, Thời hạn và Chấm dứt

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được thông báo sau cùng bằng văn bản, thông qua đường ngoại giao, về việc hoàn thành thủ tục nội bộ của mỗi Bên để Hiệp định này có hiệu lực.

2. Hiệp định này có hiệu lực trong ba (03) năm kể từ thời điểm phát sinh hiệu lực và được tự động gia hạn thêm từng thời hạn 03 năm trừ khi một Bên có thông báo bằng văn bản về ý định chấm dứt hiệu lực của Hiệp định trong thời gian ba (03) tháng trước ngày Hiệp định hết hiệu lực.

3. Trong trường hợp hết hiệu lực, các điều khoản của Hiệp định này sẽ tiếp tục được áp dụng cho đến khi các giao dịch chưa hoàn thành mà hai Bên đã ký kết được thực hiện hoàn toàn.

4. Hiệp định này sẽ không tác động tới quyền và nghĩa vụ của hai Bên được quy định tại các điều ước quốc tế khác có liên quan mà hai Bên là thành viên.

Làm tại tỉnh Nghệ An, ngày 27 tháng 6 năm 2015, thành hai (02) bản chính, bằng tiếng Việt, tiếng Lào và tiếng Anh, các văn bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự giải thích khác nhau, bản tiếng Anh được coi là cơ sở tham chiếu.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ **NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**	**THAY MẶT CHÍNH PHỦ** **NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO**
Vũ Huy Hoàng **BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**	**Khemmani PHOLSENA** **BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

Phụ lục 01

Hàng hóa từ Lào được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu 0% khi nhập khẩu vào Việt Nam

STT	Mã HS AHTN 2012	Mô tả hàng hóa
1	01.01	Ngựa, lừa, la sống.
2	01.02	Động vật sống họ trâu bò.
3	01.03	Lợn sống.
4	01.04	Cừu, dê sống.
5	01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.
6	01.06	Động vật sống khác.
7	02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.
8	02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.
9	02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
10	02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
11	02.05	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
12	02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
13	02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
14	02.08	Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
15	02.09	Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.
16	02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.
17	03.01	Cá sống.
18	03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.
19	03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04.
20	03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
21	03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.
22	03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

23	03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.
24	03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.
25	04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.
26	04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.
27	04.03	Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.
28	04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
29	04.05	Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).
30	04.06	Pho mát và sữa đông (curd).
31	04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.
32	04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.
33	04.09	Mật ong tự nhiên.
34	04.10	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
35	05.01	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.
36	05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.
37	05.04	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.
38	05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tia) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.
39	05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.

40	05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.
41	05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.
42	05.10	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.
43	05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.
44	06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.
45	06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.
46	06.03	Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.
47	06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.
48	07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.
49	07.02	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.
50	07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.
51	07.04	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.
52	07.05	Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*), tươi hoặc ướp lạnh.
53	07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.
54	07.07	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.
55	07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.
56	07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.
57	07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.
58	07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.
59	07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.
60	07.13	Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.

61	07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.
62	08.01	Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.
63	08.02	Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.
64	08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.
65	08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.
66	08.05	Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô.
67	08.06	Quả nho, tươi hoặc khô.
68	08.07	Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.
69	08.08	Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi.
70	08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.
71	08.10	Quả khác, tươi.
72	08.11	Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.
73	08.12	Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.
74	08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này.
75	08.14	Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.
76	09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.
77	09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.
78	09.03	Chè Paragoay.
79	09.04	Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô, xay hoặc nghiền.
80	09.05	Vani.
81	09.06	Quế và hoa quế.
82	09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành).
83	09.08	Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.
84	09.09	Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries).
85	09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (*curcuma*), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.
86	10.01	Lúa mì và meslin.
87	10.02	Lúa mạch đen.
88	10.03	Lúa đại mạch.
89	10.04	Yến mạch.
90	10.05	Ngô.
91	10.06	Lúa gạo.
92	10.07	Lúa miến.
93	10.08	Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.
94	11.01	Bột mì hoặc bột meslin.

95	11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.
96	11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.
97	11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.
98	11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.
99	11.06	Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.
100	11.07	Malt, rang hoặc chưa rang.
101	11.08	Tinh bột; inulin.
102	11.09	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.
103	12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.
104	12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.
105	12.03	Cùi (cơm) dừa khô.
106	12.04	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.
107	12.05	Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.
108	12.06	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.
109	12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.
110	12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.
111	12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia.
112	12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.
113	12.12	Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
114	12.13	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.
115	12.14	Củ cải Thuỵ Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.
116	13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).
117	14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).
118	14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
119	15.01	Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.
120	15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.

121	15.03	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.
122	15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.
123	15.05	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).
124	15.06	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.
125	15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.
126	15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.
127	15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.
128	15.10	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.
129	15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.
130	15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.
131	15.13	Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.
132	15.14	Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.
133	15.15	Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.
134	15.16	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.
135	15.17	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.
136	15.18	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

137	15.20	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.
138	15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.
139	15.22	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.
140	16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.
141	16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.
142	16.03	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác.
143	16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.
144	16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.
145	18.01	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.
146	18.02	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.
147	18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.
148	18.04	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.
149	18.05	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.
150	18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.
151	19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
152	19.02	Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.
153	19.03	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.
154	19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bỏng ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
155	19.05	Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự.
156	20.01	Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.
157	20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.

158	20.03	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.
159	20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.
160	20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.
161	20.06	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).
162	20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.
163	20.08	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
164	20.09	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác.
165	21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.
166	21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.
167	21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.
168	21.04	Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.
169	21.05	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.
170	21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
171	22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.
172	22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.
173	22.03	Bia sản xuất từ malt.
174	22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.
175	22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.
176	22.06	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.

177	22.07	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.
178	22.08	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.
179	22.09	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetic.
180	23.01	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.
181	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.
182	23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.
183	23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:
184	23.05	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.
185	23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.
186	23.07	Bã rượu vang; cặn rượu.
187	23.08	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
188	23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.
189	25.01	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.
190	40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao-su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.

Ghi chú: Việt Nam sẽ xem xét miễn thuế suất thuế nhập khẩu cho mặt hàng đường có xuất xứ từ Lào theo Điều 6 Hiệp định này

STT	Mã HS AHTN 2012	Mô tả hàng hóa
	17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.
		- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:
1	1701.12.00	- - Đường củ cải
2	1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này
3	1701.14.00	- - Các loại đường mía khác
		- Loại khác:
4	1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu

	1701.99	- - Loại khác:
		- - - Đường đã tinh luyện:
5	1701.99.11	- - - - Đường trắng
6	1701.99.19	- - - - Loại khác
7	1701.99.90	- - - Loại khác

Phụ lục 02

Hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng khi nhập khẩu về Việt Nam

STT	Mã HS AHTN 2012	Mô tả hàng hoá	Ghi chú
	06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
	0604.20	- Tươi:	
1	0604.20.90	-- Loại khác	
	0604.90	- Loại khác:	
2	0604.90.90	-- Loại khác	
	07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên củ đã hoặc chưa gọt vỏ
3	0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên quả
	07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên củ
	07.04	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên bắp, nguyên hoa, nguyên củ
	07.05	Rau diếp, xà lách *(Lactuca sativa)* và rau diếp xoăn *(Cichorium spp.)*, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên cây
	07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên củ đã hoặc chưa gọt vỏ
4	0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên quả
	07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên quả
	07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên cây
	07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.	Nguyên cây chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước
	07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	Nguyên cây
	07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.	Ở dạng nguyên cây

	07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tượng tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.	Nguyên củ; nguyên lõi
	08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nut) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	Nguyên quả tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ hoặc chưa lột vỏ
	08.02	Quả hạch (nut) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	Nguyên quả tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ hoặc chưa lột vỏ
	08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô
	08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô
	08.05	Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô
	08.06	Quả nho, tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô
	08.07	Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.	Nguyên quả tươi
	08.08	Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi.	Nguyên quả tươi
	08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.	Nguyên quả tươi
	08.10	Quả khác, tươi.	Nguyên quả tươi
	08.11	Quả và quả hạch (nut), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	Nguyên quả chưa hấp chín hoặc luộc chín, chưa cho thêm đường hoặc chất ngọt khác
	08.12	Quả và quả hạch (nut), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	Nguyên quả
	08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc chương này.	Nguyên quả
	09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	Cà phê chưa rang, chưa xay, chưa khử chất ca-phê-in, đã bóc vỏ hoặc chưa
	09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	Chè tươi, phơi khô, chưa pha hương liệu và chưa ủ men
	09.04	Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô, xay hoặc nghiền.	Nguyên hạt, chưa xay hoặc nghiền

	09.06	Quế và hoa quế.	Chưa xay hoặc nghiền
	09.07	Đinh hương (cả quả, thân, cành).	Chưa rang, xay hoặc nghiền
	09.08	Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	Nguyên hạt, chưa rang, xay hoặc nghiền
	09.09	Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries).	Chưa rang, xay hoặc nghiền
	09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (*curcuma*), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.	Chưa rang, xay hoặc nghiền
	10.05	Ngô.	Ngô sống, chưa rang nở
	10.06	Lúa gạo.	Nguyên hạt, không quá 25% tấm
	10.07	Lúa miến.	Nguyên hạt
	12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh chưa ăn ngay được
	12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.	Nguyên củ hoặc hạt, đã hoặc chưa bóc vỏ, chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được
5	1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh
	12.05	Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds), đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được
6	1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được
	12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Trừ hạt thuốc phiện (1207.91.00); Nguyên quả hoặc hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được
	12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	Tươi hoặc khô, chưa cắt, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột
	12.12	Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu	Tươi hoặc khô, chưa cắt, chưa nghiền hoặc xay thành bột

		dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
7	1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	Chưa băm, nghiền, ép hoặc chưa làm thành dạng viên
	12.14	Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.	Nguyên củ, nguyên cây, nguyên dạng
	13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).	Chưa qua chế biến
	14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã làm sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).	Chưa chuội, chưa tẩy hoặc chưa nhuộm
8	1404.90.90	- - Loại khác	
	15.11	Dầu cọ và các sản phẩm phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
9	1511.10.00	- Dầu thô	Kg
	1511.90	- Loại khác	Kg
		-- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
10	1511.90.11	--- Các phần phân đoạn thể rắn	Kg
11	1511.90.19	--- Loại khác	Kg
		-- Loại khác:	
12	1511.90.91	--- Các phần phân đoạn thể rắn	Kg
13	1511.90.92	--- Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	Kg
14	1511.90.99	--- Loại khác	Kg
	15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
	1513.21	-- Dầu thô:	
15	1513.21.10	--- Dầu hạt cọ	
16	1513.21.90	--- Loại khác	
	1513.29	-- Loại khác:	
		---- Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:	
17	1513.29.11	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	

18	1513.29.12	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	
19	1513.29.13	---- Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	
20	1513.29.14	---- Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	
		--- Loại khác:	
21	1513.29.91	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	
22	1513.29.92	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ ba-ba-su	
23	1513.29.94	---- Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	
24	1513.29.95	---- Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	
25	1513.29.96	---- Loại khác, của dầu hạt cọ	
26	1513.29.97	---- Loại khác, của dầu hạt cọ ba-ba-su	
27	1801.00.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, sống
	40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	Mủ cao su tự nhiên chưa tiền lưu hoá và các loại nhựa tự nhiên tương tự ở dạng nguyên sinh
	53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	Đay và các loại xơ libe dệt khác ở dạng nguyên liệu thô chưa kéo thành sợi
28	5305.00.10	- Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thùa; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	Ở dạng nguyên liệu thô

Phụ lục 03

Hàng hóa không phải chịu thuế nhập khẩu khi nhập khẩu về Việt Nam

STT	Mã HS AHTN 2012	Mô tả hàng hoá	Ghi chú
	01.02	Động vật sống họ trâu bò	
		- Gia súc	
1	0102.21.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	Con
	0102.29	-- Loại khác:	
2	0102.29.10	--- Gia súc đực (kể cả bò đực)	Con
3	0102.29.90	--- Loại khác	Con
		- Trâu:	
4	0102.31.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	Con
5	0102.39.00	-- Loại khác	Con
	0102.90	- Loại khác:	
6	0102.90.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	Con
7	0102.90.90	-- Loại khác	Con
	10.06	Lúa gạo	
	1006.10	- Thóc:	
8	1006.10.90	- - Loại khác	
	17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
		- Đường thô chưa pha thêm hương liệu và chất mầu:	
9	1701.13.00	-- Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	
10	1701.14.00	-- Các loại đường mía khác	
		- Loại khác	
11	1701.91.00	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất mầu	
	1701.99	-- Loại khác	
		--- Đường đã tinh luyện	
12	1701.99.11	----Đường trắng	
13	1701.99.19	---- Loại khác	
14	1701.99.90	--- Loại khác	
	24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
15	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	
16	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	
17	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	

ສັນຍາວ່າດ້ວຍການຄ້າຊາຍແດນ
ລະຫວ່າງ
ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ
ແລະ
ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ

ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ (ຕໍ່ໄປນີ້ເອີ້ນວ່າ ສອງຝ່າຍ);

ດ້ວຍແຮງບັນດານໃຈ ກ່ຽວກັບມູນເຊື້ອສາຍພົວພັນ ແລະ ຄວາມສາມັກຄີແບບພິເສດ ລະຫວ່າງ ສອງຝ່າຍ, ບົນພື້ນຖານຄວາມສະເໝີພາບ ແລະ ຕ່າງຝ່າຍຕ່າງມີຜົນປະໂຫຍດ;

ອ້າງເຖິງສັນຍາການຄ້າສອງຝ່າຍ ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ລັດຖະບານແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມຫວຽດນາມ, ທີ່ໄດ້ລົງນາມໃນວັນທີ 03 ມີນາ 2015 ທີ່ນະຄອນ ຫຼວງວຽງຈັນ ແລະ ສັນຍາວ່າດ້ວຍການຮ່ວມມືທະວິພາຄີ ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ລັດຖະບານ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມຫວຽດນາມ ທີ່ ໄດ້ລົງນາມໃນວັນທີ 21 ມັງກອນ 2015, ທີ່ ນະຄອນຫຼວງຮາໂນຍ;

ດ້ວຍຄວາມມຸ້ງມາດປາດຖະໜາໃນການພັດທະນາການຄ້າຊາຍແດນ ເພື່ອເສີມສ້າງການພົວພັນການຄ້າສອງຝ່າຍ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ, ແລະ ເພື່ອເປັນການປັບປຸງມາດຕະຖານຊີວິດການເປັນຢູ່ຂອງປະຊາຊົນຊາຍແດນຂອງສອງປະເທດ ໃຫ້ນັບມື້ນັບດີຂຶ້ນ;

ໄດ້ຕົກລົງກັນດັ່ງນີ້:

ມາດຕາ 1
ຈຸດປະສົງ

1. ເພື່ອປະຕິບັດແບບພິເສດໃຫ້ແກ່ການຄ້າຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ສອງຝ່າຍ, ປະກອບສ່ວນກະຕຸ້ນມູນຄ່າການຄ້າ ລະຫວ່າງ ສປປ ລາວ ແລະ ຫວຽດນາມ ໃຫ້ສູງຂຶ້ນ, ແລະ ເພື່ອເພີ່ມທະວີການຮ່ວມມືເສດຖະກິດ-ການຄ້າ ແລະ ການເຊື່ອມໂຍງໃນຂອບອາຊຽນ ແລະ ຂອບລຸ່ມແມ່ນ້ຳຂອງ(GMS);
2. ເພື່ອພັດທະນາດ່ານຊາຍແດນລາວ-ຫວຽດນາມ ໃຫ້ກາຍເປັນຈຸດເຊື່ອມຕໍ່ ໃຫ້ແກ່ການຈໍລະຈອນຂອງສິນຄ້າ ໃນພາກພື້ນ ແລະ ສາກົນ; ແລະ ອຳນວຍຄວາມສະດວກໃຫ້ແກ່ການຄ້າໃນເຂດພາກພື້ນ.
3. ເພື່ອສ້າງຄວາມເຂັ້ມແຂງໃຫ້ແກ່ການຄ້າຜ່ານຊາຍແດນ ແລະ ການລົງທຶນ ລະຫວ່າງ ສປປ ລາວ ແລະ ຫວຽດນາມ, ປະກອບສ່ວນເຂົ້າໃນການເພີ່ມທະວີການພົວພັນແບບເພື່ອນມິດທີ່ມີມູນເຊື້ອ, ຄວາມສາມັກຄີແບບພິເສດ ແລະ ຮອບ ດ້ານ ລະຫວ່າງ ສປປ ລາວ ແລະ ຫວຽດນາມ.
4. ເພື່ອຊຸກຍູ້ການພົວພັນໃນດ້ານເສດຖະກິດ, ການຄ້າ, ສັງຄົມ ແລະ ວັດຖະນະທຳ ລະຫວ່າງ ບັນດາແຂວງຊາຍແດນ ຂອງສອງປະເທດ, ປະກອບສ່ວນເຂົ້າໃນການສ້າງດ່ານຊາຍແດນລາວ-ຫວຽດນາມ ໃຫ້ກາຍເປັນດ່ານແຫ່ງການແລກປ່ຽນຊື້ຂາຍ, ມີຄວາມສະຫງົບ, ໝັ້ນຄົງ, ມິດຕະພາບ, ການຮ່ວມມື ແລະ ພັດທະນາແບບຍືນຍົງ.

5. ເພື່ອເພີ່ມທະວີການພັດທະນາເສດຖະກິດ-ສັງຄົມ ແລະ ການລົບລ້າງຄວາມທຸກຍາກ, ໂດຍສະເພາະແມ່ນ ປະຊາຊົນຊົນເຜົ່າທີ່ອາໄສຢູ່ຕາມພູດອຍ, ຫ່າງໄກຊອກຫຼີກ ແລະ ເຂດຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ, ປະກອບສ່ວນເຂົ້າໃນການຮັກສາຄວາມປອດໄພ, ປ້ອງກັນຊາດ ແລະ ຄວາມເປັນລະບຽບຮຽບຮ້ອຍຂອງສັງຄົມ ຢູ່ຕາມແລວຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ສປປ ລາວ ແລະ ຫວຽດນາມ.

ມາດຕາ 2
ການຄ້າຊາຍແດນ

ການຄ້າຊາຍແດນ ທີ່ນິຍາມໃນສັນຍາສະບັບນີ້ ໝາຍເຖິງ:

1. ການຊື້ ແລະ ການຂາຍ ຫຼື ການແລກປ່ຽນສິນຄ້າຂອງພໍ່ຄ້າ
2. ການຊື້ ແລະ ການຂາຍ ຫຼື ການແລກປ່ຽນສິນຄ້າຂອງປະຊາຊົນຊາຍແດນ
3. ການຊື້ ແລະ ການຂາຍ ຫຼື ການແລກປ່ຽນສິນຄ້າຂອງພໍ່ຄ້າ ແລະ ປະຊາຊົນຊາຍແດນ ຢູ່ຕະຫຼາດຊາຍ ແດນ
4. ກິດຈະກຳທີ່ສະໜັບສະໜຸນບໍລິການສຳລັບການຄ້າຊາຍແດນ ແລະ ການອຳນວຍຄວາມສະດວກທາງ ດ້ານການຄ້າຢູ່ຕາມດ່ານຊາຍແດນ

ມາດຕາ 3
ບັນດາດ່ານຊາຍແດນທີ່ເປີດເພື່ອການຄ້າ

ສອງຝ່າຍຕົກລົງປະເພດດ່ານຊາຍແດນ ເພື່ອເປີດໃຫ້ແກ່ການເຄື່ອນໄຫວວຽກງານການຄ້າ ຊຶ່ງໄດ້ລະບຸດັ່ງນີ້:

1. ດ່ານສາກົນ ແມ່ນດ່ານທີ່ເປີດໃຫ້ແກ່ການເຂົ້າອອກຂອງສິນຄ້າ, ຍານພາຫະນະ, ຄົນລາວ, ຄົນຫວຽດນາມ ແລະ ບຸກຄົນປະເທດອື່ນໆ ໂດຍສອດຄ່ອງກັບກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການຂອງແຕ່ລະປະເທດ ແລະ ສັນຍາສອງຝ່າຍ ແລະ ຫຼາຍຝ່າຍ ທີ່ ສປປ ລາວ ແລະ ສສ ຫວຽດນາມ ເປັນພາຄີ.
2. ດ່ານທ້ອງຖິ່ນຂອງ ສປປ ລາວ ແລະ ດ່ານແຫ່ງຊາດຂອງຫວຽດນາມ ແມ່ນດ່ານທີ່ເປີດໃຫ້ແກ່ການເຂົ້າອອກ ຂອງສິນຄ້າ, ຍານພາຫະນະ, ຄົນລາວ ແລະ ຄົນຫວຽດນາມ ໂດຍປະຕິບັດຕາມລະບຽບ, ກົດໝາຍ ຂອງແຕ່ລະ ປະເທດ ແລະ ສັນຍາສອງຝ່າຍທີ່ໄດ້ລົງນາມກັນ.
3. ດ່ານປະເພນີຂອງ ສປປ ລາວ ແລະ ດ່ານສຳຮອງ ຫຼື ຈຸດຂ້າມລອຍປະເພນີຂອງຫວຽດນາມ ແມ່ນດ່ານທີ່ເປີດ ເພື່ອການເຂົ້າອອກຂອງສິນຄ້າ, ຍານພາຫະນະ ແລະ ປະຊາຊົນ ທີ່ອາໃສຢູ່ແຂວງຊາຍແດນຂອງ ສປປ ລາວ ແລະ ຫວຽດນາມ ໂດຍປະຕິບັດຕາມລະບຽບ ແລະ ກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ.

ມາດຕາ 4
ການຊື້ ແລະ ການຂາຍ ຫຼື ການແລກປ່ຽນສິນຄ້າຂອງພໍ່ຄ້າຊາຍແດນ

1. ພໍ່ຄ້າ ທີ່ເຮັດການຄ້າຊາຍແດນ ແລະ ຕ້ອງການໄດ້ຮັບການປະຕິບັດແບບພິເສດ ຕ້ອງໄດ້ລົງທະບຽນກັບ ພາກສ່ວນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຢູ່ຂັ້ນແຂວງຂອງແຕ່ລະປະເທດ, ພາຍຫຼັງຜ່ານການກວດກາຢ່າງລະອຽດ, ຂັ້ນຕອນ

ອະນຸຍາດການຄ້າຊາຍແດນຕ່າງໆ, ແມ່ນຈະອອກອະນຸຍາດໃຫ້ເຮັດການຄ້າຊາຍແດນ ໂດຍໃຫ້ສອດຄ່ອງກັບ ລະບຽບ ແລະ ກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ (ໃນສັນຍານີ້ໝາຍເຖິງພໍ່ຄ້າຊາຍແດນ).

2. ເຈົ້າໜ້າທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂັ້ນແຂວງ ຄວນເກັບກຳຂໍ້ມູນ ແລະ ແຈ້ງໃຫ້ແຕ່ລະຝ່າຍຮູ້ກ່ຽວກັບບັນຊີຂອງພໍ່ຄ້າທີ່ເຮັດ ການຄ້າດ້ານສິນຄ້າຢູ່ບັນດາແຂວງຊາຍແດນ.

3. ການຄ້າດ້ານສິນຄ້າຂອງພໍ່ຄ້າຢູ່ແຂວງຊາຍແດນ ຕ້ອງປະຕິບັດຜ່ານດ່ານທີ່ໄດ້ລະບຸໄວ້ໃນມາດຕາ 3 ຂອງສັນຍາ ສະບັບນີ້.

4. ພໍ່ຄ້າອື່ນໆ ທີ່ດຳເນີນການເຄື່ອນໄຫວການຄ້າດ້ານສິນຄ້າຢູ່ຊາຍແດນ ຕາມປະເພນີປະຕິບັດແບບສາກົນ ຕ້ອງ ສອດຄ່ອງກັບສັນຍາສາກົນທີ່ ສປປ ລາວ ແລະ ຫວຽດນາມເປັນພາສີ ແລະ ຕາມລະບຽບ ແລະ ກົດໝາຍຂອງແຕ່ ລະປະເທດ.

ມາດຕາ 5
ການຊື້ ແລະ ການຂາຍ ຫຼື ການແລກປ່ຽນສິນຄ້າ ຂອງປະຊາຊົນຊາຍແດນ.

1. ປະຊາຊົນທີ່ຕັ້ງພູມລຳເນົາຢູ່ເມືອງຊາຍແດນຂອງ ສປປ ລາວ ແລະ ຕາແສງ, ເຂດ ແລະ ເມືອງຊາຍແດນຂອງ ຫວຽດ ນາມ (ຕໍ່ໄປນີ້ເອີ້ນວ່າປະຊາຊົນຊາຍແດນ) ຕ້ອງເຮັດການຄ້າຂາຍຊາຍແດນໃຫ້ສອດຄ່ອງກັບລະບຽບ ແລະ ກົດໝາຍ ຂອງແຕ່ລະປະເທດ ແລະ ບົດບັນຍັດຂອງສັນຍາສະບັບນີ້.

2. ປະຊາຊົນຊາຍແດນ ຕ້ອງອະນຸຍາດໃຫ້ຖືສິນຄ້າຕິດຕົວທີ່ຍົກເວັ້ນພາສີ ຕາມລະບຽບກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະ ປະເທດ.

3. ປະຊາຊົນຊາຍແດນ ຕ້ອງເຮັດການຄ້າຊາຍແດນດ້ານສິນຄ້າຜ່ານດ່ານຊາຍແດນທີ່ໄດ້ລະບຸໄວ້ໃນມາດຕາ 3 ຂອງສັນຍາສະບັບນີ້.

4. ສິນຄ້າທີ່ຜະລິດ, ສັດທີ່ລ້ຽງ ແລະ ພືດອຸດສາຫະກຳ ທີ່ປູກໂດຍປະຊາຊົນເມືອງຊາຍແດນຂອງ ສປປ ລາວ ແລະ ໄດ້ຢັ້ງຢືນໂດຍເຈົ້າໜ້າທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງ ສປປ ລາວ, ລວມທັງການຢັ້ງຢືນສຸຂະນາໄມ ສຸຂະນາໄມພືດ ແລະ ສັດ ຕ້ອງໄດ້ຮັບການຍົກເວັ້ນພາສີນຳເຂົ້າ ແລະ ອາກອນອື່ນໆ ເວລານຳເຂົ້າໄປຫວຽດນາມ, ແລະ ຕ້ອງບໍ່ໃຫ້ມີ ການຂໍໃບອະນຸຍາດນຳເຂົ້າຕ່າງໆ, ບໍ່ຕ້ອງຜ່ານການກວດກາ ສຸຂະນາໄມ ສຸຂະນາໄມພືດ ແລະ ສັດ, ມາດຕະການ ເຕັກນິກ ແລະ ກວດກາຄວາມປອດໄພດ້ານອາຫານ, ຍົກເວັ້ນໃນກໍລະນີທີ່ມີການແຈ້ງເຕືອນຂອງເຈົ້າໜ້າທີ່ຝ່າຍ ໃດຝ່າຍໜຶ່ງຂອງຄູ່ສັນຍາ ກ່ຽວກັບຄວາມສ່ຽງຂອງສິນຄ້າສະເພາະໃດໜຶ່ງ.

ມາດຕາ 6
ສິນຄ້າທີ່ຍົກເວັ້ນພາສີອາກອນນຳເຂົ້າ

1. ຫວຽດນາມ ຕ້ອງໃຫ້ບຸລິມະສິດອັດຕາພາສີ 0% ແກ່ສິນຄ້າທີ່ມີແຫລ່ງກຳເນີດຈາກ ສປປ ລາວ, ທີ່ໄດ້ ລະບຸຢູ່ໃນເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 01 ຂອງສັນຍາສະບັບນີ້. ເຈົ້າໜ້າທີ່ການຄ້າຂອງ ສປປ ລາວ ຕ້ອງອອກໃບຢັ້ງຢືນ ແຫລ່ງກຳເນີດ ສຳລັບສິນຄ້ານຳເຂົ້າໄປຫວຽດນາມ.

2. ສປປ ລາວ ອາດຈະພິຈະລະນາໃຫ້ສິດທິພິເສດທາງດ້ານພາສີນຳເຂົ້າໃນອັດຕາ 0% ໃຫ້ແກ່ສິນຄ້າທີ່ມີ ແຫລ່ງກຳເນີດຈາກຫວຽດນາມ.

ມາດຕາ 7

ການນຳເຂົ້າສິນຄ້າໄປຫວຽດນາມ ພາຍໃຕ້ການລົງທຶນຂອງນັກລົງທຶນຫວຽດນາມ

1. ລາຍການສິນຄ້າກະສິກຳທີ່ຜະລິດ ແລະ ຍັງບໍ່ທັນປຸງແຕ່ງ, ສັດທີ່ລ້ຽງ ແລະ ພືດອຸດສາຫະກຳທີ່ປູກໂດຍ ປະຊາຊົນ ແລະ ນັກທຸລະກິດ ທີ່ອາໄສຢູ່ແຂວງຊາຍແດນຂອງ ສປປ ລາວ ພາຍໃຕ້ການລົງທຶນຂອງນັກລົງທຶນ ຫວຽດນາມ ໂດຍສອດຄ່ອງກັບລະບຽບ ແລະ ກົດໝາຍ ຂອງແຕ່ລະຝ່າຍ ຕ້ອງໄດ້ຮັບການຍົກເວັ້ນອັດຕາພາສີນຳ ເຂົ້າ ແລະ ອາກອນມູນຄ່າເພີ່ມ ເມື່ອນຳເຂົ້າຫວຽດນາມ ຕາມທີ່ໄດ້ລະບຸຢູ່ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 2 ຂອງສັນຍາ ສະບັບນີ້.

2. ລາຍການສິນຄ້າທີ່ຜະລິດ, ສັດທີ່ລ້ຽງ, ແລະ ພືດອຸດສາຫະກຳທີ່ປູກໂດຍປະຊາຊົນ ແລະ ນັກທຸລະກິດ ທີ່ອາໄສ ຢູ່ແຂວງຊາຍແດນຂອງ ສປປ ລາວ ພາຍໃຕ້ການລົງທຶນຂອງນັກລົງທຶນຫວຽດນາມ ໂດຍສອດຄ່ອງກັບລະບຽບ ແລະ ກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະຝ່າຍ ຕ້ອງໄດ້ຮັບການຍົກເວັ້ນອັດຕາພາສີຂາເຂົ້າເມື່ອນຳເຂົ້າຫວຽດນາມ ຕາມທີ່ໄດ້ ລະບຸໄວ້ໃນເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 3 ຂອງສັນຍາສະບັບນີ້.

3. ສິນຄ້າທີ່ຜະລິດ, ສັດທີ່ລ້ຽງ ແລະ ພືດອຸດສາຫະກາທີ່ປູກໂດຍປະຊາຊົນ ແລະ ນັກທຸລະກິດ ທີ່ອາໄສຢູ່ແຂວງ ຊາຍແດນຂອງ ສປປ ລາວ ພາຍໃຕ້ການລົງທຶນຂອງນັກລົງທຶນຫວຽດນາມ ໂດຍສອດຄ່ອງກັບລະບຽບ ແລະ ກົດ ໝາຍຂອງແຕ່ລະຝ່າຍ ຕ້ອງບໍ່ມີການຈຳກັດໂກຕາ ແລະ ການອະນຸຍາດນຳເຂົ້າອື່ນໆ (ຖ້າມີ) ເມື່ອນຳເຂົ້າ ຫວຽດນາມ.

ມາດຕາ 8

ການພັດທະນາຕະຫຼາດຊາຍແດນ

1. ສອງຝ່າຍເຫັນດີໃນການສົ່ງເສີມການລົງທຶນ ເພື່ອພັດທະນາຕະຫຼາດຊາຍແດນ ດັ່ງທີ່ໄດ້ລະບຸໃນແຜນພັດທະນາ ຕະຫຼາດຊາຍແດນ.

2. ສອງຝ່າຍຈະພະຍາຍາມສົ່ງເສີມ ແລະ ສ້າງເງື່ອນໄຂສະດວກໃຫ້ແກ່ພໍ່ຄ້າຊາຍແດນ ແລະ ປະຊາຊົນຊາຍແດນ ຂອງສອງປະເທດໃນການເຮັດການຄ້າຊາຍແດນຢູ່ທີ່ຕະຫຼາດຊາຍແດນ ໂດຍໃຫ້ສອດຄ່ອງກັບລະບຽບ ແລະ ກົດ ໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ.

ມາດຕາ 9

ການຊຳລະສະສາງ

1. ການຊຳລະສະສາງພາຍໃຕ້ສັນຍາສະບັບນີ້ແມ່ນສາມາດນຳໃຊ້ເງິນກີບລາວ, ຫວຽດນາມດົ່ງ ຫຼື ເງິນຕາ ຕ່າງປະເທດທີ່ສາມາດແລກປ່ຽນໄດ້ງ່າຍ ຕາມການຕົກລົງຂອງສອງຝ່າຍ.

2. ການຊຳລະສະສາງໃນການຄ້າຊາຍແດນສາມາດຊຳລະໂດຍເອົາສິນຄ້າແລກສິນຄ້າ, ເງິນສິດ ແລະ ການຊຳລະ ຜ່ານທະນາຄານ ໂດຍການຕົກລົງເຫັນດີຂອງປະຊາຊົນຊາຍແດນ ແລະ ພໍ່ຄ້າຊາຍແດນ ໂດຍສອດຄ່ອງກັບກົດ ໝາຍ ແລະ ລະບຽບການຂອງແຕ່ລະປະເທດ.

3. ສອງຝ່າຍຕ້ອງພະຍາຍາມຊຸກຍູ້ສົ່ງເສີມທະນາຄານທຸລະກິດ ໃຫ້ຮ່ວມມືໃນການສ້າງຕັ້ງສາຂາ ແລະ ສ້າງຈຸດ ແລກປ່ຽນເງິນຕາ ເພື່ອສະໜອງການບໍລິການດ້ານທະນາຄານ ຢູ່ຕາມເຂດຊາຍແດນ.

ມາດຕາ 10
ການຄຸ້ມຄອງເງິນສົດ

1. ບຸກຄົນ, ຜູ້ທີ່ມີຄວາມຕ້ອງການຖືເງິນຕິດຕົວເປັນເງິນກີບລາວ, ຫວຽດນາມດົ່ງ ແລະ ເງິນຕາຕ່າງປະເທດ ເງິນຈຳນວນທີ່ໄດ້ຮັບອະນຸຍາດ ເມື່ອເດີນທາງຜ່ານດ່ານຊາຍແດນແມ່ນຕ້ອງແຈ້ງ ຫຼື ຂໍອະນຸຍາດຈາກເຈົ້າໜ້າທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ໂດຍສອດຄ່ອງກັບກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການຂອງແຕ່ລະປະເທດ.
2. ລະບຽບການຖືເງິນສົດຕິດຕົວຂອງແຕ່ລະປະເທດ ແມ່ນຕ້ອງເຜີຍແຜ່ຢ່ຕາມຈິດໝາຍເຫດທາງລັດຖະການ ຫຼື ເວບໄຊ້ຂອງລັດຖະບານ ແລະ ຕ້ອງຕິດປະກາດຢ່ຕາມດ່ານຊາຍແດນ.

ມາດຕາ 11
ການຄຸ້ມຄອງຄົນທີ່ເຄື່ອນໄຫວວຽກງານການຄ້າຊາຍແດນ

ບຸກຄົນທີ່ເຄື່ອນໄຫວວຽກງານການຄ້າຊາຍແດນ ຕ້ອງປະຕິບັດຕາມລະບຽບ ແລະ ກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ, ແລະ ສັນຍາສອງຝ່າຍ ແລະ ຫຼາຍຝ່າຍທີ່ທັງສອງຝ່າຍເປັນພາຄີ ເວລາທີ່ເດີນທາງຜ່ານດ່ານຊາຍແດນ.

ມາດຕາ 12
ການຄຸ້ມຄອງພາຫະນະຂົນສົ່ງ

ສອງຝ່າຍ ພະຍາຍາມ ເພີ່ມທະວີ ແລະ ສ້າງເງື່ອນໄຂສະດວກ ໃຫ້ແກ່ພາຫະນະຂົນສົ່ງ ເວລາເດີນທາງຜ່ານດ່ານຊາຍແດນ ໂດຍສອດຄ່ອງກັບລະບຽບ ແລະ ກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ ແລະ ສັນຍາສອງຝ່າຍ ແລະ ຫຼາຍຝ່າຍ ທີ່ສອງຝ່າຍເປັນພາຄີ.

ມາດຕາ 13
ການກັກກັນພືດ ແລະ ການກວດກາສິນຄ້າ

1. ສິນຄ້າທີ່ບໍ່ມີແຫລ່ງກຳເນີດຈາກບັນດາແຂວງຊາຍແດນຂອງ ສປປ ລາວ ແລະ ບໍ່ຢ່ພາຍໃຕ້ໂຄງການລົງທຶນຂອງນັກລົງທຶນຫວຽດນາມ ແລະ ແລກປ່ຽນຊື້ຂາຍໂດຍພໍ່ຄ້າຊາຍແດນ ຕ້ອງຜ່ານການກວດກາສຸຂະນາໄມ, ສຸຂະນາໄມພືດ ແລະ ສັດ ຕາມລະບຽບ ແລະ ກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ.
2. ສິນຄ້າທີ່ຜະລິດຢ່ແຂວງຊາຍແດນຂອງ ສປປ ລາວ ພາຍໃຕ້ການລົງທຶນຂອງນັກລົງທຶນຫວຽດນາມ ບໍ່ຕ້ອງມີການຂໍໃບອະນຸຍາດຕ່າງໆ, ບໍ່ຕ້ອງຜ່ານການກວດກາສຸຂະນາໄມ, ສຸຂະນາໄມພືດ ແລະ ສັດ, ແລະ ບໍ່ຕ້ອງກວດກາຄຸນນະພາບ ແລະ ການກວດກາຄວາມປອດໄພດ້ານອາຫານ ເວລາທີ່ນຳເຂົ້າຫວຽດນາມ, ຍົກເວັ້ນໃນກໍລະນີທີ່ມີການແຈ້ງເຕືອນຂອງເຈົ້າໜ້າທີ່ຝ່າຍໃດຝ່າຍໜຶ່ງຂອງຄູ່ສັນຍາ ກ່ຽວກັບຄວາມສ່ຽງຂອງສິນຄ້າສະເພາະໃດໜຶ່ງ.

ມາດຕາ 14

ການແລກປ່ຽນຂໍ້ມູນຂ່າວສານ ແລະ ຝຶກອົບຮົມ

1. ສອງຝ່າຍຄວນສະໜອງຂໍ້ມູນຂ່າວສານກ່ຽວກັບລະບຽບ ແລະ ກົດໝາຍທີ່ກ່ຽວຂ້ອງກັບການຄ້າຊາຍແດນ ຢ່າງພຽງພໍ ລວມມີ ຂໍ້ບັນຍັດກ່ຽວກັບຂັ້ນຕອນທາງດ້ານພາສີ, ອາກອນ, ຄ່າທຳນຽມ ແລະ ຄ່າປັບໃໝຕ່າງໆ ລວມ ທັງຂໍ້ມູນຂ່າວສານກ່ຽວກັບບັນດາພະຍາດຂອງພືດ ແລະ ສັດ ໃຫ້ແກ່ເຈົ້າໜ້າທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ, ພໍ່ຄ້າຊາຍແດນ ແລະ ປະຊາຊົນຊາຍແດນ ຂອງສອງປະເທດ.

2. ສອງຝ່າຍຄວນສ້າງໂຄງການຝຶກອົບຮົມຮ່ວມກັນສຳລັບຂະແໜງການຄຸ້ມຄອງທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ, ພໍ່ຄ້າ ແລະ ປະຊາຊົນຊາຍແດນ.

ມາດຕາ 15

ການສົ່ງເສີມການຄ້າ, ການລົງທຶນ ແລະ ການທ່ອງທ່ຽວຕາມຊາຍແດນ

1. ສອງຝ່າຍຄວນສ້າງເງື່ອນໄຂສະດວກໃຫ້ແກ່ຂະແໜງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງທັງສອງຝ່າຍ ໃນການດຳເນີນກິດ ຈະກຳການສົ່ງເສີມການຄ້າດ້ານສິນຄ້າຢູ່ຕາມຊາຍແດນ ລວມມີ ການຄົ້ນຄວ້າ, ການວິໄຈຕະຫຼາດ, ການວາງສະ ແດງສິນຄ້າ, ການສ້າງສູນການຄ້າ, ການໂຄສະນາ, ການເປັນທີ່ປຶກສາ, ການເປັນນາຍໜ້າ ຕົວແທນ ແລະ ການໃຫ້ ບໍລິການ ເພື່ອປັບປຸງການເຂົ້າເຖິງຕະຫຼາດຊາຍແດນຂອງແຕ່ລະປະເທດໃຫ້ດີຂຶ້ນ.

2. ສອງຝ່າຍຈະຊຸກຍູ້ນັກລົງທຶນລາວ ແລະ ນັກລົງທຶນຫວຽດນາມ ລວມທັງ ນັກລົງທຶນຕ່າງປະເທດ ໃຫ້ມາ ລົງທຶນໃນການພັດທະນາພື້ນຖານໂຄງລ່າງການຄ້າຊາຍແດນ.

3. ສອງຝ່າຍຄວນສົ່ງເສີມການພັດທະນາການທ່ອງທ່ຽວໂດຍເຊື່ອມໂຍງກັບການຄ້າຊາຍແດນ; ສົ່ງເສີມກິດຈະກຳ ການ ທ່ອງທ່ຽວໄປຄຽງຄູ່ກັບການຈັດງານສະແດງສິນຄ້າ ແລະ ການຊື້ສິນຄ້າຂ້າມແດນ; ຂະຫຍາຍຈຸດທ່ອງທ່ຽວ ປາຍທາງດ້ານວັດທະນາທຳ ແລະ ເສັ້ນທາງທ່ອງທ່ຽວທີ່ເຊື່ອມກັບບັນດາແຂວງຂອງ ສປປ ລາວ ແລະ ຫວຽດນາມ; ແລະ ຊຸກຍູ້ໃນການສ້າງ ແລະ ການພັດທະນາເສັ້ນທາງທ່ອງທ່ຽວເຂົ້າໄປໃນດິນແດນຂອງ ສປປ ລາວ ແລະ ຫວຽດນາມ, ແລະ ເຊື່ອມຈອດກັບບັນດາປະເທດໃນພາກພື້ນ.

ມາດຕາ 16

ການພັດທະນາການຄ້າທີ່ສະໜັບສະໜຸນການບໍລິການ ແລະ ອຳນວຍຄວາມສະດວກດ້ານການຄ້າຢູ່ຊາຍແດນ

1. ສອງຝ່າຍພະຍາມຊຸກຍູ້ສົ່ງເສີມເພື່ອພັດທະນາການຄ້າທີ່ສະໜັບສະໜຸນການບໍລິການການຢູ່ເຂດຊາຍແດນ.

2. ເຈົ້າໜ້າທີ່ຂອງສອງຝ່ຍ ຈະບໍ່ອະນຸຍາດໃຫ້ເກັບຄ່າທຳນຽມໃນການບໍລິການຕ່າງໆສຳລັບການຄ້າຊາຍແດນທີ່ສະ ໜັບສະໜຸນການບໍລິການ ທີ່ບໍ່ສອດຄ່ອງກັບລະບຽບ ແລະ ກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ.

3. ສອງຝ່າຍຄວນອຳນວຍຄວາມສະດວກໃຫ້ແກ່ການເຄື່ອນຍ້າຍສິນຄ້າ, ຄົນ ແລະ ພາຫະນະຂົນສົ່ງຂ້າມຊາຍ ແດນຂອງສອງປະເທດ ໂດຍສອດຄ່ອງກັບລະບຽບ ແລະ ກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ.

ມາດຕາ 17
ຄະນະກຳມະການຊີ້ນຳວຽກງານການຄ້າຊາຍແດນ

ສອງຝ່າຍເຫັນດີໃຫ້ສ້າງຕັ້ງຄະນະກຳມະການຊີ້ນຳວຽກງານການຄ້າຊາຍແດນ ເພື່ອແນະນຳ ແລະ ຊີ້ນຳ ການຈັດ ຕັ້ງປະຕິບັດສັນຍາສະບັບນີ້.

ມາດຕາ 18
ສະມາຄົມນັກທຸລະກິດການຄ້າຊາຍແດນ ລາວ-ຫວຽດນາມ

ສອງຝ່າຍສົ່ງເສີມການສ້າງຕັ້ງສະມາຄົມນັກທຸລະກິດການຄ້າຊາຍແດນລາວ-ຫວຽດນາມ ເພື່ອແນໃສ່ການ ອຳນວຍຄວາມສະດວກໃຫ້ແກ່ວຽກງານການຄ້າຊາຍແດນ ຢູ່ບັນດາແຂວງຊາຍແດນຂອງສອງປະເທດ.

ມາດຕາ 19
ກອງປະຊຸມວຽກງານການຄ້າຊາຍແດນລາວ-ຫວຽດນາມ

ເພື່ອເປັນການຕີລາຄາຜົນສຳເລັດ, ຄວາມຫຍຸ້ງຍາກ ແລະ ບັນດາມາດຕະການທີ່ຈຳເປັນ, ສອງຝ່າຍ ພະຍາຍາມ ຈັດກອງປະຊຸມ ກ່ຽວກັບການຮ່ວມມືການພັດທະນາການຄ້າຊາຍແດນລະຫວ່າງ ສປປ ລາວ ກັບ ຫວຽດນາມ ທຸກໆສອງປີ ໂດຍຜັດປ່ຽນກັນເປັນເຈົ້າພາບ.

ມາດຕາ 20
ການແກ້ໄຂຂໍ້ຂັດແຍ່ງ

ທຸກຄວາມເຂົ້າໃຈທີ່ແຕກຕ່າງໃນການອະທິບາຍ ຫຼື ປະຕິບັດບັນດາຂໍ້ກຳນົດໃນສັນຍາສະບັບນີ້ ແມ່ນຈະ ແກ້ໄຂໂດຍການປຶກສາຫາລື ຂອງຄູ່ສັນຍາ ບົນຈິດໃຈແຫ່ງຄວາມສາມັກຄີ ແລະ ມິດຕະພາບ.

ມາດຕາ 21
ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ ທີ່ຄັດຕິດກັບສັນຍາສະບັບນີ້ ແມ່ນເປັນສ່ວນໜຶ່ງຂອງສັນຍາສະບັບນີ້.

ມາດຕາ 22
ການດັດແກ້ ແລະ ການປັບປຸງສັນຍາ

ສັນຍາສະບັບນີ້ອາດຈະຖືກດັດແກ້ ແລະ ປັບປຸງເພີ່ມເຕີມ ໂດຍການເຫັນດີເປັນເອກະພາບເປັນລາຍລັກ ອັກສອນຂອງສອງຝ່າຍ, ແລະ ການດັດແກ້ ແລະ ການປັບປຸງນັ້ນ ຕ້ອງມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ຕາມວັນ, ເວລາທີ່ສອງຝ່າຍ

ອາດເຫັນດີກັນ. ການດັດແກ້ ແລະ ການປັບປຸງສັນຍາທີ່ສອງຝ່າຍໄດ້ຕົກລົງກັນ ຕ້ອງຖືວ່າເປັນສ່ວນໜຶ່ງຂອງ ສັນຍາສະບັບນີ້ ແລະ ມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ຕາມວັນເວລາທີ່ສອງຝ່າຍໄດ້ຕົກລົງກັນ.

ມາດຕາ 23
ການມີຜົນບັງຄັບໃຊ້, ການຕໍ່ ແລະ ການສິ້ນສຸດຂອງສັນຍາ

1. ສັນຍາສະບັບນີ້ ຕ້ອງມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ພາຍໃນໄລຍະເວລາ 30 ວັນ, ພາຍຫຼັງໄດ້ຮັບໜັງສືແຈ້ງເປັນລາຍລັກອັກສອນ ຜ່ານຊ່ອງທາງການທູດ ກ່ຽວກັບການສຳເລັດຂັ້ນຕອນຂໍອະນຸມັດພາຍໃນ ສຳລັບການມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ ຂອງສັນຍາສະບັບນີ້.
2. ສັນຍາສະບັບນີ້ມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ ໃນໄລຍະເວລາ 03 ປີ ນັບຕັ້ງແຕ່ມື້ມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ ແລະ ຈະຕໍ່ອາຍຸໂດຍ ອັດຕະໂນມັດອອກໄປທຸກໆ 03 ປີ ຍົກເວັ້ນກໍລະນີຝ່າຍໃດຝ່າຍໜຶ່ງແຈ້ງເປັນລາຍລັກອັກສອນ ທີ່ສະແດງເຈດ ຈຳນົງຢາກຢຸດຕິສັນຍາພາຍໃນ 03 ເດືອນ ກ່ອນວັນທີ່ຂອງສັນຍາຈະໝົດອາຍຸການນຳໃຊ້.
3. ເມື່ອສັນຍາສະບັບນີ້ໝົດອາຍຸການນຳໃຊ້, ບົດບັນຍັດຂອງສັນຍາສະບັບນີ້ ຍັງສືບຕໍ່ມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ກັບສັນຍາທີ່ ໄດ້ເຊັນກັນ ແຕ່ຍັງບໍ່ສາມາດຈັດຕັ້ງປະຕິບັດໃຫ້ສຳເລັດຢ່າງສົມບູນໂດຍຄູ່ສັນຍາ.
4. ສັນຍາສະບັບນີ້ ບໍ່ຕ້ອງມີຜົນກະທົບຕໍ່ສິດ ແລະ ພັນທະຂອງສອງຝ່າຍ ທີ່ລະບຸໄວ້ໃນສັນຍາກ່ຽວຂ້ອງອື່ນໆທີ່ ສອງຝ່າຍເປັນພາຄີ.

ເຮັດທີ່ ແຂວງ ເຫງະອານ, ໃນວັນທີ 27 ມິຖຸນາ 2015, ເປັນ 2 ສະບັບຕົ້ນ, ພາສາລາວ, ຫວຽດ ແລະ ອັງກິດ ແລະ ມີຄຸນຄ່າເທົ່າກັນ. ໃນກໍລະນີທີ່ມີການຕີຄວາມໝາຍຂອງສັນຍາແຕກຕ່າງກັນ ຕ້ອງຖືສະບັບພາສາອັງກິດເປັນ ຫຼັກ.

ຕາງໜ້າ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ
ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ

ເຂັມມະນີ ພົນເສນາ
ລັດຖະມົນຕີວ່າການ
ກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະ ການຄ້າ

ຕາງໜ້າ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ
ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ

ຫວ ຊຸຍ ຮ່ວ
ລັດຖະມົນຕີວ່າການ
ກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະ ການຄ້າ

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 01

ສິນຄ້າທີ່ມີແຫລ່ງກຳເນີດຈາກ ສປປ ລາວ ທີ່ໄດ້ຮັບສິດທິພິເສດດ້ານພາສີຂາເຂົ້າ 0% ເມື່ອນຳເຂົ້າໄປ ສສ ຫວຽດນາມ

ລຳດັບ	HS Code AHTN 2012	ເນື້ອໃນລະອຽດ
1	01.01	ມ້າ, ລາ ແລະ ລໍ ທີ່ມີຊີວິດ.
2	01.02	ສັດປະເພດງົວຄວາຍທີ່ມີຊີວິດ.
3	01.03	ໝູທີ່ມີຊີວິດ.
4	01.04	ແກະ ແລະ ແບ ທີ່ມີຊີວິດ.
5	01.05	ສັດປີກລ້ຽງມີຊີວິດໄດ້ແກ່ໄກ່ຊະນິດ*ແກລລັສ ໂດເມສຕິກັສ,* ເປັດ, ຫ່ານ, ໄກ່ງວງ ແລະ ໄກ່ຕ໋ອກ.
6	01.06	ສັດທີ່ມີຊີວິດອື່ນໆ.
7	02.01	ຊິ້ນສັດຈຳພວກງົວຄວາຍ, ສົດ ຫຼື ແຊ່ເຢັນ.
8	02.02	ຊິ້ນສັດຈຳພວກງົວຄວາຍ, ແຊ່ແຂງ.
9	02.03	ຊິ້ນໝູ, ສົດ, ແຊ່ເຢັນ ຫຼື ແຊ່ແຂງ.
10	02.04	ຊິ້ນແກະ ຫຼືແບ, ສົດ, ແຊ່ເຢັນ ຫຼື ແຊ່ແຂງ.
11	02.05	ຊິ້ນມ້າ, ຊິ້ນລາ, ຊິ້ນລໍ, ສົດ, ແຊ່ເຢັນ ຫຼື ແຊ່ແຂງ.
12	02.06	ສ່ວນອື່ນໆ ທີ່ບໍລິໂພກໄດ້ຂອງສັດຈຳພວກງົວຄວາຍ, ໝູ, ແກະ, ແບ, ມ້າ, ລາ, ລໍ, ສົດ, ແຊ່ເຢັນ ຫຼື ແຊ່ແຂງ.
13	02.07	ຊິ້ນ ແລະ ສ່ວນອື່ນທີ່ບໍລິໂພກໄດ້ຂອງສັດປີກລ້ຽງລະບຸໄວ້ໃນລະຫັດເຄ້ົາ 01.05, ສົດ; ແຊ່ເຢັນ ຫຼື ແຊ່ແຂງ.
14	02.08	ຊິ້ນ ແລະ ສ່ວນອື່ນໆ ຂອງສັດທີ່ສາມາດບໍລິໂພກໄດ້, ສົດ, ແຊ່ເຢັນ ຫຼື ແຊ່ແຂງ.
15	02.09	ຕ່ອນນ້ຳມັນໝູ, ທີ່ບໍ່ມີຊິ້ນຕິດ ແລະ ຕ່ອນນ້ຳມັນສັດປີກລ້ຽງ, ບໍ່ທັນໄດ້ປ່ຽນສະພາບ ຫຼື ຍັງບໍ່ທັນໄດ້ຈືນ, ສົດ, ແຊ່ເຢັນ, ແຊ່ແຂງ, ເອືອບເກືອ, ແຊ່ນ້ຳເກືອ, ແຫ້ງ ຫຼື ອົບຄວັນ.
16	02.10	ຊິ້ນ ແລະ ສ່ວນອື່ນຂອງສັດທີ່ບໍລິໂພກໄດ້, ເອືອບເກືອ, ແຊ່ນ້ຳເກືອ, ແຫ້ງ ຫຼື ອົບຄວັນ; ຊິ້ນ ແລະ ສ່ວນອື່ນຂອງສັດທີ່ປົດເປັນແປ້ງ ຊຶ່ງສາມາດບໍລິໂພກໄດ້.
17	03.01	ປາມີຊີວິດ.
18	03.02	ປາ, ສົດ ຫຼື ແຊ່ເຢັນ, ບໍ່ລວມເອົາຊິ້ນສັນປາທີ່ເຮັດເປັນແຜ່ນແບບຟິລເລທ໌ ແລະ ຊິ້ນປາແບບອື່ນໆ ຕາມລະຫັດເຄ້ົາ 03.04.
19	03.03	ປາ, ແຊ່ແຂງ, ບໍ່ລວມເອົາຊິ້ນປາແບບຟິລເລທ໌ ແລະ ຊິ້ນປາແບບອື່ນໆ ຕາມລະຫັດເຄ້ົາ 03.04.
20	03.04	ຊິ້ນປາທີ່ເຮັດເປັນແຜ່ນແບບຟິລເລທ໌ ແລະ ຊິ້ນປາແບບອື່ນໆ (ຈະປົດເປັນແປ້ງ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ), ສົດ, ແຊ່ເຢັນ ຫຼື ແຊ່ແຂງ.
21	03.05	ປາ, ແຫ້ງ, ເອືອບເກືອ ຫຼື ແຊ່ນ້ຳເກືອ, ປາອົບຄວັນ, ຈະເຮັດໃຫ້ສຸກກ່ອນອົບຄວັນ ຫຼື ໃນຂະນະອົບຄວັນ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ລວມທັງປາປົດທີ່ເໝາະສຳລັບບໍລິໂພກ.
22	03.06	ສັດນ້ຳຈຳພວກຄຣັສຕາຊຽນ, ຈະເອົາເປືອກອອກ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ມີຊີ ວິດ, ສົດ, ແຊ່ເຢັນ, ແຊ່ແຂງ, ແຫ້ງ, ເອືອບ ເກືອ ຫຼື ແຊ່ນ້ຳເກືອ; ສັດນ້ຳຈຳພວກຄຣັສຕາຊຽນ ອົບຄວັນ, ຈະເອົາເປືອກອອກ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ຈະເຮັດໃຫ້ສຸກ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ ຫຼື ໃນ ຂະນະອົບ ຄວັນ; ສັດນ້ຳຈຳພວກຄຣັສຕາຊຽນທີ່ຍັງບໍ່ທັນເອົາເປືອກອອກ, ເຮັດ ໃຫ້ສຸກດ້ວຍ ການໜຶ້ງ ຫຼື ຕົ້ມ, ຈະແຊ່ເຢັນ, ແຊ່ແຂງ, ແຫ້ງ, ເອືອບເກືອ ຫຼື ແຊ່ນ້ຳເກືອ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ; ເຮັດເປັນແປ້ງ, ແປ້ງ ຫຍາບ ແລະ ເຮັດເປັນແຜ່ນບາງທີ່ເໝາະສຳລັບບໍລິໂພກ.
23	03.07	ສັດນ້ຳຈຳພວກໂມລລັສ, ຈະເອົາເປືອກອອກ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ມີຊີວິດ, ສົດ, ແຊ່ເຢັນ, ແຊ່ແຂງ, ແຫ້ງ, ເອືອບເກືອ ຫຼື ແຊ່ນ້ຳເກືອ; ສັດນ້ຳຈຳພວກ ໂມລລັສທີ່ອົບຄວັນ, ບໍ່ທັນເອົາ ເປືອກ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ຈະເຮັດໃຫ້ສຸກ ຫຼື ບໍ່ ກ່ອນ ຫຼື ໃນຂະນະອົບຄວັນ; ປົດເປັນແປ້ງ ເໝາະສຳລັບການບໍລິໂພກຂອງຄົນ.

24	03.08	ສັດນ້ຳຈຳພວກບໍ່ມີກະດູກສັນຫຼັງ ນອກຈາກສັດນ້ຳຈຳພວກຄຣັສຕາຊຽນ (ກຸ້ງ, ປູ ແລະ ຫອຍ) ແລະ ໂມລລັສ, ມີຊີວິດ, ສິດ, ແຊ່ເຢັນ, ແຊ່ແຂງ, ແຫ້ງ, ເອີອບເກືອ, ຫຼື ແຊ່ນ້ຳ ເກືອ; ສັດນ້ຳຈຳພວກບໍ່ມີກະດູກສັນຫຼັງ ທີ່ອີບຄ້ອນ ນອກຈາກສັດນ້ຳຈຳພວກຄຣັສຕາ ຊຽນ ແລະ ໂມລລັສ, ຈະເຮັດໃຫ້ສຸກ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ ຫຼື - ຢູ່ໃນຂະບວນ ການອີບຄ້ອນ; ແປ້ງ, ແປ້ງຫຍາບ ແລະ ເຮັດເປັນແຜ່ນບາງຂອງສັດນ້ຳຈຳພວກບໍ່ມີກະດູກສັນຫຼັງ ນອກຈາກ ສັດນ້ຳຈຳພວກຄຣັສຕາຊຽນ ແລະ ໂມລລັສ, ເໝາະສຳ ລັບການບໍລິໂພກຂອງຄົນ.
25	04.01	ນົມ ແລະ ຄຣີມ, ທີ່ບໍ່ໄດ້ຂຸ້ນໃຫ້ຂຸ້ນ ແລະ ບໍ່ໄດ້ຕື່ມນ້ຳຕານ ຫຼື ສານຫວານອື່ນໆ.
26	04.02	ນົມ ແລະ ຄຣີມ, ທີ່ຂຸ້ນໃຫ້ຂຸ້ນ ຫຼື ໄດ້ຕື່ມນ້ຳຕານ ຫຼື ສານຫວານອື່ນໆ.
27	04.03	ເນີຍທີ່ເຮັດຈາກນົມ, ນົມ ແລະ ຄຣີມທີ່ຂຸ້ນຈືນແຂງ, ນົມສົ້ມ, ເຄເຟີ ລວມທັງນົມ ແລະ ຄຣີມທີ່ໝັກ ຫຼື ເຮັດໃຫ້ສົມຢ່າງອື່ນ, ຈະຂຸ້ນໃຫ້ຂຸ້ນ ຫຼື ຕື່ມນ້ຳຕານ ຫຼື ສານຫວານອື່ນໆ ຫຼື ປຸງແຕ່ງກິ່ນ ຫຼື ຕື່ມໝາກໄມ້, ຖົ່ວ ຫຼື ໂກໂກ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.
28	04.04	ທາງນົມ, ຈະເຮັດວໃຫ້ຂຸ້ນ ຫຼື ຕື່ມນ້ຳຕານ ຫຼື ສານຫວານອື່ນໆ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ; ຜະລິດຕະພັນທີ່ມີອົງປະກອບຂອງ ນົມທຳມະຊາດ, ຈະຕື່ມນ້ຳຕານ ຫຼື ສານຫວານອື່ນໆ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ບໍ່ໄດ້ລະບຸ ຫຼື ລວມໄວ້ໃນບ່ອນອື່ນ.
29	04.05	ເນີຍ ແລະ ໄຂມັນ ແລະ ນ້ຳມັນອື່ນໆ ທີ່ໄດ້ຈາກນົມ; ນົມທີ່ໄດ້ຈາກການຮີດ.
30	04.06	ເນີຍແຂງ ແລະ ເນີຍກ້ອນ.
31	04.07	ໄຂ່ສັດປີກ, ທັງເປືອກ, ສິດ, ,ດອງຮັກສາເພື່ອບໍ່ໃຫ້ເໜົ່າ.ຫຼື ເຮັດໃຫ້ສຸກ.-
32	04.08	ໄຂ່ສັດປີກ, ເອົາເປືອກອອກແລ້ວ ແລະ ໄຂ່ແດງ, ສິດ, ແຫ້ງ, ເຮັດໃຫ້ສຸກໂດຍການໜຶ້ງ ຫຼື ຕົ້ມ, ຫຸ້ ຫຼື ອັດເປັນ ຮູບ, ແຊ່ແຂງ ຫຼື ໃສ່ສານກັນບູດ ເພື່ອບໍ່ໃຫ້ເໜົ່າໂດຍວິທີອື່ນ, ຈະຕື່ມນ້ຳຕານ ຫຼື ສານຫວານ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.
33	04.09	ນ້ຳເຜິ້ງທຳມະຊາດ.
34	04.10	ຜະລິດຕະພັນຈາກສັດທີ່ບໍລິໂພກໄດ້ ຊຶ່ງບໍ່ໄດ້ລວມ ຫຼື ລະບຸໄວ້ໃນບ່ອນອື່ນໆ.
35	05.01	ຜົມຄົນ, ທີ່ຍັງບໍ່ທັນໄດ້ມີການຕົກແຕ່ງ, ຈະລ້ຳໆ ຫຼື ຂັດເງົາແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ; ເສດຜົມຄົນ.
36	05.02	ຂົນໝູປ່າ, ຂົນໝູບ້ານ ແລະ ຂົນສັດອື່ນໆ ສຳລັບໃຊ້ເຮັດແປງ; ລວມທັງເສດຂອງຂົນດັ່ງ ກ່າວ.
37	05.04	ໄສ້, ພົກປັດສະວະແບລດເດີຣ໌ ແລະ ກະເພາະອາຫານຂອງສັດ (ນອກຈາກຂອງປາ), ທັງໝົດ ຫຼື ແບ່ງອອກເປັນ ສ່ວນ, ສິດ, ແຊ່ເຢັນ, ແຊ່ແຂງ, ເອີອບເກືອ, ແຊ່ນ້ຳເກືອ, ແຫ້ງ ຫຼື ອົບຄວັນ.
38	05.05	ໜັງ ແລະ ສ່ວນອື່ນໆ ຂອງສັດປີກທີ່ມີຂົນແຂງ ຫຼື ຂົນອ່ອນຕິດຂົນແຂງ ແລະ ສ່ວນຂອງ ຂົນແຂງ (ຈະຕົບ ແຕ່ງປາຍ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ) ແລະ ຂົນອ່ອນທີ່ບໍ່ໄດ້ຕົບແຕ່ງຫຼາຍໄປກວ່າການທຳຄວາມສະອາດ, ຂ້າເຊື້ອໂລກ ຫຼື ເຮັດໄວ້ບໍ່ໃຫ້ເໜົ່າ; ຜົງ ແລະ ເສດຂອງຂົນແຂງ ຫຼື ສ່ວນຂອງຂົນແຂງ.
39	05.06	ກະດູກ ແລະ ແກນເຂົາສັດ, ທີ່ຍັງບໍ່ທັນມີການຕົບແຕ່ງ, ເອົາໄຂມັນອອກ, ຕົບແຕ່ງແບບງ່າຍດາຍ (ແຕ່ບໍ່ໄດ້ຕັດ ເປັນຮູບຊົງ), ຜ່ານກຳມະວິທີໂດຍການໃຊ້ອາຊິດ ຫຼື ເອົາເຈລາຕິນອອກ; ຜົງ ແລະ ເສດຂອງຜະລິດຕະພັນເຫຼົ່ານີ້.
40	05.07	ງາ, ອອງເຕົ່າ, ກະດູກປາວານ, ຂົນຂໍ້ຕີນມ້າ, ໜວດຄາງຂອງປາວານ, ເຂົາ, ເຂົາ ກວາງ, ກີບຕີນສັດ, ເລັບຕີນສັດ, ເລັບແໜມສັດ ແລະ ສິບນິ້ວທີ່ຍັງບໍ່ທັນຕົບແຕ່ງ ຫຼື ພຽງ ແຕ່ຕົບແຕ່ງໃນເບື້ອງຕົ້ນ, ແຕ່ບໍ່ໄດ້ຕັດ ເປັນຮູບຊົງ; ຜົງ ແລະ ເສດຂອງຜະລິດຕະພັນເຫຼົ່ານີ້.
41	05.08	ຫີນປະການັງ ແລະ ສິ່ງຄ້າຍຄຽງກັນທີ່ຍັງບໍ່ທັນຕົບແຕ່ງ ຫຼື ພຽງຕົບແຕ່ງໃນເບື້ອງຕົ້ນ, ບໍ່ທັນຕົບແຕ່ງຢ່າງອື່ນ; ເປືອກຂອງສັດນ້ຳຈຳພວກໂມລຸສ, ຄຣັສຕາຊຽນ (ຫອຍ, ກຸ້ງ, ກະ ປູ) ຫຼື ເອກິໂນເດີມ ແລະ ກະດູກປາມຶກ, ທີ່ຍັງບໍ່ທັນໄດ້ຕົບແຕ່ງ ຫຼື ພຽງແຕ່ຈັດແຕ່ງໃນເບື້ອງຕົ້ນ ແຕ່ບໍ່ໄດ້ຕັດເປັນຮູບ ຊົງ; ຜົງ ແລະ ເສດ ຂອງຜະລິດຕະະພັນດັ່ງກ່າວ.

42	05.10	ອ້ໍພັນສິເທົ້ໍາຂອງແຫຼວຈ້ໍາກສັດ, ປ້ໍາ, ກ້ັສໂຕຣ້ໍມ, ຊິແວດ ແລ້ະ ສັດປ້ະເພດກ້ິນມ້ິດ, ແມ້ງວ້ັນສ້ະເປ້ນ, ປ້ິສ້ັດ, ຈ້ະແຫ້ງແລ້ວ ຫ້ຼື ບ້ໍ່ກ້ຳຕ້ໍາມ; ຕ້ໍ່ອມ ແລ້ະ ສ້ານອ້ື່ນໆ ຂ້ອງສ້ັດທ້ີ່ໃຊ້ສ້ໍາລ້ັບປຸ້ງແຕ່ງຜ້ະລ້ິດຕ້ະພ້ັນກ້ານຢ້ໍາ, ແຊ່ເຢ້ັນ, ແຊ່ແຂ້ງ ຫ້ຼື ຮ້ັກສ້ໍາໄວ້ຊ້ົ່ວຄ້ໍາວ ໂດ້ຍ ວ້ິທ້ີອ້ື່ນ. ໃຊ້ສ້ໍາລ້ັບປຸ້ງແຕ່ງ ຜ້ະລ້ິດຕ້ະພ້ັນກ້ານຢ້ໍາ, ແຊ່ເຢ້ັນ, ແຊ່ແຂ້ງ ຫ້ຼື ຮ້ັກສ້ໍາໄວ້ຊ້ົ່ວຄ້ໍາວໂດ້ຍວ້ິທ້ີອ້ື່ນ.
43	05.11	ຜ້ະລ້ິດຕ້ະພ້ັນທ້ີ່ໄດ້ຈ້ໍາກສັດ ທ້ີ່ບ້ໍ່ໄດ້ບ້ິ່ງ ແລ້ະ ລ້ວມເອ້ົ້ໍາໄວ້ໃນບ່ອ້ນອ້ື່ນ; ສ້ັດຕ້ໍາຍຂ້ອງໝ້ວດທ້ີ 1 ຫ້ຼື 3, ທ້ີ່ບ້ໍ່ ເໝ້ໍາະແກ່ກ້ານບ້ໍລ້ິໂພກຂ້ອງມ້ະນຸ້ດ.
44	06.01	ຫ້ິວ, ຫ້ນ່ໍ, ເຫ້ົ້ໍາ, ຮ້ໍາກ, ຕຸ້່ມຕ້ໍາ ແລ້ະ ແໜ້ໍ, ທ້ີ່ຍ້ັງບ້ໍ່ທ້ັນງ້ອກ, ທ້ີ່ງ້ອກ ຫ້ຼື ອ້ອກ ດ້ອກ; ຕ້ົ້ນ ແລ້ະ ຮ້ໍາກຊ້ີ້ກ້ໍາເຣ ນ້ອກຈ້ໍາກຮ້ໍາກທ້ີ່ບ້ິ່ງໄວ້ໃນລ້ະຫ້ັດເຄ້ົ້ໍາ 12.12.
45	06.02	ຕ້ົ້ນໄມ້ທ້ີ່ມ້ີຊ້ີວ້ິດອ້ື່ນ (ລ້ວມທ້ັ້ງຮ້ໍາກ), ງ່ໍ້າຕ້ອນ ແລ້ະ ແໜ້ໍງຕ້ອນ, ເຊ້ື້ອເຫ້ັດ.
46	06.03	ດ້ອກໄມ້ ແລ້ະ ດ້ອກໄມ້ຈຸ້ມຊ້ະນ້ິດທ້ີ່ເໝ້ໍາະສ້ໍາລ້ັບໄວ້ຕ້ິບແຕ່ງເປ້ັນຊ້ໍ່ດ້ອກໄມ້ ຫ້ຼື ເພ້ືອກ້ານປ້ະດ້ັບ, ສ້ິດ, ແຫ້ັ້ງ, ຍ້ັອມສ້ີ, ເຄ້ືອບ, ອ້າບຊ້ຶມ ຫ້ຼື ຕ້ິບແຕ່ງດ້ວ້ຍວ້ິທ້ີອ້ື່ນ.
47	06.04	ໃບໄມ້, ງ່ໍ້າໄມ້ ແລ້ະ ສ່ວ້ນອ້ື່ນຂ້ອງຕ້ົ້ນໄມ້, ທ້ີ່ບ້ໍ່ມ້ີດ້ອກ ຫ້ຼື ມ້ີດ້ອກ, ຈຸ້ມຕ້ິດ ແລ້ະ ຫ້ຍ້ ້ໍາ, ມ້ອສ ແລ້ະ ໄລເຄ້ນ, ທ້ີ່ເໝ້ໍາະສ້ໍາລ້ັບຕ້ິບແຕ່ງເປ້ັນຊ້ໍ່ດ້ອກໄມ້ ຫ້ຼື ເພ້ືອກ້ານປ້ະດ້ັບ, ສ້ິດ, ແຫ້ັ້ງ, ຍ້ັອມສ້ີ, ເຄ້ືອບ, ອ້າບຊ້ຶມ ຫ້ຼື ຕ້ິບແຕ່ງ ຢ້ໍ່າງດ້ວ້ຍວ້ິທ້ີອ້ື່ນ.
48	07.01	ມ້ັນຝ້ລ້ັ່ງ, ສ້ິດ ຫ້ຼື ແຊ່ເຢ້ັນ.
49	07.02	ໝ້ໍາກເລ້ັ່ນ, ສ້ິດ ຫ້ຼື ແຊ່ເຢ້ັນ.
50	07.03	ຫ້ິວສ້ັ້ກບ້ິ່ວໃຫ້ຍ່, ຫ້ິວສ້ັ້ກບ້ິ່ວນ້ ້ອ້ຍ, ຫ້ິວສ້ັ້ກທ້ຽ້ມ, ສ້ັ້ກຫ້ອ້ມນ້ິ່ວ ແລ້ະ ສ້ັ້ກຈ້ໍ່າພ້ວ້ກສ້ັ້ກ ທ້ຽ້ມອ້ື່ນໆ, ສ້ິດ ຫ້ຼື ແຊ່ເຢ້ັນ.
51	07.04	ກ້ະລ້ໍ່າປ້ີ, ກ້ະລ້ໍ່າປ້ີດ້ອກ, ກ້ະລ້ໍ່າກ້ຼ້ວ, ສ້ັ້ກຈ້ໍ່າພ້ວ້ກສ້ັ້ກກ້ໍ່າດ້ຂ້ໍ່າວ ແລ້ະ ພ້ືດສ້ັ້ກທ້ີ່ຄ້ໍ້າຍຄ້ືກ້ັນໃນຕ້ະກ້ຼ້ນບ້ຣ້ໍ່າສ້ິກ້ໍ່າ, ສ້ິດ ຫ້ຼື ແຊ່ເຢ້ັນ ທ້ີ່ສ້ໍ່າມ້ໍ່າດບ້ໍ້ລ້ິໂພກໄດ້.
52	07.05	ສ້ັ້ກກ້ໍ່າດຫ້ອ້ມ (*ແລ້ກຕູ້ກ້ໍ່າ ຊ້ໍ່າວ້ິຕ້ໍ່າ)* ແລ້ະ ຊ້ິໂຄ້ຣ້ິ (*ຊ້ະນ້ິດຊ້ິ*ໂ*ຄ*ຣ*ຽ*ມ*)*, ສ້ິດ ຫ້ຼື ແຊ່ເຢ້ັນ.
53	07.06	ຫ້ິວກ້ໍ່າຣ້ິດ, ເທ້ິ້ຣ້ ້ໍ່ນ້ິບ, ຫ້ິວປ້ິບທ້ີ່ໃຊ້ເຮ້ັດສ້ະລ້ັດ, ສ້ານຊ້ິໄຟ, ເຊ້ເລ້ຣ້ິເອ້ກ, ຫ້ິວສ້ັ້ກກ້ໍ່າດຂ້ໍ່າວ ແລ້ະ ຫ້ິວຂ້ອ້ງພ້ືດ ທ້ີ່ຄ້ໍ້າຍຄ້ຽ້ງກ້ັ້ນ, ສ້ິດ ຫ້ຼື ແຊ່ເຢ້ັນ.
54	07.07	ໝ້ໍາກແຕ້ງສຸ້ກ ແລ້ະ ໝ້ໍາກແຕ້ງກ້ໍ່າ, ສ້ິດ ຫ້ຼື ແຊ່ເຢ້ັນ.
55	07.08	ພ້ືດສ້ັ້ກຕ້ະກ້ຼ້ນຖ້ົ່ວ, ເອ້ົ້ໍາເປ້ືອກອ້ອກ ຫ້ຼື ບ້ໍ່ກ້ຳຕ້ໍາມ, ສ້ິດ ຫ້ຼືແຊ່ເຢ້ັນ.
56	07.09	ພ້ືດສ້ັ້ກອ້ື່ນໆ, ສ້ິດ ຫ້ຼື ແຊ່ເຢ້ັນ.
57	07.10	ຈ້ໍ່າພ້ວ້ກພ້ືດສ້ັ້ກ (ບ້ໍ່ທ້ັ້ນສຸ້ກ ຫ້ຼື ເຮ້ັດໃຫ້ສຸ້ກດ້ວ້ຍກ້ານຕ້ົ້ມ ຫ້ຼື ກ້ານໜ້ຶ້ງ), ແຊ່ແຂ້ງ.
58	07.11	ສ້ັ້ກທ້ີ່ຮ້ັກສ້ໍ້ານ້ ້ໍ້ໄວ້ຊ້ົ່ວຄ້ໍ້ານ (ຕ້ິ້ວຢ້ໍ່ານ, ດ້ວ້ຍແກ້ັສຊ້ັ້ນເຟ ໄດ້ອ້ອກ້ໄຊ້ດ ຫ້ຼື ແຊ່ນ້ ້ໍ້ກ້ເກ້ືອ, ໃນ ກ້ານ້ະຖ້ັ້ນ ຫ້ຼື ສ້ານອ້ື່ນໆ ໃຊ້ສ້ໍ້າລ້ັບຮ້ັບປ້ະກ້ັນໃນກ້ານຮ້ັກສ້ໍ້າຊ້ົ່ວຄ້ໍ້ານເປ້ັນຕ້ົ້ນ), ແຕ່ໃນ ສ້ະພ້ານ ດ້ັ່ງກ້ໍ່າວ ນ້ ້ີ້ແມ່ນ ບ້ໍ່ເໝ້ໍ້າະແກ່ກ້ານ ບ້ໍ້ລ້ິ ໂພກໃນທ້ັນທ້ີ.
59	07.12	ພ້ືດສ້ັ້ກແຫ້ັ້ງ, ທ້ັ້ງຕ້ົ້ນ ຫ້ຼື ທ້ັ້ງຫ້ິວ, ຕ້ັດເປ້ັນສ່ວ້ນ, ເປ້ັນຕ້ອ້ນ, ບ້ິດ ຫ້ຼື ບ້ິດເປ້ັນຜ້ົ້ງລ້ະອ້ຽດກ້ໍ່ຕ້ໍາມ, ແຕ່ບ້ໍ່ ທ້ັ້ນປຸ້ງແຕ່ງເປ້ັນຢ້ໍ່າງອ້ື່ນ.
60	07.13	ພ້ືດສ້ັ້ກຕ້ະກ້ຼ້ນຖ້ົ່ວ, ເອ້ົ້ໍາເປ້ືອກອ້ອກ, ຈ້ະເອ້ົ້ໍາເຍ້ືອ້ອ້ອກ ຫ້ຼື ເຮ້ັດໃຫ້ແ້ຍກ ອ້ອກຈ້ໍ່າກ້ັ້ນ ຫ້ຼື ບ້ໍ່ກ້ຳຕ້ໍາມ.
61	07.14	ຫ້ິວມ້ັ້ນຕ້ົ້ນ, ມ້ັ້ນເທ້ດ, ມ້ັ້ນດ້ໍ້າງ, ສ້ໍ້າເລ້ຍ, ເຈ້ຣຸ້ຊ້ໍ້າແລ້ມ ອ້ໍ້ານ້ຕ້ິໂຊ້ກ ແລ້ະ ຮ້ໍ້າກ ຫ້ຼື ຫ້ິວທ້ີ່ມ້ີລ້ັກສ້ະນ້ະຄ້ໍ້າຍຄ້ຽ້ງ ທ້ີ່ ມ້ີທ້ໍ້າດແປ້ັ້ງ, ສ້ິດ, ແຊ່ເຢ້ັນ, ແຊ່ແຂ້ງ ຫ້ຼື ແຫ້ັ້ງ, ເຖ້ິງ ແມ່ນວ່ໍ້າຈ້ະຕ້ັດເປ້ັນຕ້ອ້ນ ຫ້ຼື ລ້ັກສ້ະນ້ະເປ້ັນເມ້ັດ, ເປ້ັນກ້ອ້ນ; ໃນຂ້ອ້ງສ້ໍ້າ ຫ້ຼື ບ້ໍ່ກ້ຳ ຕ້ໍາມ.
62	08.01	ໝ້ໍ້າກພ້ໍ້າວ, ໝ້ໍ້າກໄມ້ເປ້ືອກແ້ຂ້ງພ້ັນ້ບ້ຣ້ໍ້າຊ້ິ້ລ, ແ້ກ່ນໝ້ໍ້າກ ມ່ວ້ງ ຫ້ິ ມ້ະ ພ້ານ, ສ້ິດ ຫ້ຼື ແຫ້ັ້ງ, ບ້ໍ່ມ້ີເປ້ືອກ ຫ້ຼື ແ້ກ້ະເອ້ົ້ໍ້າເປ້ືອກອ້ອກ ຫ້ຼື ບ້ໍ່ກ້ຳຕ້ໍາມ.
63	08.02	ໝ້ໍ້າກໄມ້ເປ້ືອກແ້ຂ້ງອ້ື່ນໆ, ສ້ິດ ຫ້ຼື ແຫ້ັ້ງ, ຈ້ະເອ້ົ້ໍ້າເປ້ືອກອ້ອກ ຫ້ຼື ບ້ໍ່ກ້ຳຕ້ໍາມ.
64	08.03	ໝ້ໍ້າກກ້ອ້ຍ, ລ້ວ້ມທ້ັ້ງໝ້ໍ້າກໄມ້ຕ້ະກ້ຼ້ນກ້ອ້ຍ, ສ້ິດ ຫ້ຼື ແຫ້ັ້ງ.

65	08.04	ໝາກອຶນທະຜະລາ, ໝາກເດື່ອ, ໝາກນັດ, ໝາກອາໂວຄາໂດ, ໝາກສີດາ, ໝາກ ມ່ວງ ແລະ ໝາກມັງຄຸດ, ສົດ ຫຼື ແຫ້ງ.
66	08.05	ໝາກໄມ້ຈຳພວກໝາກກ້ຽງ, ສົດ ຫຼື ແຫ້ງ.
67	08.06	ອະງຸ່ນ, ສົດ ຫຼື ແຫ້ງ.
68	08.07	ໝາກແຕງ (ລວມທັ້ງໝາກແຕງໂມ) ແລະ ໝາກໜຸ່ງ, ສົດ.
69	08.08	ໝາກແອບເປິ້ນ, ໝາກແພຣ໌ ແລະ ໝາກຄວິນ, ສົດ.
70	08.09	ໝາກແອປຣິຄອດ, ໝາກເຊີຣີ, ໝາກຄາຍ (ລວມທັ້ງເນກທາຣິນ), ພລຳ ແລະ ສະ ໂລສ໌, ສົດ.
71	08.10	ໝາກໄມ້ອື່ນໆ, ສົດ.
72	08.11	ໝາກໄມ້, ໝາກໄມ້ເປືອກແຂງ, ບໍ່ທັນສຸກ ຫຼື ເຮັດໃຫ້ສຸກດ້ວຍການຕົ້ມ ຫຼື ດ້ວຍອາຍນ້ຳ, ແຊ່ແຂງ, ຈະໃສ່ນ້ຳຕານ ຫຼື ສານຫວານອື່ນ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.
73	08.12	ໝາກໄມ້ ແລະ ໝາກໄມ້ເປືອກແຂງທີ່ຮັກສາໄວ້ຊົ່ວຄາວ (ດ້ວຍອາຍ ມາດ ຫຼື ແຊ່ນ້ຳເກືອ, ແຊ່ນ້ຳກຳມະຖັນ ຫຼື ໃສ່ສານກັນບູດອື່ນໆ ສຳລັບຮັກສາໄວ້ຊົ່ວ ຄາວເປັນຕົ້ນ), ໃນ ສະພາບທີ່ບໍ່ເໝາະສຳລັບການບໍລິ ໂພກໂດຍທັນ ທີ.
74	08.13	ໝາກໄມ້ແຫ້ງ, ນອກຈາກໝາກໄມ້ຊະນິດທີ່ບົ່ງໄວ້ແຕ່ລະຫັດເຄົ້າ 08.01 ຫາ 08.06; ລວມທັ້ງໝາກ ໄມ້ເປືອກແຂງ ແລະ ໝາກໄມ້ແຫ້ງຢູ່ໃນໝວດນີ້ປະສົມກັນ.
75	08.14	ເປືອກໝາກໄມ້ຈຳພວກໝາກກ້ຽງ ຫຼື ເປືອກໝາກແຕງ (ລວມທັ້ງເປືອກໝາກໂມ), ສົດ, ແຊ່ແຂງ, ແຫ້ງ ຫຼື ມີການຮັກສາໄວ້ຊົ່ວຄາວ ດ້ວຍການ ແຊ່ໃນນ້ຳເກືອ, ແຊ່ນ້ຳຊັລເຟີ ຫຼື ໃສ່ສານກັນບູດອື່ນໆ
76	09.01	ກາເຟ, ຈະຂົ້ວ ຫຼື ແຍກຄາເຟອິນອອກ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ; ເປືອກ ແລະ ເຍື່ອ ກາເຟ; ຂອງແທນກາເຟທີ່ມີກາ ເຟປະສົມຢູ່, ຈະຢູ່ໃນອັດຕາສ່ວນປະສົມເທົ່າໃດກໍ່ຕາມ.
77	09.02	ຊາຈະປຸງແຕ່ງກ່ອນ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.
78	09.03	ຊາມາເຕ.
79	09.04	ພິກໄທໃນຕະກູນ *ໄປເປີຣ໌* ລວມທັ້ງໝາກພິກໃນຕະກູນ *ແຄບຊິກາ* ຫຼື ຕະກູນ *ພິເມນຕາ*; ທີ່ແຫ້ງ, ບົດ ຫຼື ເຮັດ ເປັນຜົງ.
80	09.05	ຕົ້ນວານິລາ.
81	09.06	ອົບເຊີຍ ແລະ ດອກຕນອົບເຊີຍ.
82	09.07	ຕົ້ນໂຄລບສ໌ (ໝາກ, ດອກ ແລະ ກ້ານດອກ).
83	09.08	ໝາກຈັນເທດ, ດອກຈັນເທດ, ອາມອມ ແລະ ໝາກແໜ່ງ.
84	09.09	ເມັດອານີດ, ເມັດບາດຽນ, ເມັດຜັກຊີ, ເມັດຜັກອີຕູ່, ເມັດຄາຣາເວ, ເມັດຄ້ອມິນ ຫຼື ເມັດຈູນິເປີຣແບຣ໌ຣີ.
85	09.10	ຂີ້, ຫຍ້າຝຣັ່ນ, ຂີ້ໝົ້ນ (ເຄີຄ້ອມາ), ຕົ້ນໄທມ໌, ໃບເບ, ຜົງກະຫຼີ ແລະ ເຄື່ອງເທດອື່ນໆ.
86	10.01	ເຂົ້າວີດ ແລະ ເຂົ້າເມສລິນ.
87	10.02	ເຂົ້າໄຣ.
88	10.03	ເຂົ້າບາຣ໌ເລ.
89	10.04	ເຂົ້າໂອດ.
90	10.05	ເຂົ້າສາລີ (ເຂົ້າໂພດ).
91	10.06	ເຂົ້າ.
92	10.07	ເຂົ້າຊໍກ.
93	10.08	ເຂົ້າບັກວີດ, ເຂົ້າຟາງນົກເຂົາ ແລະ ເຂົ້ານົກ; ເມັດທັນຍະພືດອື່ນໆ.
94	11.01	ແປ້ງເຂົ້າວີດ ແລະ ແປ້ງເຂົ້າເມສລິນ.
95	11.02	ແປ້ງທັນຍາພືດອື່ນໆ ນອກຈາກແປ້ງເຂົ້າວີດ ຫຼື ແປ້ງເຂົ້າເມສລິນ.
96	11.03	ເມັດທັກ, ແປ້ງຫຍາບ ແລະ ແປ້ງທີ່ເປັນກ້ອນຊະນິດພິລເລທ໌ຂອງທັນຍາພືດ.

97	11.04	ເມັດທັນຍາພືດທີ່ຈັດແຕ່ງໂດຍວິທີອື່ນ (ຕົວຢ່າງ, ເອົາເປືອກອອກ, ເຮັດໃຫ້ແປ, ເຮັດເປັນເກັດ, ຝານ ຫຼື ບົດແຫຼກເປັນຕົ້ນ), ຍົກເວັ້ນເມັດເຂົ້າຢູ່ໃນ ລະຫັດເຄົ້າ 10.06; ໝໍ່ທັນຍາພືດ, ທັ່ງໝົດ, ເຮັດໃຫ້ແປ, ເປັນເກັດ, ໂມ້ ຫຼື ບົດມຸ່ນ.
98	11.05	ແປ້ງ, ແປ້ງຫຍາບ, ແປ້ງເປັນຝຸ່ນ, ເຮັດເປັນເກັດ, ເຮັດເປັນກ້ອນນ້ອຍໆ ແລະ ເກັດມັນ ຝຣັ່ງ.
99	11.06	ແປ້ງ, ແປ້ງຫຍາບ ແລະ ແປ້ງຝຸ່ນທີ່ໄດ້ຈາກພືດຜັກຕະກູນຖົ່ວທີ່ແຫ້ງຂອງລະຫັດເຄົ້າ 07.13, ຂອງສາຄູ ຫຼື ຈາກຮາກ ຫຼື ຫົວຂອງພືດຕາມລະຫັດເຄົ້າ 07.14 ຫຼື ຂອງຜະລິດຕະພັນທີ່ຢູ່ໃນໝວດທີ 8.
100	11.07	ເຂົ້າມອລທ໌, ຈະຂົ້ວ ຫຼື ບໍ່ກ່ຕາມ.
101	11.08	ແປ້ງມັນ; ແປ້ງອານູລິນ.
102	11.09	ໂປຣຕີນຂອງເຂົ້າວີດ ຈະແຫ້ງ ຫຼື ບໍ່ກ່ຕາມ.
103	12.01	ຖົ່ວເຫຼືອງ, ຈະບົດແຕກແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກ່ຕາມ.
104	12.02	ຖົ່ວດິນ, ບໍ່ທັນຂົ້ວ ຫຼື ບໍ່ທັນເຮັດໃຫ້ສຸກໂດຍວິທີອື່ນ, ຈະເອົາເປືອກອອກ ຫຼື ບົດແຕກແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກ່ຕາມ.
105	12.03	ນອນໝາກພ້າວແຫ້ງ.
106	12.04	ເມັດປ໋ານ, ຈະບົດແຕກແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກ່ຕາມ.
107	12.05	ເມັດເຣບ ຫຼື ເມັດໂຄລຊາ, ຈະບົດແຕກແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກ່ຕາມ.
108	12.06	ແກ່ນດອກຕະເວັນ, ຈະບົດແຕກແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກ່ຕາມ.
109	12.08	ແປ້ງ ແລະ ແປ້ງຫຍາບທີ່ເຮັດຈາກເມັດພືດ ຫຼື ໝາກໄມ້ທີ່ມີນ້ຳມັນ, ນອກຈາກທີ່ເຮັດ ຈາກມັສຕາດ.
110	12.09	ເມັດ, ໝາກໄມ້ ແລະ ເກສອນ, ສຳລັບແນວພັນປູກ.
111	12.10	ດອກຮອບ, ສິດ ຫຼື ແຫ້ງ, ບົດ, ຈະເຮັດເປັນຜົງ ຫຼື ໃນຮູບເປັນເມັດກົມ ຫຼື ບໍ່ກ່ຕາມ, ຜົງຢາງ ຫຼື ໃນຮູບແບບເພລເລດທ໌; ຊະນິດລູປູລິນ.
112	12.11	ຕົ້ນໄມ້ ແລະ ພາກສ່ວນຂອງຕົ້ນໄມ້ (ລວມທັ້ງເມັດ ແລະ ໝາກໄມ້), ຊະນິດທີ່ໃຊ້ຕົ້ນຕໍ ໃນການເຄື່ອງນ້ຳຫອມ, ໃນທາງການຢາ ຫຼື ໃຊ້ໃນການຂ້າແມງໄມ້, ຢາຂ້າເຊື້ອຣາ ຫຼື ຈຸດປະສົງທີ່ຄ້າຍຄືກັນ, ສິດ ຫຼື ແຫ້ງ, ຈະຕັດ, ບົດ ຫຼື ເຮັດເປັນຜົງລະອຽດແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກ່ຕາມ.
113	12.12	ໝາກຖົ່ວໂລຄັສທ໌, ສາຫ່ຽວທະເລ ແລະ ສາຫຼ່າຍທະເລອື່ນໆ, ຜັກກາດຫວານທີ່ໃຫ້ນ້ຳ ຕານ ແລະ ອ້ອຍສິດ, ແຊ່ເຢັ້ແຊ່ແຂງ ຫຼື ແຫ້ງ, ຈະບົດເປັນຜົງ ຫຼື ບໍ່ກ່ຕາມ; ເມັດແຂງ ແລະ ເນື້ອໃນຂອງແກ່ນໝາກໄມ້ ແລະ ຜະລິດຕະພັນອື່ນໆ ທີ່ໄດ້ຈາກພືດຜັກ (ລວມທັ້ງຮາກຊິໂຄຣີບໍ່ທັນຂົ້ວ, *ຊະນິດຊິໂຄຣຽມ ອິນທີບັສຊາຕິວມ*) ໃຊ້ເປັນອາຫານຄົນເປັນຕົ້ນ ຕໍ, ທີ່ບໍ່ໄດ້ລະບຸ ຫຼື ລວມໄວ້ໃນບ່ອນອື່ນ.
114	12.13	ເຟືອງ ແລະ ກາກຂອງທັນຍາພືດ, ທີ່ບໍ່ທັນຕີບແຕ່ງ, ຈະຫັ່ນ, ບົດ, ອັດ ຫຼື ເຮັດໃຫ້ເກາະກ້ອນໃນຮູບເມັດກົມແບບເພລເລດທ໌ ຫຼື ບໍ່ກ່ຕາມ.
115	12.14	ຜັກກາດໃຊ້ເປັນອາຫານສັດ, ຮາກພືດໃຊ້ເປັນອາຫານສັດ, ເຟືອງ, ຫຍ້າ, ຫຍ້າແຫ້ງລ້ຽງສັດ, ຜັກກະຫຼ່ຳລ້ຽງສັດ ແລະ ຜະລິດຕະພັນອາຫານສັດອື່ນໆ ທີ່ຄ້າຍຄືກັນ, ຈະເຮັດເກາະກ້ອນ, ເປັນຮູບເມັດກົມແບບພິລເລດທ໌ ຫຼື ບໍ່ກ່ຕາມ.
116	13.01	ຂີ້ຄັ່ງກັ່ງ; ຢາງໄມ້ຫ່ຳມະຊາດ, ຢາງຂອງຕົ້ນສົນ, ຢາງໄມ້ປະສົມ ແລະ ຢາງສົນໂອລີ ໂອເຣຊິນ (ຕົວຢ່າງ, ຢາງຫອມຫ່ຳມະຊາດ).
117	14.01	ວັດຖຸຈາກພືດຈຳພວກໃຊ້ຕນຕໍ່ໃນການຈັກສານ ຫຼື ເຄື່ອງເຮັດດ້ວຍມື (ຕົວຢ່າງ, ໄມ້ໄຜ່, ຫວາຍ, ອໍ້, ຄ້າ, ຫວາຍເຄືອ, ຕົ້ນປ໋ານ, ຫຍ້າຈາກທັນຍາພືດ, ທີ່ເຮັດໃຫ້ສະອາດ, ຟອກ ຫຼື ຍ້ອມສີ, ເປືອກຕົ້ນໄລມ໌).
118	14.04	ຜະລິດຕະພັນຈາກພືດ ທີ່ບໍ່ໄດ້ລະບຸ ຫຼື ລວມໄວ້ໃນບ່ອນອື່ນ.
119	15.01	ໄຂມັນໝູ (ລວມທັ້ງນ້ຳມັນໝູ) ແລະ ໄຂມັນສັດປີກ, ນອກຈາກທີ່ໄດ້ລະບຸໄວ້ໃນລະ ຫັດເຄົ້າ 02.09 ຫຼື 15.03.
120	15.02	ໄຂມັນຂອງສັດປະເພດງົວຄວາຍ, ແກະ ຫຼື ແບ້, ນອກຈາກທີ່ລະບຸໄວ້ໃນລະຫັດເຄົ້າ 15.03.

121	15.03	ໄຂມັນສະເຕຍຣິນ, ໄຂມັນແຫຼວຂອງໝູ, ໄຂມັນໂອເລໂອສະເຕຍຣິນ, ໄຂມັນສັດ ອື່ນໆ, ນ້ຳມັນໄຂສັດທີ່ບໍ່ທັນປັ່ນ ຫຼື ບໍ່ທັນຜະສົມ ຫຼື ຈັດແຕ່ງເປັນຢ່າງອື່ນ.
122	15.04	ໄຂມັນ ແລະ ນ້ຳມັນ ແລະ ເສດເຫຼືອຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ, ທີ່ໄດ້ມາຈາກປາ ຫຼື ສັດທະເລທີ່ລ້ຽງລູກດ້ວຍນ້ຳນົມ, ຈະກັ່ນກອງແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ແຕ່ຍັງບໍ່ທັນໄດ້ດັດແປງທາງເຄມີ.
123	15.05	ໄຂຂົນສັດ ແລະ ສານຈຳພວກໄຂມັນທີ່ໄດ້ມາຈາກສິ່ງດັ່ງກ່າວ (ລວມທັງລາໂນລິນ).
124	15.06	ໄຂມັນ ແລະ ນ້ຳມັນອື່ນໆ ທີ່ໄດ້ຈາກສັດ ແລະ ເສດເຫຼືອຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ, ຈະກັ່ນຕອງແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ແຕ່ຍັງບໍ່ທັນດັດແປງທາງເຄມີ.
125	15.07	ນ້ຳມັນຖົ່ວເຫຼືອງ ແລະ ເສດເຫຼືອຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ, ຈະກັ່ນກອງແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ແຕ່ຍັງບໍ່ທັນໄດ້ດັດແປງທາງເຄມີ.
126	15.08	ນ້ຳມັນຖົ່ວດິນ ແລະ ເສດສ່ວນຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ, ຈະກັ່ນກອງແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ແຕ່ຍັງບໍ່ທັນໄດ້ດັດແປງທາງເຄມີ.
127	15.09	ນ້ຳມັນໝາກກອກ ແລະ ເສດເຫຼືອຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ, ຈະກັ່ນຕອງແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ແຕ່ບໍ່ທັນໄດ້ ດັດ ແປງທາງເຄມີ.
128	15.10	ນ້ຳມັນອື່ນໆ ແລະ ເສດເຫຼືອຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ, ທີ່ໄດ້ມາຈາກນ້ຳມັນໝາກກອກ, ຈະກັ່ນຕອງແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ແຕ່ບໍ່ທັນດັດແປງທາງເຄມີ, ລວມທັງສິ່ງປະສົມຂອງນ້ຳມັນເຫຼົ່ານີ້ ຫຼື ສິ່ງເສດເຫຼືອກັບນ້ຳມັນ ຫຼື ສິ່ງເສດເຫຼືອຂອງລະຫັດເຄ້ົາ 15.09.
129	15.11	ນ້ຳມັນປາມ ແລະ ເສດເຫຼືອຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ, ຈະກັ່ນກອງແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ແຕ່ບໍ່ທັນດັດແປງທາງເຄມີ.
130	15.12	ນ້ຳມັນທີ່ໄດ້ຈາກດອກຕາເວັນ, ດອກຄຳຝອຍ ຫຼື ດອກຝ້າຍ ແລະ ເສດເຫຼືອຂອງມັນ, ຈະກັ່ນຕອງແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ແຕ່ບໍ່ທັນດັດແປງທາງເຄມີ.
131	15.13	ນ້ຳມັນໝາກພ້າວ, ນ້ຳມັນປາມ ຫຼື ນ້ຳມັນບາບາດູ ແລະ ເສດເຫຼືອຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ແຕ່ບໍ່ທັນດັດ ແປງທາງເຄມີ.
132	15.14	ນ້ຳມັນເຣບ, ນ້ຳມັນໂຄລຊາ ຫຼື ນ້ຳມັນມັສຕາດ ແລະ ສິ່ງເສດເຫຼືອຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ, ຈະ ເຮັດໃຫ້ບໍລິສຸດ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ແຕ່ຕ້ອງຍັງບໍ່ໄດ້ຜ່ານການດັດແປງທາງເຄມີ.
133	15.15	ໄຂມັນອື່ນໆ ແລະ ນ້ຳມັນພືດ (ລວມທັງນ້ຳມັນໂຈໂຈບາ) ແລະ ເສດເຫຼືອຂອງນ້ຳມັນ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ແຕ່ບໍ່ທັນດັດ ແປງທາງເຄມີ.
134	15.16	ໄຂມັນ ຫຼື ນ້ຳມັນສັດ ຫຼື ພືດ ແລະ ເສດເຫຼືອຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ, ທີ່ຜ່ານກຳ ມະວິທີໄຮໂດຣເຈນ ພຽງບາງສ່ວນ ຫຼື ທັ້ງໝົດ, ອິນເຕີ-ເອສເທີຣິຟິເຄເຊີນ, ຣີເອສເຕີຣ໌ຣິຟິເຄເຊີນ ຫຼື ກຳ ມະວິທີອີເລດີໄນເຊເຊີນ, ເຖິງຈະກັ່ນຕອງ ແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ແຕ່ບໍ່ທັນໄດ້ປຸງແຕ່ງດ້ວຍວິທີອື່ນ.
135	15.17	ເນີຍທຽມ ມາກກາຣີນ; ປະສົມ ຫຼື ປຸງແຕ່ງເປັນອາຫານຈາກໄຂມັນ ຫຼື ນ້ຳມັນໄດ້ຈາກ ສັດ ຫຼື ພືດ ຫຼື ຈາກເສດ ເຫຼືອຂອງໄຂມັນ ແລະ ນ້ຳມັນຕ່າງຊະນິດທີ່ຈັດໄວ້ໃນໝວດນີ້, ນອກຈາກແຕ່ໄຂ ແລະ ນ້ຳມັນທີ່ເປັນອາຫານ ແລະ ເສດເຫຼືອຂອງມັນທີ່ ຈັດໄວ້ໃນລະຫັດເຄ້ົາ 15.16.
136	15.18	ເຮັດໃຫ້ສຸກ, ຕົ້ມອົກຊິ, ສະກັດເອົານ້ຳອອກ, ເປົ່າລົມໂດຍໃຊ້ຄວາມຮ້ອນໃນສູນຍາກາດ ຫຼື ດັດແປງທາງເຄມີ ຢ່າງອື່ນ, ຍົກເວັ້ນທີ່ບົ່ງໄວ້ໃນລະຫັດເຄ້ົາ 15.16; ປະສົມ ຫຼື ການຈັດແຕ່ງທີ່ບໍລິໂພກບໍ່ໄດ້ຈາກ ໄຂມັນ ຫຼື ນ້ຳມັນ ສັດ ຫຼື ພືດ ຫຼື ເສດເຫຼືອຕ່າງໆ ຂອງໄຂມັນ ຫຼື ນ້ຳມັນທີ່ໄດ້ຈັດໄວ້ໃນ ໝວດນີ້, ບໍ່ໄດ້ລະບຸ ຫຼື ລວມໄວ້ໃນບ່ອນ ອື່ນ.
137	15.20	ກລີເຊີຣອລ, ນ້ຳມັນດິບ; ນ້ຳກລີເຊີຣອລ ແລະ ສານລະລາຍກລີເຊີຣອລ.
138	15.21	ໄຂທີ່ໄດ້ຈາກພືດ (ນອກຈາກຫຼືຫຼືເຊໄຣດ), ຂີ້ເຜົ້ຶງຈາກແມງເຜົ້ຶງ, ໄຂທີ່ໄດ້ຈາກແມງໄມ້ອື່ນໆ ແລະ ໄຂທີ່ໄດ້ຈາກປາວານ, ຈະກັ່ນກອງ ຫຼື ໃສ່ສີແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.
139	15.22	ໄຂເດກຖາສ; ສິ່ງເສດເຫຼືອຈາກການນຳສານໄຂມັນ ຫຼື ໄຂໄດ້ຈາກສັດ ຫຼື ພືດໄປຜ່ານ ກຳ ມະວິທີ.

140	16.01	ໄສ້ກອກ (ໄສ້ອິ່ວ) ແລະ ຜະລິດຕະພັນຄ້າຍຄືກັນ, ທີ່ເຮັດຈາກຊິ້ນສັດ, ສ່ວນອື່ນໆ ຂອງສັດ ຫຼື ຂອງເລືອດສັດ; ອາຫານປຸງແຕ່ງທີ່ມີສ່ວນປະສົມຂອງຜະລິດຕະພັນ ເຫຼົ່ານີ້ເປັນຫຼັກ.
141	16.02	ຊິ້ນສັດ, ສ່ວນອື່ນໆ ຂອງສັດ ຫຼື ຂອງເລືອດສັດ ທີ່ປຸງແຕ່ງ ຫຼື ເກັບຮັກ ສາໄວ້ໃນຮູບແບບອື່ນ ເພື່ອບໍ່ໃຫ້ເສຍຄຸນ.
142	16.03	ສິ່ງສະກັດ ແລະ ນ້ຳຄັ້ນຂອງຊິ້ນສັດ, ຂອງປາ ຫຼື ຂອງສັດນ້ຳຈຳພວກຄຣັສຕາຊຽນ (ກຸ້ງ, ຫອຍ, ປູ), ໂມລຸສ ຫຼື ຂອງສັດນ້ຳອື່ນໆ ທີ່ບໍ່ມີກະດູກສັນຫຼັງ.
143	16.04	ປາທີ່ປຸງແຕ່ງ ຫຼື ຮັກສາໄວ້ບໍ່ໃຫ້ເສຍຄຸນ, ໄຂ່ປາຄາເວຍ ແລະ ຂອງທີ່ໃຊ້ແທນໄຂ່ປາຄາເວຍທີ່ເຮັດຈາກໄຂ່ປາ.
144	16.05	ສັດນ້ຳທະເລຈຳພວກຄຣັສຕາຊຽນ, ສັດນ້ຳຈຳພວກໂມລຸສ ແລະ ສັດນ້ຳປະເພດບໍ່ມີ ກະດູກສັນຫຼັງ, ທີ່ໄດ້ປຸງ ແຕ່ງ ຫຼື ເກັບຮັກສາໄວ້ບໍ່ໃຫ້ເສຍຄຸນ.
145	18.01	ເມັດໂກໂກ້, ເປັນເມັດ ຫຼື ເປັນເມັດຫັກ, ດິບ ຫຼື ຂົ້ວແລ້ວ.
146	18.02	ເປືອກນອກ, ເປືອກໃນ, ເຍື່ອຫຸ້ມ (ເຍື່ອໃນ) ແລະ ເສດອື່ນໆ ຂອງໂກໂກ້.
147	18.03	ແປ້ງໝຽວຂອງໂກໂກ້, ຈະເອົາໄຂມັນອອກ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.
148	18.04	ເນີຍໂກໂກ້, ໄຂມັນ ແລະ ນ້ຳມັນໂກໂກ້.
149	18.05	ແປ້ງໂກໂກ້, ທີ່ບໍ່ໄດ້ໃສ່ນ້ຳຕານ ຫຼື ສານຫວານອື່ນໆ.
150	18.06	ຊອກໂກແລັດ ແລະ ອາຫານປຸງແຕ່ງອາຫານອື່ນໆ ທີ່ມີໂກໂກ້
151	19.01	ສິ່ງສະກັດຈາກເຂົ້າມອລທ໌; ລວມທັງອາຫານປຸງແຕ່ງທີ່ເຮັດຈາກແປ້ງ ຫຼື ແປ້ງຫຍາບ, ຈາກສະຕາດຈ໌ ຫຼື ສິ່ງສະກັດຈາກເຂົ້າມອລທ໌, ບໍ່ມີແປ້ງໂກໂກ້ ຫຼື ມີແປ້ງໂກໂກ້ໜ້ອຍ ກວ່າ 50% ໂດຍນ້ຳໜັກ, ຊຶ່ງບໍ່ໄດ້ລະບຸ ຫຼື ລວມໄວ້ບ່ອນອື່ນ; ອາຫານປຸງແຕ່ງທີ່ເຮັດ ຈາກສິ່ງດັ່ງກ່າວຂອງລະຫັດເຄ້ົາ 04.01 ເຖິງ 04.04, ບໍ່ມີແປ້ງໂກໂກ້ ຫຼື ມີແປ້ງໂກໂກ້ ນ້ອຍກວ່າ 5% ໂດຍນ້ຳໜັກ, ຊຶ່ງບໍ່ໄດ້ລະບຸ ຫຼື ລວມໄວ້ໃນບ່ອນອື່ນ.
152	19.02	ພາສຕາ, ຈະເຮັດໃຫ້ສຸກແລ້ວ ຫຼື ຍັງດິບ (ຊິ້ນສັດ ຫຼື ສິ່ງອື່ນ) ຫຼື ປຸງແຕ່ງດ້ວຍວິທີອື່ນ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ສະປາເກັດ ຕີ, ມາກາໂຣນີ, ເຝີ, ລາຊານຍາ, ນອກຕີ, ຣາວີໂອລີ, ຄາເນລໂລນີ; ລວມທັງຄັສຄັສ, ຈະປຸງແຕ່ງແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.
153	19.03	ສາຄູ ແລະ ສິ່ງທົດແທນທີ່ປຸງແຕ່ງຈາກສາຄູ ທີ່ເຮັດຈາກສຕາຣຈ໌, ເປັນເກັດ, ເປັນເມັດແບບເມັດໄຂ່ມຸກ, ເປັນເມັດດັດແລ້ວ ຫຼື ໃນຮູບລັກສະນະທີ່ຄ້າຍຄຽງກັນ.
154	19.04	ອາຫານປຸງແຕ່ງຈາກທັນຍາພືດ ຫຼື ຜະລິດຕະພັນທັນຍາພືດ, ທີ່ເຮັດໃຫ້ພອງ, ຂົ້ວ, ອົບ ຫຼື ປີ້ງ (ຕົວຢ່າງ, ຄອນເຟຣັກ); ລວມທັງທັນຍາພືດ (ນອກຈາກສາລີ ເປັນເມັດ), ເຊິ່ງ ເຮັດໃຫ້ສຸກມາກ່ອນແລ້ວ ຫຼື ປຸງແຕ່ງດ້ວຍວິທີອື່ນ, ເຊິ່ງບໍ່ໄດ້ບໍ່ລະບຸ ຫຼື ລວມໄວ້ຢູ່ບ່ອນ ອື່ນ.
155	19.05	ເຂົ້າຈີ່, ເຂົ້າໜົມທີ່ເຮັດຈາກແປ້ງເພສທຣີ, ເຄັກ, ບິສກິດ, ເຂົ້າໜົມທີ່ໄດ້ຈາກການອົບ, ຈະມີໂກໂກ້ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ; ເຂົ້າໜົມເວເຟີຣ໌ທີ່ຕິດກັນເປັນຊັ້ນ, ແຄບຊູນເປົ໋າຂະນົດເໝາະ ສຳລັບໃຊ້ບັນຈຸຢາ, ເຂົ້າໜົມເວເຟີຣ໌ ເປັນແຜ່ນ, ເຈ້ຍທີ່ເຮັດດ້ວຍເຂົ້າ (ແຜ່ນຍໍ່) ແລະ ຜະລິດຕະພັນທີ່ຄ້າຍຄຽງກັນ.
156	20.01	ພືດຜັກ, ໝາກໄມ້, ໝາກໄມ້ເປືອກແຂງ ແລະ ສ່ວນອື່ນໆ ທີ່ບໍລິໂພກໄດ້ຂອງຕົ້ນໄມ້, ທີ່ປຸງແຕ່ງ ຫຼື ຮັກສາໄວ້ ບໍ່ໃຫ້ເສຍຄຸນດ້ວຍນ້ຳສົ້ມສາຍຊູ ຫຼື ກົດອາເຊຕິກ.
157	20.02	ໝາກເລັ່ນທີ່ຜ່ານການປຸງແຕ່ງແລ້ວ ຫຼື ຮັກສາໄວ້ບໍ່ໃຫ້ເສຍຄຸນ ໂດຍວິທີອື່ນທີ່ບໍ່ໃຊ້ນ້ຳສົ້ມສາຍຊູ ຫຼື ກົດອາເຊຕິກ.
158	20.03	ເຫັດ ແລະ ເຫັດໃຕ້ດິນຊະນິດທຣັຟເຟີລ, ທີ່ຜ່ານການປຸງແຕ່ງ ຫຼື ຮັກສາໄວ້ບໍ່ໃຫ້ເສຍຄຸນ ໂດຍວິທີອື່ນ ທີ່ບໍ່ໃຊ້ນ້ຳ ສົ້ມສາຍຊູ ຫຼື ກົດອາເຊຕິກ.
159	20.04	ພືດຜັກອື່ນໆ ທີ່ຜ່ານການປຸງແຕ່ງ ຫຼື ຮັກສາໄວ້ບໍ່ໃຫ້ເສຍຄຸນ ໂດຍວິທີອື່ນ ທີ່ບໍ່ໃຊ້ນ້ຳສົ້ມສາຍຊູ ຫຼື ກົດອາເຊຕິກ, ແຊ່ແຂງ, ນອກຈາກຜະລິດຕະພັນຂອງລະຫັດເຄ້ົາ 20.06.

160	20.05	ພືດຜັກອື່ນໆ ທີ່ຜ່ານການປຸງແຕ່ງ ຫຼື ຮັກສາໄວ້ບໍ່ໃຫ້ເສຍຄຸນ ໂດຍວິທີອື່ນທີ່ບໍ່ໃຊ້ນ້ຳສົ້ມ ສາຍຊູ ຫຼື ກົດອາເຊຕິກ, ບໍ່ແຊ່ແຂງ, ນອກຈາກຜະລິດຕະພັນໃນລະຫັດເຄົ້າ 20.06.
161	20.06	ພືດຜັກ, ໝາກໄມ້, ໝາກໄມ້ເປືອກແຂງ, ເປືອກໝາກໄມ້ ແລະ ສ່ວນອື່ນໆ ຂອງ ຕົ້ນໄມ້ທີ່ເກັບຮັກສາໄວ້ບໍ່ໃຫ້ເສຍຄຸນໂດຍນ້ຳຕານ (ດອງ, ເຊື່ອມ ຫຼື ຊຸບ).
162	20.07	ໝາກໄມ້ກວນ, ວຸ້ນໝາກໄມ້, ແປ້ງປຸກ ແລະ ແປ້ງໜຽວຂອງໝາກໄມ້ ເຊິ່ງເປັນສິ່ງ ປຸງແຕ່ງທີ່ໄດ້ຈາກການເຮັດ ໃຫ້ສຸກ, ຈະໃສ່ນ້ຳຕານ ຫຼື ໃສ່ສານຫວານອື່ນໆ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.
163	20.08	ໝາກໄມ້, ໝາກໄມ້ເປືອກແຂງ ແລະ ສ່ວນອື່ນໆ ທີ່ບໍ່ລິໂພກໄດ້ຂອງຕົ້ນໄມ້, ທີ່ຜ່ານການປຸງແຕ່ງ ຫຼື ຮັກສາໄວ້ບໍ່ໃຫ້ເສຍຄຸນດ້ວຍວິທີອື່ນ, ຈະໃສ່ນ້ຳຕານ ຫຼື ສານຫວານອື່ນໆ ຫຼື ເຫຼົ້າ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ທີ່ບໍ່ໄດ້ລະບຸ ຫຼື ລວມໄວ້ໃນບ່ອນອື່ນ.
164	20.09	ນ້ຳໝາກໄມ້ (ລວມທັງນ້ຳເຫຼົ້າໝາກອາງຸ່ນທີ່ບໍ່ທັນໝັກ) ແລະ ນ້ຳພືດຜັກ, ທີ່ບໍ່ທັນໝັກ ແລະ ບໍ່ໃສ່ເຫຼົ້າ, ຈະຕື່ມ ນ້ຳຕານ ຫຼື ໃສ່ສານຫວານອື່ນໆ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.
165	21.01	ສິ່ງສະກັດ, ຫົວເຊື້ອ ຫຼື ສິ່ງຂຸ້ງວຂອງກາເຟ, ຂອງຊາ ຫຼື ຂອງຊາມາເຕ ແລະ ການປຸງ ແຕ່ງຈາກຜະລິດຕະ ພັນເຫຼົ່ານີ້ເປັນຫຼັກ ທີ່ມີກາເຟ, ຊາ ຫຼື ຊາມາເຕ; ຊິກໍເຣຂົ້ວແລ້ວ ແລະ ສິ່ງທົດແທນອື່ນໆ ທີ່ຂົ້ວແລ້ວຂອງກາເຟ, ສິ່ງສະກັດ, ຫົວເຊື້ອ ແລະ ສິ່ງຂຸ້ງວຂອງ ສິ່ງດັ່ງກ່າວ.
166	21.02	ຍີສທ໌ (ມີຊີວິດ ຫຼື ຕາຍ); ຈຸລິນຊີແຊນດຽວອື່ນໆ ທີ່ຕາຍແລ້ວ (ແຕ່ບໍ່ໄດ້ລວມເອົາວັກ ຊີນຂອງລະຫັດເຄົ້າ 30.02); ແປ້ງຟູທີ່ປຸງແຕ່ງແລ້ວ.
167	21.03	ນ້ຳຊອສ ແລະ ການປຸງແຕ່ງສຳລັບນ້ຳຊອສ; ສິ່ງປະສົມສຳລັບໃຊ້ປຸງແຕ່ງ ລົດຊາດ; ແປ້ງ ແລະ ແປ້ງຫຍາບຂອງມັສຕາດ໌ ແລະ ແປ້ງມັສຕາດ໌ ທີ່ຜ່ານການປຸງແຕ່ງ ແລ້ວ.
168	21.04	ນ້ຳຊຸບ ແລະ ນ້ຳຊຸບຊຸ້ນ ແລະ ການປຸງແຕ່ງນ້ຳຊຸບ ຫຼື ນ້ຳຊຸບຊຸ້ນດັ່ງກ່າວທີ່ຜ່ານການ ປຸງແຕ່ງແລ້ວ; ອາຫານປຸງແຕ່ງທີ່ມີສ່ວນປະສົມລວມເຂົ້າເປັນເນື້ອດຽວກັນ.
169	21.05	ກະແລມ ແລະ ນ້ຳແຂງອື່ນໆ ທີ່ບໍ່ລິໂພກໄດ້, ຈະມີໂກໂກ້ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.
170	21.06	ອາຫານປຸງແຕ່ງທີ່ບໍ່ໄດ້ລະບຸ ຫຼື ລວມໄວ້ໃນບ່ອນອື່ນ.
171	22.01	ນ້ຳ, ລວມທັງນ້ຳແຮ່ທຳມະຊາດ ຫຼື ນ້ຳແຮ່ທຽມ ແລະ ນ້ຳອັດລົມ, ບໍ່ໄດ້ຕື່ມນ້ຳຕານ ຫຼື ສານຫວານອື່ນໆ ແລະ ບໍ່ໄດ້ປຸງແຕ່ງກິ່ນ; ນ້ຳກ້ອນ ແລະ ຫິມະ.
172	22.02	ນ້ຳ, ລວມທັງນ້ຳແຮ່ທາດ ແລະ ນ້ຳອັດລົມທີ່ຕື່ມນ້ຳຕານ ຫຼື ສານຫວານອື່ນໆ ຫຼື ປຸງແຕ່ງກິ່ນ ແລະ ເຄື່ອງດື່ມ ອື່ນໆ ບໍ່ມີທາດເຫຼົ້າ, ແຕ່ບໍ່ລວມເອົານ້ຳໝາກໄມ້ ຫຼື ນ້ຳພືດຜັກຂອງລະຫັດເຄົ້າ 20.09.
173	22.03	ເບຍທີ່ເຮັດຈາກເຂົ້າມອລທ໌.
174	22.04	ເຫຼົ້າໄວນ໌ທີ່ເຮັດຈາກອະງຸ່ນສົດ, ລວມທັງເຫຼົ້າໄວນ໌ທີ່ຕື່ມທາດເຫຼົ້າ; ນ້ຳອະງຸ່ນທີ່ບໍ່ທັນໝັກ, ນອກຈາກຈຳ ພວກທີ່ລະບຸໄວ້ໃນລະຫັດເຄົ້າ 20.09.
175	22.05	ເຫຼົ້າເວີຣ໌ມຸດ ແລະ ເຫຼົ້າໄວນ໌ອະງຸ່ນສົດອື່ນໆ ທີ່ປຸງແຕ່ງໂດຍອາໃສຕົ້ນໄມ້ ຫຼື ສານຫອມ.
176	22.06	ເຄື່ອງດື່ມອື່ນໆ ທີ່ໄດ້ຈາກການໝັກ (ຕົວຢ່າງ, ໄຊເດີ, ເພີຣຣີ ແລະ ມີດ); ເຄື່ອງດື່ມປະສົມທີ່ໄດ້ຈາກການ ໝັກ, ເຄື່ອງດື່ມທີ່ບໍ່ມີທາດເຫຼົ້າ, ທີ່ບໍ່ໄດ້ລະບຸ ຫຼື ລວມໄວ້ໃນບ່ອນ ອື່ນໆ.
177	22.07	ເຫຼົ້າເອທິລ ບໍ່ໄດ້ປ່ຽນທຳມະຊາດມີຄວາມແຮງຂອງທາດເຫຼົ້າໂດຍປະລິມານ 80% ຂຶ້ນໄປ; ເຫຼົ້າເອທິລ ແລະ ເຫຼົ້າອື່ນໆ ທີ່ປ່ຽນແປງສະພາບແລ້ວຈະມີຄວາມແຮງຂອງເຫຼົ້າເທົ່າໃດກໍ່ຕາມ.
178	22.08	ເຫຼົ້າເອທິລ ທີ່ບໍ່ໄດ້ປ່ຽນແປງສະພາບມີຄວາມແຮງຂອງທາດເຫຼົ້າ ໂດຍປະລິມານຕ່ຳກວ່າ 80% ໂວນ; ເຫຼົ້າລິເຄີ ຣ໌, ແລະ ເຄື່ອງດື່ມອື່ນໆ ທີ່ມີທາດເຫຼົ້າປະສົມ.
179	22.09	ນ້ຳສົ້ມ ແລະ ສິ່ງທີ່ໃຊ້ທົດແທນນ້ຳສົ້ມ ທີ່ບໍລິໂພກໄດ້ ທີ່ໄດ້ມາຈາກກົດອາເຊຕິກ.
180	23.01	ແປ້ງ, ຜົງ ແລະ ສິ່ງເກາະກ້ອນໃນຮູບຂອງກ້ອນກົມ, ຂອງຊິ້ນສັດ, ສ່ວນອື່ນຂອງສັດ, ຂອງປາ ແລະ ຂອງສັດ ນ້ຳຈຳພວກຄຣັສຕາຊຽນ, ໂມລຸສ ແລະ ສັດນ້ຳຈຳພວກທີ່ບໍ່ມີກະດູກສັນຫຼັງອື່ນໆ, ບໍ່ເໝາະແກ່ການບໍລິໂພກຂອງ ຄົນ; ກາກມັນສັດທີ່ຈືນເອົານ້ຳມັນອອກແລ້ວ.

181	23.02	ຮໍາ, ເສດຫັກ ຫຼື ເສດອື່ນໆ ຂອງຫັນຍາພືດ ຫຼື ພືດຕະກຸນຖົ່ວທີ່ໄດ້ຈາກການຮ່ອນຜ່ານເຂີ່ງ, ການໂມ້ ຫຼື ການຈີວິທີອື່ນໆ, ຈະເກາະກັນໃນຮູບຂອງກ້ອນກົມ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.
182	23.03	ເສດຈາກການຜະລິດສະຕາຣ໌, ເສດຄ້າຍຄືກັນ, ການຫົ່ວບີດ, ການອ້ອຍ ແລະ ເສດຈາກຜະລິດນໍ້ຕານ, ຂີ້ຕະກອນ ແລະ ເສດຈາກຕົ້ມເຫຼົ້າ, ຈະເກາະກັນໃນຮູບກ້ອນກົມ ແລະ ເສດຈາກຜະລິດນໍ້ຕານ, ຂີ້ຕະກອນ ແລະ ເສດຈາກຕົ້ມເຫຼົ້າ, ຈະເກາະກັນໃນຮູບກ້ອນກົມ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.
183	23.04	ການຖົ່ວເຫຼືອງ ແລະ ການແຂງອື່ນໆ, ຈະບົດ ຫຼື ເກາະກ້ອນໃນຮູບຂອງກ້ອນກົມ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ກ້ອນກົມ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ທີ່ໄດ້ຈາກການສະກັດນໍ້ມັນຖົ່ວເຫຼືອງ.
184	23.05	ການຖົ່ວດິນ ແລະ ການແຂງອື່ນໆ, ຈະບົດ ຫຼື ເກາະກັນໃນຮູບຂອງກ້ອນກົມ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ ຕາມ, ທີ່ໄດ້ຈາກການສະກັດນໍ້ມັນໝາກຖົ່ວດິນ.
185	23.06	ການນໍ້ມັນ ແລະ ການແຂງອື່ນໆ, ຈະບົດ ຫຼື ເກາະກັນໃນຮູບຂອງກ້ອນກົມ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ທີ່ໄດ້ຈາກການສະກັດໄຂມັນ ຫຼື ນໍ້ມັນ, ນອກຈາກທີ່ໄດ້ລະບຸໃນລະຫັດເຄົ້າ 20.04 ຫຼື 23.05.
186	23.07	ຕະກອນໄດ້ຈາກການໝັກ ແລະ ບົ່ມເຫຼົ້າໄວນ໌; ຕະກອນລະບາຍເຫຼົ້າໄວນ໌.
187	23.08	ວັດຖຸ ແລະ ເສດຈາກພືດ, ການ ແລະ ຜະລິດຕະພັນສ້ໍາຮອງຈາກພືດ, ຈະເກາະກັນໃນຮູບກ້ອນກົມ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ ຕາມ, ຊະນິດທີ່ໃຊ້ສ້ໍາລັບເປັນອາຫານສັດ, ທີ່ບໍ່ໄດ້ລະບຸ ຫຼື ລວມໄວ້ບ່ອນອື່ນໆ.
188	23.09	ອາຫານປຸງແຕ່ງທີ່ໃຊ້ສ້ໍາລັບລ້ຽງສັດ.
189	25.01	ເກືອ (ລວມທັງເກືອຮັບໃຊ້ເທິງໂຕະອາຫານ ແລະ ເກືອທີ່ປ່ຽນແປງສະພາບແລ້ວ) ແລະ ເກືອໂຊດຽມຄລໍໄຣດ໌ ບໍລິສຸດ ຫຼື ທາດແອນຕີ-ເຄກິ້ງປະສົມຢູ່ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ຈະ ຢູ່ໃນສະ ພາບລະລາຍໃນຂອງແຫຼວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ; ນໍ້ທະ ເລ.
190	40.01	ຢາງທໍາມະຊາດ, ບາລາຕາ, ກັດຕາ-ເປີ້ຊາ, ກວາຍູ, ຊິເຄິ ແລະ ຢາງຢືດທໍາມະຊາດຄ້າຍຄຽງ, ໃນຮູບແບບ ລັກສະນະຂັ້ນຕົ້ນ ຫຼື ເປັນແຜ່ນ, ໃບ ຫຼື ແຜ່ນຍາວ.

ໝາຍເຫດ: ຫວຽດນາມຈະພິຈາລະນາໃຫ້ສິດທິພິເສດດ້ານພາສີຂາເຂົ້າ 0% ສ້ໍາລັບນໍ້ຕານ ແລະ ນໍ້ຕານດິບ ທີ່ມີແຫລ່ງກ້ໍາເນີດຈາກ ສປປ ລາວ

ລ້ໍາດັບ	HS Code AHTN 2012	ເນື້ອໃນລະອຽດ
	17.01	ນໍ້ຕານທີ່ໄດ້ຈາກອ້ອຍ ຫຼື ຈາກຫົວຜັກກາດຫວານ ແລະ ນໍ້ຕານຊູໂຄຣສ ບໍລິສຸດທາງເຄມີ, ໃນສະພາບເປັນກ້ອນແຂງ.
		- ນໍ້ຕານດິບ ທີ່ບໍ່ໄດ້ຕົ້ມສານປຸງແຕ່ງລິດຫອມ ຫຼື ສານແຕ່ງສີ:
1	1701.12.00	- - ທີ່ໄດ້ຈາກຫົວຜັກກາດຫວານ
2	1701.13.00	- - ນໍ້ຕານທີ່ໄດ້ຈາກອ້ອຍ ຕາມທີ່ໄດ້ລະບຸໄວ້ໃນຂໍ້ແນະນໍາຍ່ອຍ 2 ຂອງໝວດນີ້
3	1701.14.00	- - ນໍ້ຕານທີ່ໄດ້ຈາກອ້ອຍ
		- ອື່ນໆ:
4	1701.91.00	- - ທີ່ຕົ້ມສານປຸງແຕ່ງກິ່ນ ຫຼື ສານແຕ່ງສີ
	1701.99	- - ອື່ນໆ:
		- - - ນໍ້ຕານບໍລິສຸດ:
5	1701.99.11	- - - - ສີຂາວ
6	1701.99.19	- - - - ອື່ນໆ
7	1701.99.90	- - - ອື່ນໆ

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 02

ສິນຄ້າທີ່ບໍ່ຕ້ອງເສຍພາສີນຳເຂົ້າ ແລະ ອາກອນມູນຄ່າເພີ່ມ ເມື່ອນຳເຂົ້າໄປ ຫວຽດນາມ

ລຳດັບ	HS Code AHTN 2012	ເນື້ອໃນລະອຽດ	ໝາຍເຫດ
	06.04	ໃບໄມ້, ງ່າໄມ້ ແລະ ສ່ວນອື່ນຂອງຕົ້ນໄມ້, ທີ່ບໍ່ມີດອກ ຫຼື ມີດອກ, ຈູມຕິດ ແລະ ຫຍ້າ, ມອສ ແລະ ໄລເຄນ, ທີ່ເໝາະສຳລັບຕົບແຕ່ງເປັນຊໍ່ດອກໄມ້ ຫຼື ເພື່ອການ ປະດັບ, ສົດ, ແຫ້ງ, ຍ້ອມສີ, ເຄືອບ, ອາບຊຶມ ຫຼື ຕົບແຕ່ງຢ່າງດ້ວຍວິທີອື່ນ.	
•	0604.20	- ສົດ:	
1	0604.20.90	- - ອື່ນໆ	
	0604.90	- ສົດ:	
2	0604.90.90	- - ອື່ນໆ	
	07.01	ມັນຝລັ່ງ, ສົດ ຫຼື ແຊ່ເຢັນ.	ເປັນຫົວທີ່ໄດ້ ປອກເປືອກ ຫລື ບໍ່ໄດ້ປອກເປືອກ
3	0702.00.00	ໝາກເລັ່ນ, ສົດ ຫຼື ແຊ່ເຢັນ.	ເປັນໜ່ວຍ
	0703	ຫົວຜັກບົ່ວໃຫຍ່, ຫົວຜັກບົ່ວນ້ອຍ, ຫົວຜັກທຽມ, ຜັກຫອມບົ່ວ ແລະ ຜັກຈຳພວກ ຜັກທຽມອື່ນໆ, ສົດ ຫຼື ແຊ່ເຢັນ.	ເປັນຫົວ
	0704	ກະລ່ຳປີ, ກະລ່ຳປີດອກ, ກະລ່ຳກູດ, ຜັກຈຳພວກຜັກກາດຂາວ ແລະ ພືດຜັກທີ່ຄ້າຍຄືກັນໃນຕະກູນບຣາສສິກາ, ສົດ ຫຼື ແຊ່ເຢັນ ທີ່ສາມາດບໍລິໂພກໄດ້.	ເປັນຫົວ
	0705	ຜັກກາດຫອມ (ແລກຕູກາ ຊາວິຕາ) ແລະ ຊີໂຄຣີ (ຊະນິດຊິໂຄຣຽມ), ສົດ ຫຼື ແຊ່ເຢັນ.	ເປັນຕົ້ນ
	0706	ຫົວກາຣົດ, ເທີຣ໌ນິບ, ຫົວບີບທີ່ໃຊ້ເຮັດສະລັດ, ສານຊິໄຟ, ເຊເລຣິເອກ, ຫົວຜັກກາດຂາວ ແລະ ຫົວຂອງພືດທີ່ຄ້າຍຄຽງກັນ, ສົດ ຫຼື ແຊ່ເຢັນ.	ເປັນຫົວທີ່ໄດ້ ປອກເປືອກ ຫລື ບໍ່ໄດ້ປອກເປືອກ
4	0707.00.00	ໝາກແຕງສຸກ ແລະ ໝາກແຕງກວາ, ສົດ ຫຼື ແຊ່ເຢັນ.	ເປັນຫົວ
	0708	ພືດຜັກຕະກູນຖົ່ວ, ເອົາເປືອກອອກ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ສົດ ຫຼືແຊ່ເຢັນ.	ເປັນຫົວ
	0709	ພືດຜັກອື່ນໆ, ສົດ ຫຼື ແຊ່ເຢັນ.	ເປັນຕົ້ນ
	0710	ຈຳພວກພືດຜັກ (ບໍ່ທັນສຸກ ຫຼື ເຮັດໃຫ້ສຸກດ້ວຍການຕົ້ມ ຫຼື ການໜຶ້ງ), ແຊ່ແຂງ.	ເປັນຕົ້ນ (ບໍ່ທັນ ສຸກ ຫຼື ເຮັດໃຫ້ ສຸກດ້ວຍການ ຕົ້ມ ຫຼື ການ ໜຶ້ງ)
	0711	ຜັກທີ່ຮັກສາໄວ້ຊົ່ວຄາວ (ຕົວຢ່າງ, ດ້ວຍແກ໊ສຊັນເຟີ ໄດອອກໄຊດ໌ ຫຼື ແຊ່ນ້ຳເກືອ, ໃນ ກຳມະຖັນ ຫຼື ສານອື່ນໆ ໃຊ້ສຳລັບຮັບປະກັນໃນ ການຮັກສາຊົ່ວຄາວເປັນຕົ້ນ), ແຕ່ໃນ ສະພາບດັ່ງກ່າວນີ້ແມ່ນບໍ່ເໝາະ	ເປັນຕົ້ນ

		ແກ່ການບໍລິໂພກໃນທັນທີ.	
	0712	ພືດຜັກແຫ້ງ, ທັ້ງຕົ້ນ ຫຼື ທັ້ງຫົວ, ຕັດເປັນສ່ວນ, ເປັນຕ່ອນ, ບົດ ຫຼື ປົດ ເປັນຜົງລະອຽດກໍ່ຕາມ, ແຕ່ບໍ່ທັນປຸງແຕ່ງເປັນຢ່າງອື່ນ.	ເປັນຕົ້ນ
	0714	ຫົວມັນຕົ້ນ, ມັນເທດ, ມັນດ້ຳ, ສາເລບ, ເຈຣູຊາແລມ ອາຣຕິໂຊກ ແລະ ຮາກ ຫຼື ຫົວທີ່ມີລັກສະນະຄ້າຍຄຽງ ທີ່ມີທາດແປ້ງ, ສົດ, ແຊ່ເຢັນ, ແຊ່ແຂງ ຫຼື ແຫ້ງ, ເຖິງ ແມ່ນວ່າຈະຕັດເປັນຕ່ອນ ຫຼື ລັກສະນະເປັນເມັດ, ເປັນກ້ອນ; ໃນຂອງສາຄູ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ ຕາມ.	ເປັນຫົວ, ທີ່ບໍ່ໄດ້ທັນໄດ້ ປອກເປືອກ
	0801	ໝາກພ້າວ, ໝາກໄມ້ເປືອກແຂງພັນບຣາຊິລ, ແກ່ນໝາກມ່ວງຫິມະ ພານ, ສົດ ຫຼື ແຫ້ງ, ບໍ່ມີເປືອກ ຫຼື ແກະເອົາເປືອກອອກ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.	ເປັນໜ່ວຍສົດ ຫຼື ແຫ້ງ, ບໍ່ມີເປືອກ ຫຼື ແກະເອົາ ເປືອກອອກ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.
	0802	ໝາກໄມ້ເປືອກແຂງອື່ນໆ, ສົດ ຫຼື ແຫ້ງ, ຈະເອົາເປືອກອອກ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.	ເປັນໜ່ວຍສົດ ຫຼື ແຫ້ງ, ຈະເອົາ ເປືອກອອກ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.
	0803	ໝາກກ້ວຍ, ລວມທັ້ງໝາກໄມ້ຕະກູນກ້ວຍ, ສົດ ຫຼື ແຫ້ງ.	ເປັນໜ່ວຍສົດ ຫຼື ແຫ້ງ.
	0804	ໝາກອິນທະຜະລຳ, ໝາກເດື່ອ, ໝາກນັດ, ໝາກອາໂວຄາໂດ, ໝາກສີດາ, ໝາກ ມ່ວງ ແລະ ໝາກມັງຄຸດ, ສົດ ຫຼື ແຫ້ງ.	ເປັນໜ່ວຍສົດ ຫຼື ແຫ້ງ.
	0805	ໝາກໄມ້ຈຳພວກໝາກກ້ຽງ, ສົດ ຫຼື ແຫ້ງ.	ເປັນໜ່ວຍສົດ ຫຼື ແຫ້ງ.
	0806	ອະງຸ່ນ, ສົດ ຫຼື ແຫ້ງ.	ເປັນໜ່ວຍສົດ ຫຼື ແຫ້ງ.
	0807	ໝາກແຕງ (ລວມທັ້ງໝາກແຕງໂມ) ແລະ ໝາກໜຸ່ງ, ສົດ.	ເປັນໜ່ວຍສົດ
	0808	ໝາກແອບເປີ້ນ, ໝາກແພຣ໌ ແລະ ໝາກຄວິນ, ສົດ.	ເປັນໜ່ວຍສົດ
	0809	ໝາກແອປຣິຄອດ, ໝາກເຊີຣີ, ໝາກຄາຍ (ລວມທັ້ງເນກທາຣິນ), ພລຳ ແລະ ສະ ໂລສ໌, ສົດ.	ເປັນໜ່ວຍສົດ
	0810	ໝາກໄມ້ອື່ນໆ, ສົດ.	ເປັນໜ່ວຍສົດ
	0811	ໝາກໄມ້, ໝາກໄມ້ເປືອກແຂງ, ບໍ່ທັນສຸກ ຫຼື ເຮັດໃຫ້ສຸກດ້ວຍການຕົ້ມ ຫຼື ດ້ວຍອາຍນ້ຳ, ແຊ່ແຂງ, ຈະໃສ່ນ້ຳຕານ ຫຼື ສານຫວານອື່ນ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ ຕາມ.	ເປັນໜ່ວຍສົດ ບໍ່ທັນສຸກ ຫຼື ເຮັດ ໃຫ້ສຸກດ້ວຍ ການຕົ້ມ ທີ່ບໍ່ໃສ່ ນ້ຳຕານ ຫຼື ສານຫວານອື່ນ
	0812	ໝາກໄມ້ ແລະ ໝາກໄມ້ເປືອກແຂງທີ່ຮັກສາໄວ້ຊົ່ວຄາວ (ດ້ວຍອາຍ ມາດ ຫຼື ແຊ່ ນ້ຳເກືອ, ແຊ່ນ້ຳກຳມະຖັນ ຫຼື ໃສ່ສານກັນບູດອື່ນໆ ສຳລັບຮັກສາໄວ້ຊົ່ວຄາວເປັນ ຕົ້ນ), ໃນ ສະພາບທີ່ບໍ່ເໝາະສຳລັບການບໍລິ ໂພກໂດຍທັນທີ.	ເປັນໜ່ວຍ

	0813	ໝາກໄມ້ແຫ້ງ, ນອກຈາກໝາກໄມ້ຊະນິດທີ່ບົ່ງໄວ້ແຕ່ລະຫັດເຄົ້າ 08.01 ຫາ 08.06; ລວມທັ້ງໝາກໄມ້ເປືອກແຂງ ແລະ ໝາກໄມ້ແຫ້ງ ຢູ່ໃນໝວດນີ້ປະສົມກັນ.	ເປັນໜ່ວຍ
	0901	ກາເຟ, ຈະຂົ້ວ ຫຼື ແຍກຄາເຟອິນອອກ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ; ເປືອກ ແລະ ເຍື່ອ ກາເຟ; ຂອງແທນກາເຟທີ່ມີກາເຟປະສົມຢູ່, ຈະຢູ່ໃນອັດຕາສ່ວນປະສົມ ເທົ່າໃດກໍ່ຕາມ.	ກາເຟບໍ່ທັນຂົ້ວ, ບົດ, ຫຼື ແຍກ ຄາເຟອິນອອກ, ທີ່ໄດ້ປອກເປືອກ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ;
	0902	ຊາຈະປຸງແຕ່ງກິ່ນ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.	ຊາສົດ ຫລື ຕາກແຫ້ງ, ຫລື ບໍ່ທັນໄດ້ປຸງແຕ່ງ ຫລື ບໍ່ກໍ່ຕາມ
	0904	ພິກໄທໃນຕະກູນໄປເປີ້ຣ໌ ລວມທັ້ງໝາກພິກໃນຕະກູນແຄບຊິກໍ່ ຫຼື ຕະ ກູນ ພິເມນຕາ; ທີ່ແຫ້ງ, ບົດ ຫຼື ເຮັດເປັນຜົງ.	ເປັນເມັດ, ຫລື ບໍ່ທັນໄດ້ບົດ ຫລື ເຮັດເປັນຜົງ
	0906	ອົບເຊີຍ ແລະ ດອກຕນອົບເຊີຍ.	ບໍ່ທັນໄດ້ບົດ ຫລື ເປັນຜົງ
	0907	ຕົ້ນໂຄລບສ໌ (ໝາກ, ດອກ ແລະ ກ້ານດອກ).	ບໍ່ທັນໄດ້ອົບ, ບົດ ຫລື ເປັນຜົງ
	0908	ໝາກຈັນເທດ, ດອກຈັນເທດ, ອາມອມ ແລະ ໝາກແໜ່ງ.	ເປັນເມັດ ບໍ່ທັນໄດ້ອົບ, ບົດ ຫລື ເປັນຜົງ
	0909	ເມັດອານິດ, ເມັດບາດຽນ, ເມັດຜັກຊີ, ເມັດຜັກອີຕູ່, ເມັດຄາຣາເວ, ເມັດ ຄິວມິນ ຫຼື ເມັດຈູນິເປີຣແບຣ໌ຣີ.	ບໍ່ທັນໄດ້ອົບ, ບົດ ຫລື ເປັນຜົງ
	0910	ຂີງ, ຫຍ້າຝຣັ່ນ, ຂີ້ໝົ້ນ (ເຄີຣີ່ຕມ), ຕົ້ນໄທມ໌, ໃບເບ, ຜົງກະຫຼີ ແລະ ເຄື່ອງເທດອື່ນໆ.	ບໍ່ທັນໄດ້ອົບ, ບົດ ຫລື ເປັນຜົງ
	10.05	ເຂົ້າສາລີ (ເຂົ້າໂພດ).	ສາລີດິບ, ບໍ່ທັນໄດ້ອົບ
	10.06	ເຂົ້າ.	ເປັນເມັດ, ມີເມັດ ຫັກບໍ່ເກີນ 25%
	10.07	ເຂົ້າຊໍກໍ່.	ເປັນເມັດ
	1201	ຖົ່ວເຫຼືອງ, ຈະບົດແຕກແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.	ເປັນເມັດ, ທີ່ບໍ່ທັນໄດ້ເອົາ ເປືອກອອກ
	1202	ຖົ່ວດິນ, ບໍ່ທັນຂົ້ວ ຫຼື ບໍ່ທັນເຮັດໃຫ້ສຸກໂດຍວິທີອື່ນ, ຈະເອົາເປືອກອອກ ຫຼື ບົດ ແຕກແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.	ເປັນຫົວ ຫລື ເປັນເມັດ ທີ່ໄດ້ ເອົາເປືອກອອກ ຫລື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ຍັງບໍ່ທັນໄດ້ເອົາ ເປືອກອອກ ແລະ ບໍ່ທັນກິນໄດ້ເທື່ອ

5	1204.00.00	ເມັດປ່ານ, ຈະບິດແຕກແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.	ເປັນເມັດ ທີ່ບໍ່ທັນເອົາເປືອກອອກ
	1205	ເມັດເຣບ ຫຼື ເມັດໂຄລຊາ, ຈະບິດແຕກແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.	ເປັນເມັດ ທີ່ບໍ່ທັນເອົາເປືອກອອກ, ບໍ່ທັນກິນໄດ້ເທື່ອ
6	1206.00.00	ແກ່ນດອກຕະເວັນ, ຈະບິດແຕກແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.	ເປັນເມັດ ທີ່ບໍ່ທັນເອົາເປືອກອອກ, ບໍ່ທັນກິນໄດ້ເທື່ອ
	1207	ແກ່ນພືດ ແລະ ແກ່ນໝາກໄມ້ອື່ນໆ ທີ່ມີນ້ຳມັນ, ຈະບິດແຕກແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.	ຍົກເວັ້ນເມັດຝ້າຍ (1207.91.00);
	1211	ຕົ້ນໄມ້ ແລະ ພາກສ່ວນຂອງຕົ້ນໄມ້ (ລວມທັງເມັດ ແລະ ໝາກໄມ້), ຊະນິດທີ່ໃຊ້ ຕົ້ນຕໍ ໃນການເຄື່ອງນ້ຳຫອມ, ໃນທາງການຢາ ຫຼື ໃຊ້ໃນການຂ້າແມງໄມ້, ຢາຂ້າເຊື້ອຣາ ຫຼື ຈຸດປະສົງທີ່ຄ້າຍຄືກັນ, ສົດ ຫຼື ແຫ້ງ, ຈະຕັດ, ບົດ ຫຼື ເຮັດເປັນຜົງລະອຽດແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.	ສົດ ຫລື ຕາກແຫ້ງ, ທີ່ບໍ່ທັນໄດ້ເອົາເປືອກ ຫລື ບໍ່ທັນກິນໄດ້ເທື່ອ
	1212	ໝາກຖົ່ວໂລຄັສ, ສາຫ່ຽຍທະເລ ແລະ ສາຫ່ຽຍທະເລອື່ນໆ, ຜັກກາດຫວານ ທີ່ໃຫ້ນ້ຳ ຕານ ແລະ ອ້ອຍສົດ, ແຊ່ເຢັນແຊ່ແຂງ ຫຼື ແຫ້ງ, ຈະບິດເປັນຜົງ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ ຕາມ; ເມັດແຂງ ແລະ ເນື້ອໃນຂອງແກ່ນໝາກໄມ້ ແລະ ຜະລິດຕະພັນອື່ນໆ ທີ່ໄດ້ຈາກພືດຜັກ (ລວມທັງຮາກຊິໂຄຣີບໍ່ທັນ ຂົ້ວ, ຊະນິດຊິໂຄຣຽມ ອິນທີບັສຊາຕິວຸມ) ໃຊ້ເປັນອາຫານຄົນເປັນຕົ້ນ ຕໍ, ທີ່ບໍ່ໄດ້ລະບຸ ຫຼື ລວມໄວ້ໃນບ່ອນອື່ນ.	ສົດ ຫລື ຕາກແຫ້ງ; ທີ່ບໍ່ທັນໄດ້ຕັດ, ບົດ ຫລື ເປັນຜົງ ກໍ່ຕາມ
7	1213.00.00	ເຟືອງ ແລະ ກາກຂອງທັນຍາພືດ, ທີ່ບໍ່ທັນຕົບແຕ່ງ, ຈະຫັ່ນ, ບົດ, ອັດ ຫຼື ເຮັດໃຫ້ເກາະກ້ອນໃນຮູບເມັດກົມແບບເພລເລດທ໌ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.	ສົດ ຫລື ແຫ້ງ; ບໍ່ທັນໄດ້ຕັດ, ບົດ, ຫລື ເປັນຜົງ
	12.14	ຜັກກາດໃຊ້ເປັນອາຫານສັດ, ຮາກພືດໃຊ້ເປັນອາຫານສັດ, ເຟືອງ, ຫຍ້າ, ຫຍ້າ ແຫ້ງລ້ຽງສັດ, ຜັກກະຫຼ່ຳລ້ຽງສັດ ແລະ ຜະລິດຕະພັນອາຫານສັດ ອື່ນໆ ທີ່ຄ້າຍຄືກັນ, ຈະເຮັດເກາະກ້ອນ, ເປັນຮູບເມັດກົມແບບພິລເລດທ໌ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ.	ເປັນຫົວ, ເປັນຕົ້ນ
	1301	ຂີ້ຄັ່ງກັ່ງ; ຢາງໄມ້ທຳມະຊາດ, ຢາງຂອງຕົ້ນສົນ, ຢາງໄມ້ປະສົມ ແລະ ຢາງສົນ ໂອລີ ໂອເຣຊິນ (ຕົວຢ່າງ, ຢາງຫອມທຳມະຊາດ).	ບໍ່ທັນໄດ້ຜ່ານການປຸງແຕ່ງ
	1401	ວັດຖຸຈາກພືດຈຳພວກໃຊ້ຕນຕໍໃນການຈັກສານ ຫຼື ເຄື່ອງເຮັດດ້ວຍມື (ຕົວຢ່າງ, ໄມ້ໄຜ່, ຫວາຍ, ອໍ້, ຄ້າ, ຫວາຍເຄືອ, ຕົ້ນປານ, ຫຍ້າຈາກທັນຍາພືດ, ທີ່ເຮັດໃຫ້ສະອາດ, ຟອກ ຫຼື ຍ້ອມສີ, ເປືອກຕົ້ນໄລມ໌).	ບໍ່ທັນຟອກ, ບໍ່ທັນຍ້ອມ
8	1404.90.90	- - ອື່ນໆ	
	15.11	ນ້ຳມັນປານ ແລະ ເສດເຫຼືອຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ, ຈະກັ່ນກອງແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ, ແຕ່ບໍ່ທັນດັດແປງທາງເຄມີ.	
9	1511.10.00	- ນ້ຳມັນດິບ	ກິໂລ
	1511.90	- ອື່ນໆ:	ກິໂລ

		- - ສິ່ງເສດເຫຼືອຂອງນ້ຳມັນ ທີ່ຍັງບໍ່ທັນເຮັດໃຫ້ບໍລິສຸດ:	
10	1511.90.11	- - ສິ່ງເສດເຫຼືອທີ່ເປັນຂອງແຂງ	ກິໂລ
11	1511.90.19	- - - ອື່ນໆ	ກິໂລ
		- - ອື່ນໆ:	
12	1511.90.91	- - - ສິ່ງເສດເຫຼືອທີ່ເປັນຂອງແຂງ	ກິໂລ
13	1511.90.92	- - - ອື່ນໆ, ຫຸ້ມຫໍ່ໂດຍມີນ້ຳໜັກຈິງບໍ່ເກີນ 20 ກິໂລກຣາມ	ກິໂລ
14	1511.90.99	- - - ອື່ນໆ	ກິໂລ
	15.13	ນ້ຳມັນໝາກພ້າວ, ນ້ຳມັນປາມ ຫຼື ນ້ຳມັນບາບາດູ ແລະ ເສດເຫຼືອຂອງ ສິ່ງດັ່ງກ່າວ ຫຼື ບໍ່ກ່ຕາມ, ແຕ່ບໍ່ທັນດັດແປງທາງເຄມີ.	
		- ນ້ຳມັນໝາກພ້າວ ແລະ ເສດເຫຼືອຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ:	
	1513.21	- - ນ້ຳມັນດິບ	
15	1513.21.10	- - - ນ້ຳມັນປາມ	
16	1513.21.90	- - - ອື່ນໆ	
	1513.29	- - ອື່ນໆ:	
		- - - ສິ່ງເສດເຫຼືອຂອງນ້ຳມັນເນື້ອໃນເມັດປາມ ຫຼື ບາບາດູ, ທີ່ຍັງບໍ່ທັນ ເຮັດໃຫ້ບໍລິສຸດ:	
17	1513.29.11	- - - - ສິ່ງເສດເຫຼືອຂອງນ້ຳມັນເນື້ອໃນເມັດປາມ ທີ່ຍັງບໍ່ທັນເຮັດໃຫ້ບໍລິສຸດ	
18	1513.29.12	- - - - ສິ່ງເສດເຫຼືອຂອງນ້ຳມັນບາບາດູ ທີ່ຍັງບໍ່ທັນເຮັດໃຫ້ບໍລິສຸດ	
19	1513.29.13	- - - - ອື່ນໆ, ສິ່ງເສດເຫຼືອຂອງນ້ຳມັນເນື້ອໃນເມັດປາມໂອລິນ, ທີ່ຍັງບໍ່ທັນເຮັດ ໃຫ້ບໍລິສຸດ	
20	1513.29.14	- - - - ອື່ນໆ, ສິ່ງເສດເຫຼືອຂອງນ້ຳບາບາດູ ທີ່ຍັງບໍ່ທັນເຮັດໃຫ້ບໍລິສຸດ	
		- - - ອື່ນໆ:	
21	1513.29.91	- - - - ສິ່ງເສດເຫຼືອຂອງນ້ຳມັນປາມທີ່ເຮັດໃຫ້ແຂງ	
22	1513.29.92	- - - - ສິ່ງເສດເຫຼືອຂອງນ້ຳບາບາດູ ທີ່ເຮັດໃຫ້ແຂງ	
23	1513.29.94	- - - - ນ້ຳມັນປາມໂອລິນ, ເຮັດໃຫ້ບໍລິສຸດ, ຟອກ ແລະ ກຳຈັດກິ່ນ ແລ້ວ	
24	1513.29.95	- - - - ນ້ຳມັນເມັດປາມ, ເຮັດໃຫ້ບໍລິສຸດ, ຟອກ ແລະ ກຳຈັດກິ່ນແລ້ວ	
25	1513.29.96	- - - - ອື່ນໆ, ນ້ຳມັນປາມ	
26	1513.29.97	- - - - ອື່ນໆ, ນ້ຳມັນບາບາດູ	
27	1801.00.00	ເມັດໂກໂກ້, ເປັນເມັດ ຫຼື ເປັນເມັດທັກ, ດິບ ຫຼື ຂັ້ວແລ້ວ.	ເມັດເມັດ ບໍ່ທັນ ເອົາເປືອກອອກ, ດິບ
	4001	ຢາງທຳມະຊາດ, ບາລາຕາ, ກັດຕາ-ເປີຣ໌ຊາ, ກວາຍູ, ຊີເຄີລ ແລະ ຢາງຍືດທຳມະຊາດຄ້າຍຄຽງ, ໃນຮູບແບບລັກສະນະຂັ້ນຕົ້ນ ຫຼື ເປັນ ແຜ່ນ, ໃບ ຫຼື ແຜ່ນຍາວ.	ຢາງທຳມະ ຊາດ, ໃນຮູບ ແບບລັກສະນະ ຂັ້ນຕົ້ນ, ຢາງ ຍືດທຳມະຊາດ ຄ້າຍຄຽງ,
	5303	ປ໋ຈຸດ ແລະ ໄຍຕ່ຳແຜ່ນຈາກເປືອກໃນຂອງຕົ້ນໄມ້ອື່ນໆ (ຍົກເວັ້ນປ່ານ	ປ໋ຈຸດ ແລະ ໄຍ

		ລິນິນ, ປ່ານແທ້ ແລະ ປ່ານຣາມີ), ດິບ ຫຼື ຜ່ານກຳມະວິທີແລ້ວ ແຕ່ບໍ່ໄດ້ ລັງເສັ້ນໄຍທີ່ບໍ່ໄດ້ຂະໜາດ ແລະ ເສດຂອງໄຍເຫຼົ່ານີ້ (ລວມ,ທັ້ງເສດຂອງ ເສັ້ນ ແລະ ກຸ່ມໄຍທີ່ສາງໄດ້ ຈາກວັດຖຸເຮັດດ້ວຍໄຍດັ່ງກ່າວ).	ຕ່ຳແຜ່ນຈາກ ເປືອກໃນຂອງ ຕົ້ນ ທີ່ເປັນ ວັດຖຸດິບ ແລະ ບໍ່ທັນໄດ້ເຮັດເປັນ ເສັ້ນເທື່ອ
28	5305.00.10	- ເສັ້ນໃຍປ່ານໄຊຊອລ ແລະ ເສັ້ນໃຍຕ່ຳແຜ່ນຂອງພືດອື່ນໆ ໃນຕະກູນອະກາ ເວ; ເສັ້ນ ໃຍທີ່ບໍ່ໄດ້ຂະໜາດ ຫຼື ເສດຂອງເສັ້ນ ໃຍເຫຼົ່ານີ້ (ລວມທັ້ງເສດດ້າຍ ແລະ ກຸ່ມໃຍທີ່ສາງ ຈາກເສດວັດ ຖຸດ້ວຍເສັ້ນໃຍດັ່ງກ່າວ)	

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 03

ສິນຄ້າທີ່ບໍ່ຕ້ອງເສຍພາສີນຳເຂົ້າ ເມື່ອນຳເຂົ້າໄປຫວຽດນາມ

ລຳດັບ	HS Code AHTN 2012	ເນື້ອໃນລະອຽດ	ໝາຍເຫດ
	01.02	ສັດປະເພດງົວຄວາຍທີ່ມີຊີວິດ.	
		- ງົວ:	
1	0102.21.00	- - ສາຍພັນບໍລິສຸດສຳລັບເຮັດພັນ	ເປັນໂຕ
	0102.29	- - ອື່ນໆ:	
2	0102.29.10	- - - ງົວເຖິກ (ລວມທັ້ງງົວຕອນ)	ເປັນໂຕ
3	0102.29.90	- - - ອື່ນໆ	ເປັນໂຕ
		- ຄວາຍ:	
4	0102.31.00	- - ສາຍພັນບໍລິສຸດສຳລັບເຮັດພັນ	ເປັນໂຕ
5	0102.39.00	- - ອື່ນໆ	ເປັນໂຕ
	0102.90	- ອື່ນໆ:	
6	0102.90.10	- - ສາຍພັນບໍລິສຸດສຳລັບເຮັດພັນ	ເປັນໂຕ
7	0102.90.90	- - ອື່ນໆ	ເປັນໂຕ
	10.06	ເຂົ້າ.	
	1006.10	- ເຂົ້າເປືອກ	
8	1006.10.90	- - ອື່ນໆ	
	17.01	ນ້ຳຕານທີ່ໄດ້ຈາກອ້ອຍ ຫຼື ຈາກຫົວຜັກກາດຫວານ ແລະ ນ້ຳຕານຊູໂຄຣສ ບໍລິສຸດທາງເຄມີ, ໃນສະພາບເປັນກ້ອນແຂງ.	
		- ນ້ຳຕານດິບ ທີ່ບໍ່ໄດ້ຕື່ມສານປຸງແຕ່ງລົດຫອມ ຫຼື ສານແຕ່ງສີ:	
9	1701.13.00	- - ນ້ຳຕານທີ່ໄດ້ຈາກອ້ອຍ ຕາມທີ່ໄດ້ລະບຸໄວ້ໃນຂໍ້ແນະນຳຍ່ອຍ 2 ຂອງໝວດນີ້	
10	1701.14.00	- - ນ້ຳຕານທີ່ໄດ້ຈາກອ້ອຍ	
		- ອື່ນໆ:	
11	17.01.91.00	- - ທີ່ຕື່ມສານປຸງແຕ່ງກິ່ນ ຫຼື ສານແຕ່ງສີ	
	1701.99	- - ອື່ນໆ:	
		- - - ນ້ຳຕານບໍລິສຸດ:	
12	1701.99.11	- - - - ສີຂາວ	
13	1701.99.19	- - - - ອື່ນໆ	
14	1701.99.90	- - - ອື່ນໆ	
	24.01	ຢາສູບທີ່ບໍ່ທັນທຳການຜະລິດ ຫຼື ບໍ່ທັນສຳເລັດຮູບ, ເສດຢາສູບ.	
15	2401.10	- ຢາສູບ, ທີ່ບໍ່ທັນໄດ້ເອົາກ້ານ ຫຼື ໃບອອກ:	
16	2401.20	- ໃບຢາສູບ, ທີ່ເອົາກ້ານ ຫຼື ໃບອອກພຽງແຕ່ບາງສ່ວນ ຫຼື ທັ້ງໝົດ:	
17	2401.30	- ເສດຂອງຢາສູບ:	

AGREEMENT
ON BORDER TRADE
BETWEEN
THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
AND
THE GOVERNMENT OF LAO PEOPLE'S DEMOCRATIC REPUBLIC

The Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Lao People's Democratic Republic (hereinafter in this Agreement referred to as the "Parties");

Inspired by the relations of the traditional friendship and special solidarity which exist between them, and their shared regional interests and ties;

Recalling to the Trade Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Lao People's Democratic Republic, done at Vientiane Capital on 3rd March 2015 and the Agreement on Bilateral Cooperation between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Lao People's Democratic Republic, done at Ha Noi on 21st January 2015;

Desiring to develop border trade in order to strengthen the bilateral relations between the two countries, and to improve living standard of people living in border areas of the two countries;

Have agreed as follows:

Article 1
Objectives

1. To grant distinctive preferential treatment for border trade between the two Parties, making contribution to stimulating bilateral trade volume between Viet Nam and Lao PDR, and to enhancing the economic - commercial cooperation and intergration within ASEAN and the Greater Mekong Sub-Region (GMS).

2. To develop the border checkpoints between Viet Nam and Lao PDR as gateways and bridges for goods circulation among regional countries and the rest of the world as well as for trade facilitation in the region.

3. To strengthen cross-border cooperation on trade and investment between Viet Nam and Lao PDR, contributing to further consolidate the

relations of traditional friendship, special solidarity and comprehensive cooperation between Viet Nam and Lao PDR.

4. To foster close relations between border provinces of the two countries in economic, commercial, social and cultural areas, contributing to translate the land border line running along the two countries into the border of exchange, peace, stability, friendship, cooperation and sustainable development.

5. To intensify the socio-economic development and poverty alleviation, especially for ethnic communities in the mountainous, remote and border areas of the two countries, contributing to maintain the security, national defence and social order at the border line between the two countries.

Article 2

Border Trade

Border trade operations as defined in this Agreement include:

1. Operations on selling and buying or exchanging goods by border traders.

2. Operations on selling and buying or exchanging goods by border residents.

3. Operations on selling and buying or exchanging goods by border traders and border residents at border markets.

4. Activities of supportive services for border trade and trade facilitation at the border checkpoints.

Article 3

Land border checkpoints open for trading

The two parties agree the types of land border checkpoints open for trading as indicated below:

1. International border checkpoints can be used for the movement of goods, vehicles, Vietnamese citizens, Lao citizens and citizens of all other countries in accordance with the respective laws and regulations of each country and the bilateral and multilateral agreements to which Viet Nam and Lao PDR are signatories.

2. National border checkpoints for Viet Nam and local border checkpoints for Lao PDR can be used for the movement of goods, vehicles, Vietnamese citizens and Lao citizens in accordance with the respective laws and regulations of each country and the bilateral agreement signed by the Parties.

3. Secondary border checkpoints or customary border crossings for Viet Nam and customary border checkpoints for Lao PDR can be used for the movement of goods, vehicles and people living in the border provinces of Viet Nam and Lao PDR in accordance with the respective laws and regulations of each country.

Article 4

Operations on selling and buying or exchanging goods by border traders

1. Traders, who conduct border trade and want to be granted preferential treatment, must register with the provincial competent authority of each country who will issue, after proper screening, a border trade permit in accordance with the respective laws and regulations of each country (in this Agreement referred to as border traders).

2. The provincial competent authority should collect information and inform to each other about the list of border traders conducting border trade in goods.

3. The border trade in goods by traders shall be conducted through the border checkpoints as defined in the Article 3 of this Agreement.

4. Other traders conducting cross-border trade in goods upon international practices shall be consistent with international agreements to which Viet Nam and Lao PDR are signatories and the respective laws and regulations of each country.

Article 5

Operations on selling and buying or exchanging goods by border residents

1. People residing border communes, precincts, and towns of Viet Nam in border districts of Lao PDR and (Hereinafter referred to as border residents) shall conduct border trade in accordance with the respective laws and regulations of each country, and the provisions of this Agreement.

2. Border residents shall be allowed to carry goods which are free of duty in accordance with the respective laws and regulations of each country.

3. Border residents shall conduct the border trade in goods through the border checkpoints as defined in the Article 3 of this Agreement.

4. Goods produced, animals raised and cash crops grown by people living in the border districts of Lao PDR and certified by the competent authority of Lao PDR, including sanitary and phyto-sanitary certification, shall be exempted from import duties and other taxes when being imported into Viet Nam, and shall not be subject to any kinds of permit, exempting from medical and phyto-sanitary inspection, quality control and food safety inspection, except that there is an official notice from a competent agency of one Party about a threat from a particular kind of goods.

Article 6

Goods are subjects to import duty free

1. Viet Nam shall grant preferential tariffs on import of zero percent to goods originating from Lao PDR, which are provided for in Annex 01 attached to this Agreement. Certification of origin for the goods imported to Viet Nam shall be issued by the trade authority of Lao PDR.

2. Lao PDR may consider to grant preferential tariffs on import of zero percent to goods orginating from Viet Nam.

Article 7

Importation of goods to Viet Nam under Vietnamese investment

1. The list of unprocessed agricultural products produced, animals raised and cash crops by people and business operators residing in the border provinces of Lao PDR under investment made by Vietnamese investors in accordance with the respective laws and regulations of the Parties shall not be subject to import duties and value added tax when they are imported into Viet Nam as indicated in Annex 2 attached to this Agreement.

2. The list of goods produced, animals raised and cash crops grown by people and business operators residing in the border provinces of Lao PDR under investment made by Vietnamese investors in accordance with the respective laws and regulations of the Parties shall not be subject to import duties when they are imported into Viet Nam as indicated in Annex 3 attached to this Agreement.

3. Goods produced, animals raised and cash crops grown by people and business operators living in the border provinces of Lao PDR under investment made by Vietnamese investors in accordance to the respective laws and regulations of the Parties shall not be subject to quantitative restrictions (quotas) and import permits (if any) when they are imported into Viet Nam.

Article 8

Development of Border markets

1. The Parties agree to promote investment in the development of border markets as indicated in the master plan on developing border markets.

2. The Parties shall endeavor to encourage and create favorable conditions for border traders and border residents of the two countries to conduct border trade at the border markets in accordance with the respective laws and regulations of each country.

Article 9

Payment

1. Payment under this agreement can be made in Vietnamese Dong, Lao Kip or in freely convertible foreign currency mutually agreed upon by the Parties.

2. Border trade payment can be made through barter trade, cash payment and money transfer via authorized banks upon mutually agreed by border residents and traders in accordance with the respective laws and regulations of each country.

3. The Parties shall endeavor to encourage commercial banks to cooperate in establishing branches and bureaus of exchange to provide banking services in the border areas.

Article 10

Cash controls

1. Persons who need to carry Vietnamese Dong, Lao Kip and foreign currencies in excess of the permitted limits when crossing the border checkpoints, must make a declaration or ask permission in accordance with the respective laws and regulations of each country.

2. Cash and carry legislation enacted by the two Parties shall be published in government Gazettes or websites and posted at all border checkpoints.

Article 11

Administration of persons engaged in border trade

Persons engaged in border trade, when crossing the border checkpoints, must abide by the laws and regulations of each country and bilateral and multilateral international agreements to which the two Parties are signatories.

Article 12

Administration on Means of transport

The Parties undertake to strengthen and create favorable conditions for means of transport passing through border checkpoints in accordance with the respective laws and regulations of each country and bilateral and multilateral international agreements to which the two Parties are signatories.

Article 13

Quarantine and inspection of goods

1. Goods, which are not originated from the border provinces of Lao PDR and are not under Vietnamese investment and exchanged by border traders shall be subject to Sanitary, Phyto-sanitary control in accordance with laws and regulations of each country.

2. Goods produced in the border provinces of Lao PDR by Vietnamese investors, when they are imported into Viet Nam, shall not be subject to any kinds of permit, exempting from medical and phyto-sanitary inspection, quality control and food safety inspection, except that there is an official notice from a competent agency of one Party about a threat from a particular kind of goods.

Article 14

Information sharing and training

1. The two Parties should provide sufficient information on the laws and regulations on border trade including provisions on customs procedures, taxes, fees and charges as well as information on animals and plants diseases to the relevant competent authorities, border traders and border residents of each country.

2. The two Parties should establish common training programs for the concerned management agencies, border traders and border residents.

Article 15

Promotion of cross-border trade, investment and tourism

1. The Parties should create favorable conditions for concerned organizations of two Parties to conduct trade promotion activities for cross-border trade in goods including research, market survey, commercial fairs and exhibitions, establishment of commercial centers, advertising, consultancy, brokerage, agents, and services to improve accessibility in the border markets of each country.

2. The Parties will encourage Vietnamese and Lao investors as well as foreign investors to invest in the development of border trade infrastructures.

3. The Parties should promote the development of tourism in connection with border trade; boosting tourist activities along with trade fairs and cross-border shopping; expanding cultural tourist destinations and cross-border tourist routes connecting provinces of Viet Nam and Lao PDR; and encouraging the establishment and development of tourist routes into the inlands of Viet Nam and Lao PDR and connect to other countries in the region.

Article 16

Border trade supporting services and trade facilitation

1. The Parties are encouraged to develop trade supporting services in the border areas.

2. Authorities of the two Parties are not allowed to collect any fees and charges for border trade supporting services which are not consistent with the laws and regulations of each country.

3. The two Parties should facilitate the movement of goods, people and commercial vehicles crossing the borders of the two countries in accordance with the respective laws and regulations of each country.

Article 17

Border trade Steering Commitee

The two Parties agreed to establish Viet – Lao Border Trade Steering Committee to guide and supervise the implementation of this Agreement.

Article 18

Viet – Lao business association on border trade

The Parties encourage the establishment of Viet – Lao business association on border trade with a view to facilitate border trade activities in the border provinces of the two countries.

Article 19

Meeting on Cooperation in developing Viet – Lao Border trade

In order to assess achievements, drawbacks and necessary measures, the two Parties shall endeavor to organize the meeting on cooperation in developing Viet – Lao border trade every two years on a rotation basis.

Article 20

Dispute Settlement

Any divergence in interpretation or application of this Agreement shall be settled through friendly discussion by the two Parties on the foundation of solidarity and friendship.

Article 21

Annexes

All annexes attached to this Agreement are an integral part of this Agreement.

Article 22

Amendment and supplement

This Agreement may be amended and supplemented by consensus in writing of both Parties, and such amendment and supplement shall enter into force on such date as may be agreed between the two Parties. The amendment or supplement agreed by the two Parties shall be considered as an integral part of this Agreement.

Article 23

Entry into Force, Duration and Termination

1. This Agreement shall enter into force thirty (30) days following the date of receipt of the last notification in writing, through diplomatic channels, that their internal procedures for the entry into force of this Agreement have been fulfilled.

2. This Agreement shall be valid for the period of three (03) years since the time of entering into force and be renewed automatically for every three year except that one Party provides a written notice about the intention to terminate the Agreement within three (03) months prior to the date of expiry.

3. When this Agreement expired, its provisions shall continue to be applied until unfinished contracts concluded by the Parties have been completely implemented.

4. This Agreement shall have no impact on rights and obligations of the two Parties as stipulated in the other related Agreements to which the two Parties are signatories.

Done in Nghe An Province, on 27 June 2015, in two (02) originals in Vietnamese, Lao and English languages, which shall be equally authentic. In case of any divergence in interpretation, the English text shall prevail.

FOR THE GOVERMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM	FOR THE GOVERMENT THE LAO PEOPLE'S DEMOCRATIC REPUBLIC
Vu Huy Hoang	**Khemmani PHOLSENA**
MINISTER OF INDUSTRY AND TRADE	**MINISTER OF INDUSTRY AND COMMERCE**

Annex 01

Goods originated from the Lao PDR subjects to import duty free when being imported to Vietnam

No	HS Cod AHTN 2012	Description
1	01.01	Live horses, asses, mules and hinnies.
2	01.02	Live bovine animals.
3	01.03	Live swine.
4	01.04	Live sheep and goats.
5	01.05	Live poultry, that is to say, fowls of the species *Gallus domesticus*, ducks, geese, turkeys and guinea fowls.
6	01.06	Other live animals.
7	02.01	Meat of bovine animals, fresh or chilled.
8	02.02	Meat of bovine animals, frozen.
9	02.03	Meat of swine, fresh, chilled or frozen.
10	02.04	Meat of sheep or goats, fresh, chilled or frozen.
11	02.05	Meat of horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen.
12	02.06	Edible offal of bovine animals, swine, sheep, goats, horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen.
13	02.07	Meat and edible offal, of the poultry of heading 01.05, fresh, chilled or frozen.
14	02.08	Other meat and edible meat offal, fresh, chilled or frozen.
15	02.09	Pig fat, free of lean meat, and poultry fat, not rendered or otherwise extracted, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked.
16	02.10	Meat and edible meat offal, salted, in brine, dried or smoked; edible flours and meals of meat or meat offal.
17	03.01	Live fish.
18	03.02	Fish, fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 03.04.
19	03.03	Fish, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 03.04.
20	03.04	Fish fillets and other fish meat (whether or not minced), fresh, chilled or frozen.
21	03.05	Fish, dried, salted or in brine; smoked fish, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of fish, fit for human consumption.
22	03.06	Crustaceans, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked crustaceans, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process; crustaceans, in shell, cooked by steaming or by boiling in water, whether or not chilled, frozen, dried, salted or in brine; flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption.
23	03.07	Molluscs, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked molluscs, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of molluscs, fit for human consumption.

24	03.08	Aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, fit for human consumption.
25	04.01	Milk and cream, not concentrated nor containing added sugar or other sweetening matter.
26	04.02	Milk and cream, concentrated or containing added sugar or other sweetening matter.
27	04.03	Buttermilk, curdled milk and cream, yogurt, kephir and other fermented or acidified milk and cream, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter or flavoured or containing added fruit, nuts or cocoa.
28	04.04	Whey, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter; products consisting of natural milk constituents, whether or not containing added sugar or other sweetening matter, not elsewhere specified or included.
29	04.05	Butter and other fats and oils derived from milk; dairy spreads.
30	04.06	Cheese and curd.
31	04.07	Birds' eggs, in shell, fresh, preserved or cooked.
32	04.08	Birds' eggs, not in shell, and egg yolks, fresh, dried, cooked by steaming or by boiling in water, moulded, frozen or otherwise preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.
33	04.09	Natural honey.
34	04.10	Edible products of animal origin, not elsewhere specified or included.
35	05.01	Human hair, unworked, whether or not washed or scoured; waste of human hair.
36	05.02	Pigs', hogs' or boars' bristles and hair; badger hair and other brush making hair; waste of such bristles or hair.
37	05.04	Guts, bladders and stomachs of animals (other than fish), whole and pieces thereof, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked.
38	05.05	Skins and other parts of birds, with their feathers or down, feathers and parts of feathers (whether or not with trimmed edges) and down, not further worked than cleaned, disinfected or treated for preservation; powder and waste of feathers or parts of feathers.
39	05.06	Bones and horn-cores, unworked, defatted, simply prepared (but not cut to shape), treated with acid or degelatinised; powder and waste of these products.
40	05.07	Ivory, tortoise-shell, whalebone and whalebone hair, horns, antlers, hooves, nails, claws and beaks, unworked or simply prepared but not cut to shape; powder and waste of these products.
41	05.08	Coral and similar materials, unworked or simply prepared but not otherwise worked; shells of molluscs, crustaceans or echinoderms and cuttle-bone, unworked or simply prepared but not cut to shape, powder and waste thereof.

42	05.10	Ambergris, castoreum, civet and musk; cantharides; bile, whether or not dried; glands and other animal products used in the preparation of pharmaceutical products, fresh, chilled, frozen or otherwise provisionally preserved.
43	05.11	Animal products not elsewhere specified or included; dead animals of Chapter 1 or 3, unfit for human consumption.
44	06.01	Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, dormant, in growth or in flower; chicory plants and roots other than roots of heading 12.12.
45	06.02	Other live plants (including their roots), cuttings and slips; mushroom spawn.
46	06.03	Cut flowers and flower buds of a kind suitable for bouquets or for ornamental purposes, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared.
47	06.04	Foliage, branches and other parts of plants, without flowers or flower buds, and grasses, mosses and lichens, being goods of a kind suitable for bouquets or for ornamental purposes, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared.
48	07.01	Potatoes, fresh or chilled.
49	07.02	Tomatoes, fresh or chilled.
50	07.03	Onions, shallots, garlic, leeks and other alliaceous vegetables, fresh or chilled.
51	07.04	Cabbages, cauliflowers, kohlrabi, kale and similar edible brassicas, fresh or chilled.
52	07.05	Lettuce *(Lactuca sativa)* and chicory *(Cichorium spp.)*, fresh or chilled.
53	07.06	Carrots, turnips, salad beetroot, salsify, celeriac, radishes and similar edible roots, fresh or chilled.
54	07.07	Cucumbers and gherkins, fresh or chilled.
55	07.08	Leguminous vegetables, shelled or unshelled, fresh or chilled.
56	07.09	Other vegetables, fresh or chilled.
57	07.10	Vegetables (uncooked or cooked by steaming or boiling in water), frozen.
58	07.11	Vegetables provisionally preserved (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), but unsuitable in that state for immediate consumption.
59	07.12	Dried vegetables, whole, cut, sliced, broken or in powder, but not further prepared.
60	07.13	Dried leguminous vegetables, shelled, whether or not skinned or split.
61	07.14	Manioc, arrowroot, salep, Jerusalem artichokes, sweet potatoes and similar roots and tubers with high starch or inulin content, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not sliced or in the form of pellets; sago pith.
62	08.01	Coconuts, Brazil nuts and cashew nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled.
63	08.02	Other nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled.
64	08.03	Bananas, including plantains, fresh or dried.

65	08.04	Dates, figs, pineapples, avocados, guavas, mangoes and mangosteens, fresh or dried.
66	08.05	Citrus fruit, fresh or dried.
67	08.06	Grapes, fresh or dried.
68	08.07	Melons (including watermelons) and papaws (papayas), fresh.
69	08.08	Apples, pears and quinces, fresh.
70	08.09	Apricots, cherries, peaches (including nectarines), plums and sloes, fresh.
71	08.10	Other fruit, fresh.
72	08.11	Fruit and nuts, uncooked or cooked by steaming or boiling in water, frozen, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.
73	08.12	Fruit and nuts, provisionally preserved (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), but unsuitable in that state for immediate consumption.
74	08.13	Fruit, dried, other than that of headings 08.01 to 08.06; mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter.
75	08.14	Peel of citrus fruit or melons (including watermelons), fresh, frozen, dried or provisionally preserved in brine, in sulphur water or in other preservative solutions.
76	09.01	Coffee, whether or not roasted or decaffeinated; coffee husks and skins; coffee substitutes containing coffee in any proportion.
77	09.02	Tea, whether or not flavoured.
78	09.03	Maté.
79	09.04	Pepper of the genus *Piper*; dried or crushed or ground fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta*.
80	09.05	Vanilla.
81	09.06	Cinnamon and cinnamon-tree flowers.
82	09.07	Cloves (whole fruit, cloves and stems).
83	09.08	Nutmeg, mace and cardamoms.
84	09.09	Seeds of anise, badian, fennel, coriander, cumin or caraway; juniper berries.
85	09.10	Ginger, saffron, turmeric (curcuma), thyme, bay leaves, curry and other spices.
86	10.01	Wheat and meslin.
87	10.02	Rye.
88	10.03	Barley.
89	10.04	Oats.
90	10.05	Maize (corn).
91	10.06	Rice.
92	10.07	Grain sorghum.
93	10.08	Buckwheat, millet and canary seeds; other cereals.
94	11.01	Wheat or meslin flour.
95	11.02	Cereal flours other than of wheat or meslin.
96	11.03	Cereal groats, meal and pellets.
97	11.04	Cereal grains otherwise worked (for example, hulled, rolled, flaked, pearled, sliced or kibbled), except rice of heading 10.06; germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground.

98	11.05	Flour, meal, powder, flakes, granules and pellets of potatoes.
99	11.06	Flour, meal and powder of the dried leguminous vegetables of heading 07.13, of sago or of roots or tubers of heading 07.14 or of the products of Chapter 8.
100	11.07	Malt, whether or not roasted.
101	11.08	Starches; inulin.
102	11.09	Wheat gluten, whether or not dried.
103	12.01	Soya beans, whether or not broken.
104	12.02	Ground-nuts, not roasted or otherwise cooked, whether or not shelled or broken.
105	12.03	Copra.
106	12.04	Linseed, whether or not broken.
107	12.05	Rape or colza seeds, whether or not broken.
108	12.06	Sunflower seeds, whether or not broken.
109	12.08	Flours and meals of oil seeds or oleaginous fruits, other than those of mustard.
110	12.09	Seeds, fruit and spores, of a kind used for sowing.
111	12.10	Hop cones, fresh or dried, whether or not ground, powdered or in the form of pellets; lupulin.
112	12.11	Plants and parts of plants (including seeds and fruits), of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy or for insecticidal, fungicidal or similar purposes, fresh or dried, whether or not cut, crushed or powdered.
113	12.12	Locust beans, seaweeds and other algae, sugar beet and sugar cane, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not ground; fruit stones and kernels and other vegetable products (including unroasted chicory roots of the variety *Cichorium intybus sativum*) of a kind used primarily for human consumption, not elsewhere specified or included.
114	12.13	Cereal straw and husks, unprepared, whether or not chopped, ground, pressed or in the form of pellets.
115	12.14	Swedes, mangolds, fodder roots, hay, lucerne (alfalfa), clover, sainfoin, forage kale, lupines, vetches and similar forage products, whether or not in the form of pellets.
116	13.01	Lac; natural gums, resins, gum-resins and oleoresins (for example, balsams).
117	14.01	Vegetable materials of a kind used primarily for plaiting (for example, bamboos, rattans, reeds, rushes, osier, raffia, cleaned, bleached or dyed cereal straw, and lime bark).
118	14.04	Vegetable products not elsewhere specified or included.
119	15.01	Pig fat (including lard) and poultry fat, other than that of heading 02.09 or 15.03.
120	15.02	Fats of bovine animals, sheep or goats, other than those of heading 15.03.
121	15.03	Lard stearin, lard oil, oleostearin, oleo-oil and tallow oil, not emulsified or mixed or otherwise prepared.
122	15.04	Fats and oils and their fractions, of fish or marine mammals, whether or not refined, but not chemically modified.

123	15.05	Wool grease and fatty substances derived therefrom (including lanolin).
124	15.06	Other animal fats and oils and their fractions, whether or not refined, but not chemically modified.
125	15.07	Soya-bean oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.
126	15.08	Ground-nut oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.
127	15.09	Olive oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.
128	15.10	Other oils and their fractions, obtained solely from olives, whether or not refined, but not chemically modified, including blends of these oils or fractions with oils or fractions of heading 15.09.
129	15.11	Palm oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.
130	15.12	Sunflower-seed, safflower or cotton-seed oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified.
131	15.13	Coconut (copra), palm kernel or babassu oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified.
132	15.14	Rape, colza or mustard oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified.
133	15.15	Other fixed vegetable fats and oils (including jojoba oil) and their fractions, whether or not refined, but not chemically modified.
134	15.16	Animal or vegetable fats and oils and their fractions, partly or wholly hydrogenated, inter-esterified, re-esterified or elaidinised, whether or not refined, but not further prepared.
135	15.17	Margarine; edible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils of this Chapter, other than edible fats or oils or their fractions of heading 15.16.
136	15.18	Animal or vegetable fats and oils and their fractions, boiled, oxidised, dehydrated, sulphurised, blown, polymerised by heat in vacuum or in inert gas or otherwise chemically modified, excluding those of heading 15.16; inedible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils of this Chapter, not elsewhere specified or included.
137	15.20	Glycerol, crude; glycerol waters and glycerol lyes.
138	15.21	Vegetable waxes (other than triglycerides), beeswax, other insect waxes and spermaceti, whether or not refined or coloured.
139	15.22	Degras; residues resulting from the treatment of fatty substances or animal or vegetable waxes.
140	16.01	Sausages and similar products, of meat, meat offal or blood; food preparations based on these products.
141	16.02	Other prepared or preserved meat, meat offal or blood.
142	16.03	Extracts and juices of meat, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates.
143	16.04	Prepared or preserved fish; caviar and caviar substitutes prepared from fish eggs.
144	16.05	Crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, prepared or preserved.

145	18.01	Cocoa beans, whole or broken, raw or roasted.
146	18.02	Cocoa shells, husks, skins and other cocoa waste.
147	18.03	Cocoa paste, whether or not defatted.
148	18.04	Cocoa butter, fat and oil.
149	18.05	Cocoa powder, not containing added sugar or other sweetening matter.
150	18.06	Chocolate and other food preparations containing cocoa.
151	19.01	Malt extract; food preparations of flour, groats, meal, starch or malt extract, not containing cocoa or containing less than 40% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, not elsewhere specified or included; food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04, not containing cocoa or containing less than 5% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, not elsewhere specified or included.
152	19.02	Pasta, whether or not cooked or stuffed (with meat or other substances) or otherwise prepared, such as Spaghetti, macaroni, noodles, lasagne, gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, whether or not prepared.
153	19.03	Tapioca and substitutes therefor prepared from starch, in the form of flakes, grains, pearls, siftings or in similar forms.
154	19.04	Prepared foods obtained by the swelling or roasting of cereals or cereal products (for example, corn flakes); cereals (other than maize (corn)), in grain form or in the form of flakes or other worked grains (except flour, groats and meal), pre-cooked or otherwise prepared, not elsewhere specified or included.
155	19.05	Bread, pastry, cakes, biscuits and other bakers' wares, whether or not containing cocoa; communion wafers, empty cachets of a kind suitable for pharmaceutical use, sealing wafers, rice paper and similar products.
156	20.01	Vegetables, fruit, nuts and other edible parts of plants, prepared or preserved by vinegar or acetic acid.
157	20.02	Tomatoes prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid.
158	20.03	Mushrooms and truffles, prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid.
159	20.04	Other vegetables prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid, frozen, other than products of heading 20.06.
160	20.05	Other vegetables prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid, not frozen, other than products of heading 20.06.
161	20.06	Vegetables, fruit, nuts, fruit-peel and other parts of plants, preserved by sugar (drained, glace or crystallised).
162	20.07	Jams, fruit jellies, marmalades, fruit or nut puree and fruit or nut pastes, obtained by cooking, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.
163	20.08	Fruit, nuts and other edible parts of plants, otherwise prepared or preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter or spirit, not elsewhere specified or included.

164	20.09	Fruit juices (including grape must) and vegetable juices, unfermented and not containing added spirit, whether or not containing added sugar other sweetening matter.
165	21.01	Extracts, essences and concentrates, of coffee, tea or maté, and preparations with a basis of these products or with a basis of coffee, tea or maté; roasted chicory and other roasted coffee substitutes, and extracts, essences and concentrates thereof.
166	21.02	Yeasts (active or inactive); other single-cell micro-organisms, dead (but not including vaccines of heading 30.02); prepared baking powders.
167	21.03	Sauces and preparations therefor; mixed condiments and mixed seasonings; mustard flour and meal and prepared mustard.
168	21.04	Soups and broths and preparations therefor; homogenised composite food preparations.
169	21.05	Ice cream and other edible ice, whether or not containing cocoa.
170	21.06	Food preparations not elsewhere specified or included.
171	22.01	Waters, including natural or artificial mineral waters and aerated waters, not containing added sugar or other sweetening matter nor flavoured; ice and snow.
172	22.02	Waters, including mineral waters and aerated waters, containing added sugar or other sweetening matter or flavoured, and other non-alcoholic beverages, not including fruit or vegetable juices of heading 20.09.
173	22.03	Beer made from malt.
174	22.04	Wine of fresh grapes, including fortified wines; grape must other than that of heading 20.09.
175	22.05	Vermouth and other wine of fresh grapes flavoured with plants or aromatic substances.
176	22.06	Other fermented beverages (for example, cider, perry, mead); mixtures of fermented beverages and mixtures of fermented beverages and non-alcoholic beverages, not elsewhere specified or included.
177	22.07	Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of 80% vol or higher; ethyl alcohol and other spirits, denatured, of any strength.
178	22.08	Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of less than 80% vol; spirits, liqueurs and other spirituous beverages.
179	22.09	Vinegar and substitutes for vinegar obtained from acetic acid.
180	23.01	Flours, meals and pellets, of meat or meat offal, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, unfit for human consumption; greaves.
181	23.02	Bran, sharps and other residues, whether or not in the form of pellets, derived from the sifting, milling or other working of cereals or of leguminous plants.
182	23.03	Residues of starch manufacture and similar residues, beet-pulp, bagasse and other waste of sugar manufacture, brewing or distilling dregs and waste, whether or not in the form of pellets.
183	23.04	Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of soya-bean oil.

184	23.05	Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of ground-nut oil.
185	23.06	Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of vegetable fats or oils, other than those of heading 23.04 or 23.05.
186	23.07	Wine lees; argol.
187	23.08	Vegetable materials and vegetable waste, vegetable residues and by-products, whether or not in the form of pellets, of a kind used in animal feeding, not elsewhere specified or included.
188	23.09	Preparations of a kind used in animal feeding.
189	25.01	Salt (including table salt and denatured salt) and pure sodium chloride, whether or not in aqueous solution or containing added anti-caking or free-flowing agents; sea water.
190	40.01	Natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gums, in primary forms or in plates, sheets or strip.

Note: Vietnam will consider granting import duty free for sugar and raw sugar originating from Lao PDR in accordance with Article 6 of this Agreement

No	AHTN 2012	Description
	17.01	Cane or beet sugar and chemically pure sucrose, in solid form.
		- Raw sugar not containing added flavouring or colouring matter:
1	1701.12.00	- - Beet sugar
2	1701.13.00	- - Cane sugar sp ecified in Subheading Note 2 to this Chapter
3	1701.14.00	- - Other cane sugar
		- Other:
4	1701.91.00	- - Containing added flavouring or colouring matter
	1701.99	- - Other:
		- - - Refined sugar:
5	1701.99.11	----White
6	1701.99.19	----Other
7	1701.99.90	---Other

Annex 02

Goods not be subject to import duties and value added tax when being imported into Vietnam

No.	HS Code AHTN 2012	Description	Notes
	06.04	Foliage, branches and other parts of plants, without flowers or flower buds, and grasses, mosses and lichens, being goods of a kind suitable for bouquets or for ornamental purposes, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared	
	0604.20	- Fresh:	
1	0604.20.90	-- Other	
	0604.90	- Other:	
2	0604.90.90	-- Other	
	07.01	Potatoes, fresh or chilled.	Whole tubers, whether or not peeled
3	0702.00.00	Tomatoes, fresh or chilled.	Whole fruits
	07.03	Onions, shallots, garlic, leeks and other alliaceous vegetables, fresh or chilled.	Whole tubers
	07.04	Cabbages, cauliflowers, kohlrabi, kale and similar edible brassicas, fresh or chilled.	Whole vegetables
	07.05	Lettuce (Lactuca sativa) and chicory (Cichorium spp.), fresh or chilled.	Whole plants
	07.06	Carrots, turnips, salad beetroot, salsify, celeriac, radishes and similar edible roots, fresh or chilled.	Whole tubers, whether or not peeled
4	0707.00.00	Cucumbers and gherkins, fresh or chilled	Whole fruits
	07.08	Leguminous vegetables, shelled or unshelled, fresh or chilled.	Whole fruits
	07.09	Other vegetables, fresh or chilled.	Whole plants
	07.10	Vegetables (uncooked or cooked by steaming or boiling in water), frozen.	Whole plants (uncooked or cooked by steaming or boiling in water)
	07.11	Vegetables provisionally preserved (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), but unsuitable in that state for immediate consumption.	Whole plants

	07.12	Dried vegetables, whole, cut, sliced, broken or in powder, but not further prepared.	Whole plants
	07.14	Manioc, arrowroot, salep, Jerusalem artichokes, sweet potatoes and similar roots and tubers with high starch or inulin content, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not sliced or in the form of pellets; sago pith.	Whole tubers; whole cores
	08.01	Coconuts, Brazil nuts and cashew nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled.	Whole fresh or dried nuts, not shelled or peeled
	08.02	Other nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled.	Whole fresh or dried fruit, not shelled or peeled
	08.03	Bananas, including plantains, fresh or dried.	Whole fruit, fresh or dried
	08.04	Dates, figs, pineapples, avocados, guavas, mangoes and mangosteens, fresh or dried.	Whole fruit, fresh or dried
	08.05	Citrus fruit, fresh or dried.	Whole fruit, fresh or dried
	08.06	Grapes, fresh or dried.	Whole fruit, fresh or dried
	08.07	Melons (including watermelons) and papaws (papayas), fresh.	Whole fresh fruit
	08.08	Apples, pears and quinces, fresh.	Whole fresh fruit
	08.09	Apricots, cherries, peaches (including nectarines), plums and sloes, fresh.	Whole fresh fruit
	08.10	Other fruit, fresh.	Raw fresh fruit
	08.11	Fruit and nuts, uncooked or cooked by steaming or boiling in water, frozen, whether or not containing added sugar or other sweetening matter	Raw fruit, uncooked or cooked by steaming or boiling in water, not containing added sugar or other sweetening matter
	08.12	Fruit and nuts, provisionally preserved (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), but unsuitable in that state for immediate consumption.	Whole fruit
	08.13	Fruit, dried, other than that of headings 08.01 to 08.06; mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter.	Whole fruit
	09.01	Coffee, whether or not roasted or decaffeinated; coffee husks and skins; coffee substitutes containing coffee in any proportion.	Coffee, not roasted, not ground, not decaffeinated, whether or not peeled

	09.02	Tea, whether or not flavoured.	Tea, fresh, dried, not flavored and not fermented-
	09.04	Pepper of the genus *Piper*; dried or crushed or ground fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta.*	Whole nuts, not roasted or crushed
	09.06	Cinnamon and cinnamon-tree flowers.	Not roasted or crushed
	09.07	Cloves (whole fruit, cloves and stems).	Not roasted, ground or crushed
	09.08	Nutmeg, mace and cardamoms.	Whole nuts, not roasted, ground or crushed
	09.09	Seeds of anise, badian, fennel, coriander, cumin or caraway; juniper berries.	Not roasted, ground or crushed
	09.10	Ginger, saffron, turmeric (curcuma), thyme, bay leaves, curry and other spices.	Not roasted, ground or crushed
	10.05	Maize (corn).	Raw corn, not roasted
	10.06	Rice.	Whole grain, not more than 25% broken
	10.07	Grain sorghum.	Whole grain
	12.01	Soya beans, whether or not broken.	Whole beans, not broken,
	12.02	Ground-nuts, not roasted or otherwise cooked, whether or not shelled or broken.	Raw nuts or seeds, whether or not peeled, not broken, not for immediate consumption
5	1204.00.00	Linseed, whether or not broken.	Whole seeds, not broken
	12.05	Rape or colza seeds, whether or not broken	Whole seeds, not broken, not for immediate consumption
6	1206.00.00	Sunflower seeds, whether or not broken.	Whole seeds, not broken, not for immediate consumption
	12.07	Other oil seeds and oleaginous fruits, whether or not broken.	Except *Poppy seeds* (12079100); Whole seeds or fruits, not broken, not for immediate consumption
	12.11	Plants and parts of plants (including seeds and fruits), of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy or for insecticidal, fungicidal or	Fresh or dried, not cut crushed or powdered

		similar purposes, fresh or dried, whether or not cut, crushed or powdered.	
	12.12	Locust beans, seaweeds and other algae, sugar beet and sugar cane, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not ground; fruit stones and kernels and other vegetable products (including unroasted chicory roots of the variety *Cichorium intybus sativum*) of a kind used primarily for human consumption, not elsewhere specified or included.	Fresh or dried, not cut, crushed or powdered
7	1213.00.00	Cereal straw and husks, unprepared, whether or not chopped, ground, pressed or in the form of pellets.	Not chopped, ground, pressed or in the form of pellets
	12.14	Swedes, mangolds, fodder roots, hay, lucerne (alfalfa), clover, sainfoin, forage kale, lupines, vetches and similar forage products, whether or not in the form of pellets.	Raw tubers, whole plants
	13.01	Lac; natural gums, resins, gum-resins and oleoresins (for example, balsams).	Not processed
	14.01	Vegetable materials of a kind used primarily for plaiting (for example, bamboos, rattans, reeds, rushes, osier, raffia, cleaned, bleached or dyed cereal straw, and lime bark).	Not bleached, not dyed
8	1404.90.90	- - Other	
	15.11	Palm oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.	
9	1511.10.00	- Crude oil	Kg
	1511.90	- Other:	Kg
		- - Fractions of unrefined oil:	
10	1511.90.11	- - - Solid fractions	Kg
11	1511.90.19	- - - Other	Kg
		- - Other:	
12	1511.90.91	- - - Solid fractions	Kg
13	1511.90.92	- - - Other, in packings of a net weight not exceeding 20k	Kg
14	1511.90.99	- - - Other	Kg
	15.13	Coconut (copra), palm kernel or babassu oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified.	
		- Palm kernel or babassu oil and fractions thereof:	

	1513.21	- - Crude oil	
15	1513.21.10	- - - Palm kernel oil	
16	1513.21.90	- - - Other	
	1513.29	- - Other:	
		- - - Fractions of unrefined palm kernel oil or of unrefined babassu oil:	
17	1513.29.11	- - - - Solid fractions of unrefined palm kernel oil	
18	1513.29.12	- - - - Solid fractions of unrefined babassu oil	
19	1513.29.13	- - - - Other, of unrefined palm kernel oil (palm kernel olein)	
20	1513.29.14	- - - - Other, of unrefined babassu oi	
		- - - Other:	
21	1513.29.91	- - - - Solid fractions of palm kernel oil	
22	1513.29.92	- - - - Solid fractions of babassu oil	
23	1513.29.94	- - - - Palm kernel olein, refined, bleached and deodorized (RBD)	
24	1513.29.95	- - - - Palm kernel oil, RBD	
25	1513.29.96	- - - - Other, palm kernel oil	
26	1513.29.97	- - - - Other, of babassu oil	
27	1801.00.00	Cocoa beans, whole or broken, raw or roasted.	Whole beans, not broken, raw
	40.01	Natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gums, in primary forms or in plates, sheets or strip.	Natural rubber latex, not pre-vulcanised, and similar natural gums in primary forms
	53.03	Jute and other textile bast fibres (excluding flax, true hemp and ramie), raw or processed but not spun; tow and waste of these fibres (including yarn waste and garnetted stock).	Jute and other textile bast fibres, raw and not spun
28	5305.00.10	- Sisal and other textile fibres of the genus Agave; tow and waste of these fibres (including yarn waste and garnetted stock)	Raw

Annex 03

Goods not subject to import duties when being imported into Viet Nam

No.	HS Code AHTN 2012	Description	Notes
	01.02	Live bovine animals.	
		- Cattle :	
1	0102.21.00	- - Pure-bred breeding animals	Whole animal
	0102.29	- - Other:	
2	0102.29.10	- - - Male cattle (including oxen)	Whole animal
3	0102.29.90	- - - Other	Whole animal
		- Buffalo :	
4	0102.31.00	- - Pure-bred breeding animals	Whole animal
5	0102.39.00	- - Other	Whole animal
	0102.90	- Other::	
6	0102.90.10	- - Pure-bred breeding animals	Whole animal
7	0102.90.90	- - Other	Whole animal
	10.06	Rice.	
	1006.10	- Rice in the husk (paddy or rough):	
8	1006.10.90	- - Other	
	17.01	Cane or beet sugar and chemically pure sucrose, in solid form.	
		- Raw sugar not containing added flavouring or colouring matter:	
9	1701.13.00	- - Cane sugar specified in Subheading Note 2 to this Chapter	
10	1701.14.00	- - Other cane sugar	
		- Other:	
11	17.01.91.00	- - Containing added flavouring or colouring matter	
	1701.99	- - Other:	
		- - - Refined sugar:	
12	1701.99.11	----White	
13	1701.99.19	----Other	
14	1701.99.90	---Other	
	24.01	Unmanufactured tobacco; tobacco refuse.	
15	2401.10	- Tobacco, not stemmed/stripped:	
16	2401.20	- Tobacco, partly or wholly stemmed/stripped:	
17	2401.30	- Tobacco refuse:	